

THIỆN NHÂN *soạn*
Đại sư THÁI HƯ *giám định*
NGUYỄN KHUÊ *biên dịch*

PHẬT HỌC
TRUNG ĐẲNG
TẬP II

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

LỜI NÓI ĐẦU

(dành cho tập 2)

Trong “Lời nói đầu” *Phật học Trung đẳng* tập 1, chúng tôi có nói rằng khi bắt tay vào việc biên dịch sách này, chúng tôi không tìm được bản gốc, mà chỉ có:

- Bản photo thiếu trang ghi nhà xuất bản và năm in.
- Bản in lại của Viên Chiếu tùng thư, Phật lịch 2544 (2000). Bản này chỉ có thượng sách.

Trong thời gian biên dịch tập 2 này, chúng tôi đã tìm được một bản in *Trung đẳng Phật học giáo khoa thư*. Sách được in thành 2 tập (thượng sách và hạ sách). Ở bìa sau của mỗi tập đều có để tên nhà xuất bản và nhà in bằng chữ Hán, xin lược dịch: Nhà phát hành kinh Phật Đê Ngạn (tức Chợ Lớn) xuất bản; in tại nhà in Nam Thành, 16 đường Tấn Hưng, Đê Ngạn. Giấy phép số 474/ XB ngày 17 - 3 - 1959 của Nha Thông tin và Báo chí. Như vậy, đây là bản in lại ở Chợ Lớn, chứ không phải là ấn bản ở Trung Quốc hay Đài Loan.

Với tập 2 này, về các phần dịch nghĩa, nghĩa từ và ngữ pháp, chúng tôi vẫn biên dịch theo những nguyên tắc đã trình bày ở “Lời nói đầu” tập 1.

Ở đây chỉ xin nói thêm về bản văn chữ Hán. Hẳn quý vị độc giả cũng nhận thấy khi đọc tập 1, chúng tôi đã chấm câu lại phần chữ Hán cho đúng với cú pháp và đính chính những chữ in sai, in thừa hoặc thiếu. Tập 2 này, phần nguyên tác chữ Hán cũng không tránh khỏi những chỗ in mờ, in sai, mất chữ. Chúng tôi hết sức cố gắng để gửi đến quý vị một văn bản đáng tin cậy.

Sau khi tập 1 ra mắt độc giả, nhiều vị hoặc trực tiếp hoặc qua điện thoại, bày tỏ sự tán thán và khích lệ chúng tôi biên dịch tiếp tập 2. Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn. Chúng tôi cũng rất mong được các bậc tôn túc lượng thứ và chỉ giáo những chỗ bất cập trong tập 2 này.

Ngày 1 tháng 1 năm 2008

NGUYỄN KHUÊ

中等佛學教科書

下冊

第二編：佛學史

第四十一課

佛法初入中國

佛法初入中國，史傳始自後漢明帝永平十年（即民元前千九百七十八年）。先因明帝夜夢金人，遣蔡愔，王遵等十八人往天竺求佛法；至彼遇摩騰，竺法蘭，遂於是年迎歸中國。君民皆悅，建白馬寺於洛陽城外。譯出經典十四卷，現四十二章經尚存，又佛本行經亦存，餘皆散逸。此依國政崇信言之，故曰自明帝時來華也，其實民間早已受其影響，茲述數事於下：

（一）列子中有“丘聞西方有聖者焉，不治而不亂，不言而自信，不化而自行，蕩蕩乎人無能名焉。”此可見孔子暗示釋尊與彼同時出現也。（孔子與佛生僅遲十三年。）

(二)朱士行經錄謂“秦王四年西域沙門室利房等十八人，始齎佛經來華，王怪其狀，捕之獄，旋放逐於國外云。”

(三)魏書釋老志謂“釋氏之學，聞於前漢武帝元狩中，霍去病獲昆邪王所獻金人，長丈餘，帝以爲大神，列於甘泉宮，燒香禮拜，此則佛道流通之漸也。”

(四)又釋老志謂“及開西域，遣張騫使大夏，還云，身毒國有浮圖之教。”

(五)前漢成帝時，劉向校書大祿閣，著列仙傳，謂“吾搜檢藏書，緬尋太史撰列仙傳，自黃帝以下迄至於今，得仙道者七百餘人，檢定虛實，得一百四十六人，其七十餘人已見佛經矣。”

(六)魏書釋老志又云：“哀帝元壽中，景憲受大月氏王口授浮圖經。”

以上六項，不過言吾華人之稍聞佛名，較古已有，至明帝時始由朝廷尊信譯經也。此後再越八十年，始有安世高，支婁迦讖來華譯經。

I. PHIÊN ÂM
TRUNG ĐẢNG PHẬT HỌC
GIÁO KHOA THỨ
HẠ SÁCH
ĐỀ NHỊ BIÊN: PHẬT HỌC SỬ

ĐỀ TỬ THẬP NHẤT KHÓA
PHẬT PHÁP SƠ NHẬP TRUNG QUỐC

Phật pháp sơ nhập Trung Quốc, sử truyền thủy tự Hậu Hán Minh Đế Vĩnh Bình thập niên (tức Dân nguyên tiền thiên cửu bách thất thập bát niên). Tiên nhân Minh Đế dạ mộng kim nhân, khiển Thái Âm, Vương Tuân đẳng thập bát nhân vãng Thiên Trúc cầu Phật pháp; chí bử ngộ Ma-đăng, Trúc Pháp Lan, toại ư thị niên nghinh qui Trung Quốc. Quân dân giai duyệt, kiến Bạch Mã tự ư Lạc Dương thành ngoại. Dịch xuất kinh điển thập tứ quyển, hiện *Tứ thập nhị chương kinh* thượng tôn, hựu *Phật bản hạnh kinh* diệc tôn, dư giai tán dật. Thử y quốc chính sùng tín ngôn chi, cố viết tự Minh Đế thời lai Hoa dã, kỳ thực dân gian tảo dĩ thọ kỳ ảnh hưởng, tư thuật số sự hạ:

(Nhất) *Liệt Tử* trung hữu “Khâu văn Tây phương hữu thánh giả yên, bất trị nhi bất loạn, bất ngôn nhi tự tín, bất hóa nhi tự hành, đẳng đẳng hồ nhân vô năng danh yên”. Thử khả kiến Khổng Tử ám thị Thích Tôn dữ bử đồng thời xuất hiện dã. (Khổng Tử dữ Phật sinh

cẩn trì thập tam niên.)

(Nhị) Chu Sĩ Hành *Kinh lục* vị “Tần Vương tứ niên Tây Vực Sa-môn Thất-lợi-phòng đẳng thập bát nhân, thủy tê Phật kinh lai Hoa, vương quái kỳ trạng, bổ chi ngục, toàn phóng trục ư quốc ngoại vân”.

(Tam) *Ngụy thư Thích Lão chí* vị “Thích thị chi học, văn ư Tiễn Hán Vũ Đế Nguyên Thú trung, Hoắc Khứ Bệnh hoạch Côn Tà vương sở hiến kim nhân, trường tượng dư, đế dĩ vi đại thần, liệt ư Cam Tuyền cung, thiêu hương lễ bái, thử tắc Phật đạo lưu thông chi tiệm dã.”

(Tứ) *Hựu Thích Lão chí* vị “Cập khai Tây Vực, khiển Trương Khiên sứ Đại Hạ, hoàn vân, Thân Độc quốc hữu Phù-đồ chi giáo.”

(Ngũ) Tiễn Hán Thành Đế thời, Lưu Hương hiệu thư Đại Lộc các, trứ *Liệt tiên truyện*, vị “Ngô sưu kiểm tàng thư, miến tầm thái sử soạn *Liệt tiên truyện*, tự Hoàng Đế dĩ hạ ngật chí ư kim, đắc tiên đạo giả thất bách dư nhân, kiểm định hư thực, đắc nhất bách tứ thập lục nhân, kỳ thất thập dư nhân dĩ kiến Phật kinh hĩ.”

(Lục) *Ngụy thư Thích Lão chí* hựu vân: “Ai Đế Nguyên Thọ trung, Cảnh Hiến thọ Đại-nhục-chi vương khẩu thọ Phù-đồ kinh”.

Dĩ thượng lục hạng, bất quá ngôn ngô Hoa nhân chi sảo văn Phật danh, giáo cổ dĩ hữu, chí Minh Đế thời thủy do triều đình tôn tín dịch kinh dã. Thử hậu tái viết bát thập niên, thủy hữu An Thế Cao, Chi-lâu-ca-sấm lai Hoa dịch kinh.

II. DỊCH NGHĨA
SÁCH GIÁO KHOA
PHẬT HỌC TRUNG ĐẲNG
TẬP HẠ
PHẦN II: LỊCH SỬ PHẬT HỌC

BÀI 41

PHẬT PHÁP BẮT ĐẦU
TRUYỀN VÀO TRUNG QUỐC

Phật pháp đầu tiên truyền vào Trung Quốc, sử ghi là bắt đầu từ năm Vĩnh Bình 10 (67 Tây lịch) thời Minh Đế (58 - 75) đời Hậu Hán (tức trước kỷ nguyên Dân Quốc 1978 năm). Trước hết nhân Minh Đế đêm mộng thấy người vàng, liền phái Thái Âm, Vương Tuân v.v... gồm 18 người đi Thiên Trúc tìm cầu Phật pháp; đến đó gặp Ca-diếp-ma-đăng (Kāśyapa-mātṛga, ? - 73) và Trúc Pháp Lan (? - ?), liền vào năm ấy thỉnh về Trung Quốc⁽¹⁾. Nhà vua và dân chúng đều vui mừng, xây chùa Bạch Mã ở ngoài thành Lạc Dương. Hai vị Tôn giả ở đó,

⁽¹⁾ Có thuyết nói đoàn Thái Âm, Vương Tuân gặp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan ở nước Đại-nhục-chi; có sách lại nói phái đoàn Trung Quốc trên đường đi sang Tây Vực thì gặp hai vị Tôn giả này dùng ngựa bạch chở kinh và tượng Phật hướng về Trung Quốc.

dịch kinh điển được 14 quyển, hiện kinh *Tứ thập nhị chương* vẫn còn, lại kinh *Phật bản hạnh* cũng còn, các bản dịch khác đều thất lạc. Đây là theo chính sách sùng tín của quốc gia mà nói, nên cho rằng Phật giáo truyền vào Trung Quốc từ thời Minh Đế, thật ra dân gian đã sớm chịu ảnh hưởng của Phật giáo, nay thuật một số việc ở dưới đây:

1. Trong sách *Liệt Tử* có đoạn: “Khâu tôi⁽²⁾ nghe nói ở phương Tây có bậc thánh, không trị mà không loạn, không nói mà tự tin, không giáo hóa mà tự làm theo, đức hạnh cao cả thay, người ta không biết gọi thế nào cho xứng”. Như thế có thể thấy Khổng Tử ám chỉ đức Thích Tôn và Ngài xuất hiện đồng thời. (Khổng Tử chỉ sinh sau đức Phật 13 năm.)⁽³⁾

2. Chu Sĩ Hành (203 - 282) trong *Kinh lục* nói “Tần Vương năm 4 (243 trước Tây lịch), đoàn Sa-môn Tây Vực Thất-lợi-phòng gồm 18 người, bắt đầu đem kinh Phật đến Trung Hoa, nhà vua lấy làm lạ về hình trạng của họ, bắt giam vào ngục, không lâu sau đuổi ra nước ngoài”.

3. *Thích Lão chí* trong *Ngụy thư* nói “Về Phật học, nghe nói vào niên hiệu Nguyên Thú (122 - 117 trước TL)

⁽²⁾ Khổng Tử tự xưng. Khổng Tử họ Khổng, tên Khâu.

⁽³⁾ Khổng Tử sinh năm 551 trước Tây lịch. Về năm sinh của đức Phật Thích-ca thì có hai niên đại: 565 hoặc 563 trước TL. Nếu lấy năm 565 thì Khổng Tử sinh sau đức Phật: 563 - 551 = 14 năm; nếu lấy năm 563 thì Khổng Tử sinh sau: 563 - 551 = 12 năm.

thời Vũ Đế (140 - 87 trước TL) đời Tiền Hán, Hoắc Khứ Bệnh được vua Côn Tà⁽⁴⁾ tặng cho một tượng người bằng vàng cao hơn một trượng, nhà vua cho là vị thần lớn, đặt ở cung Cam Tuyền, đốt hương lễ bái, như thế thì đạo Phật lưu truyền dần vào Trung Quốc”.

4. Lại *Thích Lão chí* nói “Đến khi mở Tây Vực, sai Trương Khiên đi sứ nước Đại Hạ⁽⁵⁾, trở về nói nước Thân Độc⁽⁶⁾ có đạo Phù-đồ⁽⁷⁾”.

5. Thời Thành Đế (32 - 7 trước TL) đời Tiền Hán, Lưu Hưởng hiệu đính sách ở Đại Lộc các, soạn *Liệt tiên truyện*, nói “Tôi sưu tầm kiểm tra nơi chứa sách, tìm xa đến tài liệu do các quan thái sử ghi chép để soạn *Liệt tiên truyện*, từ Hoàng Đế trở xuống cho đến nay, đức tiên đạo hơn 700 người, xét xem hư thực, được 146 người, hơn 70 người trong số đó đã thấy kinh Phật”.

6. *Thích Lão chí* trong *Ngụy thư* lại nói: “Trong niên hiệu Nguyên Thọ (2 - 1 trước TL) thời Hán Ai Đế (6

⁽⁴⁾ Côn Tà: tên một bộ lạc Hung Nô đời Hán.

⁽⁵⁾ Đại Hạ: tên nước thời xưa (Bactria). ở phía nam sông Oxus, nay là bắc bộ Afghanistan. Đại Hạ ở phía bắc nước Đại-nhục-chi, sau bị Đại-nhục-chi diệt.

⁽⁶⁾ Thân Độc: tên dịch cũ của Ấn Độ, thấy dùng đầu tiên trong *Đại Uyển truyện* (*Sử ký*): “大夏東南有身毒國 Đại Hạ đông nam hữu Thân Độc quốc” (= Đông nam Đại Hạ có nước Thân Độc).

⁽⁷⁾ Đạo Phù-đồ: tức đạo Phật. Phật-đà. Phù-đồ đều là dịch âm tiếng Phạn Buddha.

- 1 trước TI), Cảnh Hiến được vua nước Đại-nhục-chi⁽⁸⁾ truyền miệng kinh Phù-đồ⁽⁹⁾.

Sáu sự kiện trên đây chẳng qua nói người Trung Hoa⁽¹⁰⁾ nghe danh Phật chút ít, từ khá xưa đã có, đến thời Minh Đế mới bắt đầu do triều đình sùng tín dịch kinh. Sau đó lại trải qua 80 năm, mới có An Thế Cao⁽¹¹⁾, Chi-lâu-ca-sấm (Lokasema, 147 - ?)⁽¹²⁾ đến Trung Hoa dịch kinh.

III. NGHĨA TỬ

悅 *duyet*: 樂也 lạc dã (vui).

逸 *dât*: 1. 逃失也 đào thất dã (trốn mất) 2. 奔也
bôn dã (chạy sống mất) 3. 亡失, 散失 vong thất, tán
thất (mất, mất mát).

⁽⁸⁾ Đại-nhục-chi: tên một nước ở phía nam nước Đại Hạ, phía bắc nước Thân Độc (Ấn Độ). Vì tự dạng giống nhau, nhiều người đọc là Đại-nguyệt-thị.

⁽⁹⁾ Kinh Phù-đồ: kinh Phật.

⁽¹⁰⁾ Nguyên văn chữ Hán là "ngô Hoa nhân", đúng ra phải dịch là "người Trung Hoa ta". Để thích hợp với độc giả người Việt, chúng tôi không dịch chữ "ngô". Những chỗ khác ở sau cũng như vậy.

⁽¹¹⁾ An Thế Cao là vương tử nước An-túc (Arsakes), một vương quốc ở vùng Ba Tư (nay là Iran), từ bỏ ngôi vua, xuất gia, hiểu rộng kinh tạng, đến Lạc Dương dịch kinh năm 148 Tây lịch, thời Hoàn Đế (147 - 167) cuối đời Hậu Hán.

⁽¹²⁾ Chi-lâu-ca-sấm là người Đại-nhục-chi, đến Lạc Dương dịch kinh thời Hoàn Đế cuối đời Hậu Hán.

齎 *té*: 1. 送物給人 tống vật cấp nhân (đem đồ vật cho người ta) 2. 携帶 huê đai (đem, mang).

怪 *quái*: 1. 奇異, 不常見 kỳ dị, bất thường kiến (kỳ lạ, không thường thấy) 2. 疑忌, 驚疑 nghi ky, kinh nghi (ngờ vực, sợ hãi ngờ vực).

旋 *toàn*: 1. 歸 qui, 回 hồi (trở về) 2. 轉 chuyển (chuyển động), 圓轉 viên chuyển (xoay tròn) 3. 疾, 俄頃之間 tật, nga khoảnh chi gian (nh nhanh chóng, trong chốc lát, lập tức, ngay).

浮圖 *Phù-dồ*: 1. 佛陀之異譯 Phật-đà chi dị dịch (cách dịch khác của Phật-đà [Buddha]). 浮圖即佛也 Phù-dồ tức Phật dã (Phù-dồ tức là Phật) 2. 即塔也 tức tháp dã (tức là cái tháp [Buddha-stupā]).

校 *hiệu*: 1. 校對 hiệu đối (đối chiếu các dị bản để đính chính những chỗ sai lầm) 2. 學校 học hiệu (trường học).

搜 *sưu*: 求也, 索也 cầu dã, sách dã (tìm, tìm tòi).

緬 *miến* (*miễn*): 1. 遙遠 dao viễn (xa xôi) 2. 思貌也 tư mạo dã (dáng nghĩ ngợi).

IV. NGŨ PHÁP

乎

TRỢ TỪ

Hư từ 乎 có thể được dùng làm trợ từ hoặc giới từ. Khi làm trợ từ, nó đứng ở giữa câu hoặc cuối câu, vô nghĩa.

1. Đứng ở giữa câu

Biểu thị ngữ khí đình đốn, không dịch.

a. Chỉ dùng 乎

Thí dụ:

時乎難得而易失也。

Thời *hồ* nan đắc nhi dị thất dã.

(Thời gian khó được mà dễ mất.)

及乎時至緣熟，感應道交，心地大開，靈光獨露。

Cập *hồ* thời chí duyên thực, cảm ứng đạo giao, tâm địa đại khai, linh quang độc lộ.

(Đến khi thời tới duyên đủ, dường cảm ứng giao thông, tâm địa rộng mở, chỉ có ánh sáng mẫu nhiệm [của Phật tính] tỏ lộ.)

b. 於是乎

“Ư thị *hồ*” (= vì thế) là phức hợp hư từ do từ tổ

giới tân “ư thị” tổ hợp với trợ từ *hồ* mà thành, làm liên từ biểu thị quan hệ về thời gian và nhân quả, dùng như “ư thị”. Thí dụ:

於是乎民和而神降之福。

Ư thị hồ dân hòa nhi thần giáng chi phúc.

(*Vì thế* dân hòa mà thần ban phúc.)

c. 胡爲乎

“*Hồ vị hồ*” (= vì sao, cố sao) là phức hợp hư từ do từ tổ giới tân “*hồ vị*” tổ hợp với trợ từ *hồ* mà thành. Thí dụ:

德斯壽斯，胡爲乎祝？

Đức tử thọ tử, *hồ vị hồ* chúc?

(Đức ở đây, thọ ở đây [chỉ Thiên sư Xiển Giáo], vì sao còn chúc [thọ]?)

胡爲乎遑遑欲何之？

Hồ vị hồ hoàng hoàng dục hà chi?

(*Vì sao* tâm còn bất định, muốn đi đâu?)

2. Đứng liền sau từ được dùng để biểu ý cảm thán

Tùy ý văn, có thể dịch: ơ, ôi, thay.

a. Đứng sau danh từ

乎 thường đứng sau danh từ 天 (= trời), 時 (= thời giờ, thời gian, thời cơ). Thí dụ:

天乎! 吾無罪。

Thiên hồ! Ngô vô tội.

(Trời ơi! Ta vô tội.)

時乎! 時乎! 不再來。

Thời hồ! Thời hồ! Bất tái lai.

(Thời gian ôi! Thời gian ôi! Không trở lại.)

師乎其人!

Sư hồ kỳ nhân!

(Người ấy [chỉ Thiên sư Xiển Giáo] thật là một bậc Đại sư thay!)

b. Đứng sau động từ

Động từ thường gặp là 惜 (= tiếc), 嗟 (= than thở).

Thí dụ:

惜乎壇經爲後人節略太多，不見六祖大全之旨。

Tích hồ Đàn kinh vi hậu nhân tiết lược thái đa, bất kiến Lục Tổ đại toàn chi chỉ.

(Tiếc thay [Pháp Bảo] Đàn kinh bị người đời sau lược bỏ quá nhiều, không thấy được trọn vẹn ý chỉ của Lục Tổ.)

嗟乎! 貧窮則父母不子，富貴則親戚畏懼。

Ta *hồ!* Bần cùng tắc phụ mẫu bất tử, phú quý tắc thân thích úy cụ.

(Than *ôi!* Nghèo khốn thì cha mẹ không coi là con, giàu sang thì thân thích nể sợ.)

Chú ý: Chữ 子 trong câu trên là danh từ biến dụng thành động từ. (Xem lại phần ngữ pháp ở bài 28, tập 1)

c. Đứng sau hình dung từ hoặc phó từ

Thí dụ:

丘聞西方有聖人焉，[...] 蕩蕩乎人無能名焉。(Đệ tứ thập nhất khóa)

蕩蕩乎莫能名之大聖人出焉。(Đệ nhất khóa)

巍巍乎! 蕩蕩乎! 紅衣派之擴張，至是幾莫能名焉矣。

Nguy nguy *hồ!* Đãng đãng *hồ!* Hồng y phái chi khuếch trương, chí thị cơ mạc năng danh yên hĩ.

(Cao cả *thay!* Lớn lao *thay!* Phái Hồng y mở rộng, đến lúc ấy hầu như không ai có thể xưng danh thế nào được.)⁽¹⁾

飄飄乎! 如遺世獨立，羽化而登仙。

⁽¹⁾ Phái Hồng y của Phật giáo Tây Tạng đến thời ngài Bát-tư-ba (1239 - 1280) mở rộng khắp lãnh thổ nhà Nguyên, đông tới biển, tây tới châu Âu, nam đến quần đảo Nam Dương, bắc bao gồm cả vùng Tây-bá-lợi-á, không chỗ nào không có dấu vết hành hóa của Hồng y Lat-ma.

Phiêu phiêu *hồ*! như di thể độc lập, vũ hóa nhi dăng tiên.

(Nhẹ nhàng *thay*! như quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên cõi tiên.)

3. Đứng sau tên người

Làm hô khởi từ, gọi tên một người nào để nói một điều gì, có thể dịch là: ơ, ôi.

參乎，吾道一以貫之。

Sâm *hồ*, ngô đạo nhất dĩ quán chi.

(Anh Sâm *ơ*, đạo của ta chỉ có một gốc mà xuyên suốt tất cả.)

4. Đứng cuối câu

Tùy trường hợp, có thể dịch: ư, chăng, sao.

a. Biểu thị ngữ khí nghi vấn

- Dùng ở cuối “câu hỏi có phải hay không” (thị phi thức vấn cú). Loại câu hỏi này yêu cầu người đối thoại trả lời khẳng định hoặc phủ định. Thí dụ:

問曰：“子以禮從人，其人不納，禮歸子乎？”對曰：“歸矣。”

Vấn viết: “Tử dĩ lễ tùng nhân, kỳ nhân bất nạp, lễ qui tử *hồ*?” Đối viết: “Qui hĩ”.

([Đức Phật] hỏi: “Ông đem lễ vật cho người, người ấy không nhận, lễ vật có trở về ông *chăng*?” Đáp rằng: “Trở về.”)

韋公曰：“和尚所說，可不是達摩大師宗旨乎？”師曰：“是。”

Vi công viết: “Hòa thượng sở thuyết, khả bất thị Đạt-ma Đại sư tông chỉ hồ?” Sư viết: “Thị.”

(Vi Thứ sử hỏi: “Những điều Hòa thượng nói, chẳng phải là tông chỉ của Đại sư Đạt-ma sao?” Sư [Lục Tổ] đáp: “Phải.”)

或問：“念佛往生之道有要術乎？”余曰：“有。”

Hoặc vấn: “Niệm Phật vãng sinh chi đạo hữu yếu thuật hồ?” Dư viết: “Hữu.”

(Có người hỏi: “Phương pháp niệm Phật cầu vãng sinh có yếu thuật chăng?” Tôi [tức Thiền sư Mộng Đông] đáp: “Có.”)

- Dùng ở cuối câu hỏi để hỏi về ai, vật gì, việc gì, khi nào, ở đâu, tại sao (đặc chỉ thức vấn cú 特指式問句). Loại câu hỏi này yêu cầu người đối thoại phải trả lời rõ về người, vật, việc được hỏi, không thể trả lời khẳng định hay phủ định. Thí dụ:

然梵我既一，夫何以有差別之現象乎？
(Đệ nhất khóa)

天下游士各歸事其主，陛下與誰取天下乎？

Thiên hạ du sĩ các qui sự kỳ chủ, bệ hạ dữ thùy thủ thiên hạ hồ?

([Nếu] du sĩ trong thiên hạ đều trở về thờ vua của mình, thì bệ hạ cùng ai chiếm lấy thiên hạ?)

漢王謂陳平曰：“天下紛紛，何時定乎？”

Hán Vương vị Trần Bình viết: “Thiên hạ phân phân, hà thời định hồ?”

(Hán Vương hỏi Trần Bình rằng: “Thiên hạ rối loạn, lúc nào mới dẹp yên?”)

b. Biểu thị ngữ khí tuyển trạch (lựa chọn)

Dùng ở cuối hai nhánh của “lưỡng kỳ thức thị phi vấn cú”, biểu thị ý dẫn đo, phân vân. Người được hỏi có thể lựa chọn một trong hai khả năng do người hỏi nêu ra để trả lời. Thí dụ:

滕，小國也，間於齊楚，事齊乎？事楚乎？

Đằng, tiểu quốc dã, gián ư Tề Sở,
 sự Tề hồ?
 sự Sở hồ?

(Đằng là nước nhỏ, ở giữa Tề và Sở, thờ Tề chăng? [hay] thờ Sở chăng?)

c. Biểu thị ngữ khí phản cật (phản vấn)

- Dùng gián cách sau 不，不亦。

● 不...乎? (= không ... sao / ư?)

欲以凡夫身，了生脫死，超登佛國，不誠而能得乎？

Dục dĩ phạm phu thân, liễu sinh thoát tử, siêu đấng Phật quốc, *bất* thành nhi năng đắc *hồ?*

(Muốn [với tư cách là] thân phạm phu, dứt hết sinh tử, siêu sinh lên nước Phật, *không* thành khẩn mà có thể được *sao?*)

• 不亦...乎? (= chẳng phải là ... sao?)

定力不生, 則妄念不滅, 而欲見性者, 不亦難乎?

Định lực bất sinh, tắc vọng niệm bất diệt, nhi dục kiến tính giả, *bất diệt* nan *hồ?*

(Định lực không phát sinh, thì vọng niệm không diệt, mà muốn thấy tự tính, *chẳng phải là khó sao?*)

- Dùng gián cách sau 可, 可不.

• 可...乎? (= có thể ... sao?)

一切衆生皆有佛性, 皆堪作佛, 鶴尚如是, 可以人而不如鳥乎?

Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính, giai kham tác Phật, nga thượng như thị, *khả* dĩ nhân nhi bất như *điều hồ?*

(Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đều có thể thành Phật, con ngỗng kia còn như thế⁽¹⁾, *có thể* là con người mà không bằng loài chim *sao?*)

⁽¹⁾ Con ngỗng ở chùa Vân Thê núi Hoa Đình (Trung Quốc) được vị Duy-na khai thị, khiến cầu vãng sinh, sau khi nghe niệm Phật liền vỗ hai cánh mà chết.

Chú ý: Chữ 以 trong câu trên là giới từ chỉ tư cách.

• 可不...乎? (= có thể chẳng / không ... sao?)

其死而所歸之處，可不預為安頓乎?

Kỳ tử nhi sở qui chi xứ, *khả* bất dự vì an đốn hồ?

(Người chết mà chỗ về, *có thể không* sắp đặt trước đầu vào đó sao?)

- Dùng gián cách nhau 何, 非, 況, 尚, 豈, 其, 果, 寧。

• 何異...乎? (= khác gì / khác nào ... ư?)

欲滌身心而不以禮懺，則何異於欲利來往而不以舟車者乎?

Dục địch thân tâm nhi bất dĩ lễ sám, tắc hà dị ư dục lợi lai vãng nhi bất dĩ chu xa giả hồ?

(Muốn rửa sạch thân tâm mà không dùng lễ sám, thì *khác gì* người muốn tiện lợi đi lại mà không dùng xe thuyền ư?)

• 何可...乎? (= có thể nào / sao có thể ... ư?)

此即心經諸法空相之諸法。何可以凡夫當之乎?

Thử tức *Tâm kinh* chư pháp không tướng chi chư pháp. Hà *khả* dĩ phàm phu đương chi hồ?

(Đây tức là các pháp của chư pháp không tướng

trong *Tâm kinh*. Có thể nào là hạng phàm phu mà hiểu được ư?)

• 非...乎? (= chẳng phải là ... sao?)

非所謂誠於中形於外乎? (Đệ thất khóa)

念佛非淨心之要乎?

Niệm Phật *phi* tịnh tâm chi yếu hồ?

(Niệm Phật *chẳng phải là* điều trọng yếu làm cho tâm thanh tịnh *sao*?)

• 況...乎? (= huống gì / huống hồ...?)

此戲發之願也，尚終得遂，況至誠所發之願乎?

Thử hí phát chi nguyện dã, thượng chung đắc toại, *huống* chí thành sở phát chi nguyện hồ?

(Đó là điều phát nguyện đùa mà rốt cuộc còn được toại nguyện⁽¹⁾, *huống hồ* điều phát nguyện chí thành?)

• 尚...乎? (= còn ... sao?)

此等道理不明白，尚能得仗佛慈力乎?

Thử đẳng đạo lý bất minh bạch, *thượng* năng đắc trợ Phật từ lực hồ?

⁽¹⁾ *Thần tiên truyện* chép: Một vị tăng đứng trước tượng Phật bằng đá, phát nguyện đùa rằng: “Nếu kiếp này không dứt được sinh tử, nguyện kiếp sau làm đại thần uy vũ”. Sau quả nhiên làm đại tướng quân.

(Đạo lý loại ấy [tức không chịu xả bỏ, không nguyện vãng sinh] mà không hiểu rõ, thì còn có thể trông cậy vào sức từ bi của Phật được *sao?*)

- 豈...乎? (= há ... ư / sao?)

雖然明智豈易易得乎? (Đệ nhất khóa)

豈菩薩唯在普陀，不在他處乎?

Khởi Bồ-tát duy tại Phổ Đà, bất tại tha xứ *hồ?*

(Há Bồ-tát [Quan Thế Âm] chỉ ở tại núi Phổ Đà, không ở nơi khác *sao?*)

- 其...乎? (= há ... sao?)

[...] 何異先服毒藥，後服良藥，欲其身輕體健，年延壽永者，其可得乎?

[...] Hà dị tiên phục độc dược, hậu phục lương dược, dục kỳ thân khinh thể kiện, niên diên thọ vĩnh giả, kỳ khả đắc *hồ?*

([Nếu tâm gian ác mà muốn nhờ Phật pháp để khỏi tội nghiệp] khác nào người trước uống thuốc độc, sau uống thuốc hay, muốn thân thể khinh an khỏe mạnh, tuổi thọ dài lâu, *há* có thể được *sao?*)

- 果...乎? (= quả thật ... ư?)

況因戒名僧，僧而無戒果僧乎?

Huống nhân giới danh tăng, tăng nhi vô giới quả tăng *hồ?*

(Huống chi vì giới mà gọi là tăng, tăng mà không giới *quả thật* là tăng ư?)

• 寧...乎? (= há ... sao?)

公寧惜三寸舌，而殘數千萬人生命財產乎?

Công *ninh* tích tam thốn thiệt, nhi tàn sô thiên vạn nhân sinh mạng tài sản *hồ*?

(Ngài *há* tiếc ba tấc lưỡi, mà làm tàn hại sinh mạng, của cải của mấy ngàn vạn người *sao*?)

d. Dùng ở cuối câu cầu khiến

Biểu thị ngữ khí mệnh lệnh, cầu xin, khuyên bảo, ngăn cấm. Thí dụ:

君既自慚才能不如人，其惟力學乎。

Quân ký tự tâm tài năng bất như nhân, kỳ duy lực học *hồ*.

(Anh đã tự hổ thẹn tài năng không bằng người, thì chỉ gắng sức học thôi.)

願君顧先王之宗廟，姑反國統萬民乎。

Nguyện quân cố tiên vương chi tông miếu, cô phản quốc thống vạn dân *hồ*.

(Mong ngài nghĩ tới tông miếu của tiên vương, hãy trở về nước cai trị muôn dân.)

đ. Biểu thị ngữ khí cảm thán

知我者其惟春秋乎!

Tri ngã giả kỳ duy *Xuân thu hồ!*

(Những người biết ta [Khổng Tử tự xưng] chỉ bởi
kinh *Xuân thu* mà thôi!)

中庸其至矣乎!

Trung dung kỳ chí hĩ *hồ!*

(Đạo trung dung thật là cao tột *thay!*)

第四十二課 佛經傳譯之初期

中國佛學傳自印度，經典翻譯之良否，即影響於教理解釋。大翻譯家，即可視為開創一宗者。故中國佛學史，可謂為翻譯家見解所左右也。翻譯者甚多，而其影響最大者，惟羅什，真諦，玄奘，不空四人。今言初期，係指羅什前後。羅什來華為姚秦弘始三年（東晉安帝隆安五年），距支識後來二百六七十年。其間來華譯經之外國人，知名者六十有餘，其實不止此數。此外外人來華之居士，其所生之子亦有從事翻譯者。是時翻譯，無朝廷保護與以一定位置，但布教而兼事翻譯也。故有成於旅舍者，有由大部中抄譯一分者，有不述其姓名者，有述同名而人異者，故於六十餘人之外，難言其詳。又其所弘教義為何，亦難決定。大致從罽賓來者小乘為多。如四阿舍之前三長，中，增一，譯者為僧伽提婆，佛陀耶舍，皆罽賓人；譯十誦律之弗若多羅，譯五分律之佛馱什亦

爾。而佛陀耶舍又譯四分律，僧伽提婆又譯迦旃延阿毘曇。其譯舍利弗阿毘曇之曇摩耶舍亦罽賓人。其來自中天竺者多譯大乘，月支，西域，于闐亦然。最著者，一支婁迦識，二帛尸梨密多羅，三鳩摩羅什，四佛陀跋陀羅(覺賢)，五曇無讖。此外由安息，康居來譯者，大小乘俱有。

竺法護為傳播大乘之偉人，世稱燉煌菩薩。其先祖月支人，移住燉煌而生護，出家為竺高座弟子，故姓竺，巡遊西方各國學佛法還，云通外國語三十六種。自晉武帝至愍帝，凡四十餘年間，從事譯經，成百六十餘部，三百餘卷。三藏記曰：“孜孜所務，以弘通為業，終身譯寫，勞不告倦，經法所以廣流中華者，護之力也。”

按甘肅西燉煌，高昌等地漢武帝前屬西域轄，後并入中國。五胡時代，前後涼，北涼，西涼，南涼等，割據興廢於是。此地最近西域，故早受佛化。其遊學西方歸事譯經者猶多，如竺摩羅刹，北涼沮渠蒙遜，沮渠京聲，其著者也。(燉煌石室現存佛經猶多。)

此中所云西域，于闐，安息，康居，月氏等國，即今新疆及新疆鄰境。天竺即印度別名，罽賓屬印度轄。

又此時代，僧侶多姓安，如安世高等；或姓支，如支謙，支亮等；或姓康，如康僧會等；或姓竺，如竺法護等。一者爲標其生之國故，二者或出家後嗣其師姓故。至姚秦時代道安獲增一阿含經，發見“四河入海無復河名，四姓出家皆稱釋種”文句以後始通稱釋子也。(史載東晉孝武帝寧康元年高句麗朝於秦，佛法由是年傳入三韓。)

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TỬ THẬP NHỊ KHÓA

PHẬT KINH TRUYỀN DỊCH CHI SƠ KỲ

Trung Quốc Phật học truyền tự Ấn Độ, kinh điển phiên dịch chi lương phủ, tức ảnh hưởng ư giáo lý giải thích. Đại phiên dịch gia, tức khả thị vi khai sáng nhất tông giả. Cố Trung Quốc Phật học sử, khả vị vi phiên dịch gia kiến giải sở tả hữu dã. Phiên dịch giả thậm đa, nhi kỳ ảnh hưởng tối đại giả, duy La-thập, Chân Đế, Huyền Trang, Bất Không tứ nhân. Kim ngôn sơ kỳ, hệ chỉ La-thập tiền hậu. La-thập lai Hoa vi Diêu (Dao) Tần Hoàng Thủy tam niên (Đông Tấn An Đế Long An ngũ niên), cự Chi-sám hậu lai nhị bách lục thất thập niên. Kỳ gian lai Hoa dịch kinh chi ngoại quốc nhân, tri danh giả lục thập hữu dư, kỳ thực bất chỉ thử số. Thử ngoại

ngoại nhân lai Hoa chi cư sĩ, kỳ sở sinh chi tử diệc hữu
 từng sự phiên dịch giả. Thị thời phiên dịch, vô triều đình
 bảo hộ dữ dĩ nhất định vị trí, dẫn bố giáo nhi kiêm sự
 phiên dịch dã. Cố hữu thành ư lữ xá giả, hữu do đại bộ
 trung sao dịch nhất phần giả, hữu bất thuật kỳ tính danh
 giả, hữu thuật đồng danh nhi nhân dị giả, cố ư lục thập
 dư nhân chi ngoại, nan ngôn kỳ tường. Hựu kỳ sở hoàng
 giáo nghĩa vi hà, diệc nan quyết định. Đại trí từng Kế-
 tân lai giả Tiểu thừa vi đa. Như tứ A-hàm chi tiên tam
Trường, Trung, Tăng nhất, dịch giả vi Tăng-già-đề-bà,
 Phật-đà-da-xá, giai Kế-tân nhân; dịch *Thập tụng luật*
 chi Phát-nhã-đa-la⁽¹⁾, dịch *Ngũ phần luật* chi Phật-đà-
 thập⁽²⁾ diệc nhĩ. Nhi Phật-đà-da-xá hựu dịch *Tứ phần*
luật, Tăng-già-đề-bà hựu dịch *Ca-chiên-diên A-tỳ-dàm*.
 Kỳ dịch *Xá-lợi-phát A-tỳ-dàm* chi Đàm-ma-da-xá diệc
 Kế-tân nhân. Kỳ lai tự Trung Thiên Trúc giả đa dịch
 Đại thừa, Nhục-chi, Tây Vực, Vu Điền diệc nhiên. Tối
 trừ giả, nhất Chi-lâu-ca-sám, nhị Bạch-thi-lê-mật-đa-la,
 tam Cửu-ma-la-thập, tứ Phật-đà-bạt-đa-la (Giác Hiền),
 ngũ Đàm-vô-sám. Thử ngoại do An-tức, Khang Cư lai
 dịch giả, Đại Tiểu thừa câu hữu.

Trúc Pháp Hộ vi truyền bá Đại thừa chi vĩ nhân,
 thế xưng Đôn Hoàng Bồ-tát. Kỳ tiên tổ Nhục-chi nhân,
 di trú Đôn Hoàng nhi sinh Hộ, xuất gia vi Trúc Cao Tòa

(1) Bản chữ Hán in lầm là Phát-trú 著 -đa-la. Đúng là Phát-nhã 若-
 đa-la. Chữ 若 in lầm thành 著 vì tự dạng gần giống nhau.

(2) Phật-dà 駄 -thập cũng viết Phật-dà 陀 -thập.

đệ tử, cố tính Trúc, tuần du Tây phương các quốc học Phật pháp hoàn, vân thông ngoại quốc ngữ tam thập lục chủng. Tự Tấn Vũ Đế chí Mẫn Đế, phàm tứ thập dư niên gian, từng sự dịch kinh, thành bách lục thập dư bộ, tam bách dư quyển. *Tam Tạng ký* viết: “Tư tư sở vụ, dĩ hoàng thông vi nghiệp, chung thân dịch tả, lao bất cáo quyện, kinh pháp sở dĩ quảng lưu Trung Hoa giả, Hộ chi lực dã.”

Án Cam Túc tây Đôn Hoàng, Cao Xương đẳng địa Hán Vũ Đế tiền thuộc Tây Vực hạt, hậu tịnh nhập Trung Quốc. Ngũ Hồ thời đại, Tiền Hậu Lương, Bắc Lương, Tây Lương, Nam Lương đẳng, cát cứ hưng phế ư thị. Thử địa tối cận Tây Vực, cố tảo thọ Phật hóa. Kỳ du học Tây phương qui sự dịch kinh giả do đa, như Trúc-ma-la-sát, Bắc Lương Thư Cừ Mông Tốn, Thư Cừ Kinh Thanh, kỳ trữ giả dã. (Đôn Hoàng thạch thất hiện tồn Phật kinh do đa.)

Thử trung sở vân Tây Vực, Vu Điền, An-tức, Khang Cư, Nhục-chi đẳng quốc, tức kim Tân Cương cập Tân Cương lân cảnh. Thiên Trúc tức Ấn Độ biệt danh, Kế-tân thuộc Ấn Độ hạt.

Hựu thử thời đại, tăng lữ đa tính An, như An Thế Cao đẳng; hoặc tính Chi, như Chi Khiêm, Chi Lượng đẳng; hoặc tính Khang, như Khang (Khuông) Tăng Hội đẳng; hoặc tính Trúc, như Trúc Pháp Hộ đẳng. Nhất giả vị tiêu kỳ sinh chi quốc cố, nhị giả hoặc xuất gia hậu tự kỳ sư tính cố. Chí Diêu Tần thời đại Đạo An hoạch *Tăng nhất A-hàm* kinh, phát kiến “Tứ hà nhập hải vô phục hà

danh, tứ tính xuất gia giai xưng Thích chủng” văn cú dĩ hậu thủy thông xưng Thích tử dã. (Sử tái Đông Tấn Hiếu Vũ Đế Ninh Khang nguyên niên Cao Câu Ly triều ư Tần, Phật pháp do thị niên truyền nhập Tam Hàn.)

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 42

THỜI KỲ ĐẦU TRUYỀN BÁ VÀ PHIÊN DỊCH KINH PHẬT

Phật học Trung Quốc truyền từ Ấn Độ, kinh điển phiên dịch tốt hay không, thì ảnh hưởng ngay đến việc giải thích giáo lý. Nhà phiên dịch lớn, tức có thể được coi là người khai sáng một tông phái. Vì thế lịch sử Phật học Trung Quốc, có thể cho là do kiến giải của các nhà phiên dịch chi phối. Người phiên dịch rất nhiều, nhưng có ảnh hưởng lớn nhất thì chỉ bốn vị là La-thập (344 - 413), Chân Đế (499 - 569)⁽¹⁾, Huyền Trang (602 - 664) và Bất Không (Amoghavajra, 705 - 774). Nay nói thời kỳ đầu là chỉ trước sau La-thập. La-thập đến Trung Hoa vào năm Hoàng Thủy 3 (401 Tây lịch) đời Diêu Tần⁽²⁾ (năm Long An 5 thời An Đế đời Đông Tấn), sau Chi-

⁽¹⁾ Ngài mang kinh vượt biển đến Trung Quốc năm 546, đời Lương.

⁽²⁾ Diêu (Dao) Tần tức Hậu Tần, một trong 16 nước Ngũ Hồ. Gọi là Diêu Tần để phân biệt với Phù Tần (tức Tiền Tần) của họ Phù.

sám⁽³⁾ chừng 260 - 270 năm. Trong khoảng thời gian đó người nước ngoài đến Trung Hoa dịch kinh, biết tên hơn 60 vị, thật ra không dừng lại ở số đó. Ngoài ra, các cư sĩ nước ngoài đến Trung Hoa, con của họ sinh ra cũng có người theo việc phiên dịch. Thời bấy giờ việc phiên dịch không được triều đình bảo hộ và không có vị trí nhất định, chỉ vì truyền giáo mà kiêm thêm việc phiên dịch. Nên có người dịch ở nhà trọ, có người trong một bộ kinh lớn chỉ sao dịch một phần, có người không ghi họ tên, có trường hợp tên ghi thì giống mà người lại khác, vì thế ngoài hơn 60 vị ấy ra, khó nói rõ ràng. Lại nữa, giáo nghĩa mà họ hoằng dương là gì, cũng khó xác định. Đại khái những vị từ nước Kế-tân đến phần nhiều là Tiểu thừa. Như ba bộ trước trong bốn bộ kinh *A-hàm* là *Trường A-hàm*, *Trung A-hàm* và *Tăng nhất A-hàm*, dịch giả là Tăng-già-đề-bà (Saṃghadeva)⁽⁴⁾, Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas)⁽⁵⁾ đều là người Kế-tân; Phật-nhã-đa-la (Duṇyatāra)⁽⁶⁾ dịch *Thập tụng luật*, Phật-đà-thập (Buddhajiva)⁽⁷⁾ dịch *Ngũ phần luật* cũng vậy. Và Phật-đà-da-xá còn dịch *Tứ phần luật*, Tăng-già-đề-bà còn dịch *Ca-chiên-diên A-tỳ-dàm*. Đàm-ma-da-xá (Dharma-yaśas)⁽⁸⁾ dịch *Xá-lợi-phất A-tỳ-dàm* cũng là người Kế-

(3) Chi-sám: tức Chi-lâu-ca-sám.

(4) Đến Trung Quốc khoảng năm 365 - 384, đời Tiền Tần.

(5) Đến Trung Quốc năm 408, đời Đông Tấn.

(6) Đến Trung Quốc khoảng năm 399 - 415, đời Diêu Tần.

(7) Đến Trung Quốc năm 423, đời Lưu Tống.

(8) Đến Trung Quốc khoảng năm 397 - 401.

tân. Những vị đến từ Trung Thiên Trúc phần nhiều dịch Đại thừa, Nhục-chi, Tây Vực, Vu Điền cũng vậy. Những vị nổi tiếng nhất: 1. Chi-lâu-ca-sấm 2. Bạch-thi-lê-mật-đa-la (Srimitra)⁽⁹⁾ 3. Cưu-ma-la-thập 4. Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền - Buddhahadra, 359 - 429)⁽¹⁰⁾ 5. Đàm-vô-sấm (Dharma-rakṣa, 385 - 433). Ngoài ra, những dịch giả đến từ nước An-tức, Khang Cư, Đại Tiểu thừa đều có.

Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa)⁽¹¹⁾ là vĩ nhân truyền bá Đại thừa, người đời gọi là Bồ-tát Đôn Hoàng. Tiên tổ của Sư là người Nhục-chi, dời đến ở tại Đôn Hoàng rồi sinh ra Sư. Sư xuất gia, làm đệ tử ngài Trúc Cao Tòà, nên lấy họ Trúc, đi khắp các nước phương Tây⁽¹²⁾ học Phật pháp trở về, nói thông thạo 36 ngoại ngữ. Từ Tấn Vũ Đế (265 - 290) đến Mẫn Đế (313 - 316), trong khoảng hơn 40 năm, Sư theo việc dịch kinh, dịch được hơn 160 bộ, gồm hơn 300 quyển. *Tam Tạng ký* nói: “Chăm chăm công việc, lấy hoàng dương làm sự nghiệp, suốt đời phiên dịch, lao nhọc mà không nghỉ vì mệt mỏi, kinh điển Phật pháp sở dĩ lưu truyền rộng rãi ở Trung Hoa là nhờ công sức của Hộ.”

⁽⁹⁾ Đến Trung Quốc khoảng năm 307 - 312.

⁽¹⁰⁾ Đến Trung Quốc năm 408, đời Hậu Tần.

⁽¹¹⁾ Còn gọi là Đàm-ma-la-sát, sống vào cuối thời Tam Quốc đầu đời Tấn.

⁽¹²⁾ “Các nước phương Tây” nói ở đây là chỉ các nước ở phía tây Đôn Hoàng.

Xét các vùng Đôn Hoàng, Cao Xương ở phía tây Cam Túc, trước thời Hán Vũ Đế thuộc Tây Vực quản hạt, sau sáp nhập Trung Quốc. Thời đại Ngũ Hồ⁽¹³⁾, Tiên Hậu Lương, Bắc Lương, Tây Lương, Nam Lương cát cứ hưng phế ở đó. Vùng ấy rất gần Tây Vực, nên sớm được Phật hóa. Những người du học phương Tây trở về làm công việc dịch kinh vẫn nhiều, như Trúc-ma-la-sát⁽¹⁴⁾, Thư Cừ Mông Tốn (368 - 433), Thư Cừ Kinh Thanh (? - 464) nước Bắc Lương⁽¹⁵⁾ là những vị nổi tiếng trong số đó. (Các hang động ở Đôn Hoàng hiện còn nhiều kinh Phật.)

Các nước Tây Vực, Vu Điền, An-tức, Khang Cư, Nhục-chi nói trong bài này, tức Tân Cương và vùng lân cận Tân Cương ngày nay. Thiên Trúc tức tên khác của Ấn Độ, Kế-tân thuộc Ấn Độ quản hạt.

Lại thời đại ấy, tăng lữ phần nhiều họ An, như An Thế Cao v.v...; hoặc họ Chi, như Chi Khiêm, Chi

(13) Ngũ Hồ: Năm giống người Hồ ở tây bắc Trung Quốc là Hung Nô và Yết (chủng tộc Mông Cổ), Tiên-ti (chủng tộc Mãn Châu), Chi và Khương (chủng tộc Tây Tạng) thấy nhà Tấn có nội loạn, liền vào chiếm giữ vùng lưu vực Hoàng Hà và Trung nguyên, trước sau lập thành 16 nước gọi là “Ngũ Hồ thập lục quốc”, xưng đế xưng vương trong 136 năm (304 - 439), sử gọi là thời đại Ngũ Hồ.

(14) Tức Đàm-ma-la-sát (Trúc Pháp Hộ) nói ở trên.

(15) Thư Cừ Mông Tốn là người Hung Nô, vua sáng lập nước Bắc Lương, hết lòng ủng hộ Phật giáo, thỉnh ngài Đàm-vô-sấm dịch kinh. Thư Cừ Kinh Thanh là em họ của Mông Tốn, các kinh do ông dịch hiện còn 16 bộ.

Lượng⁽¹⁶⁾ v.v...; hoặc họ Khang, như Khang (Khương) Tăng Hội (? - 280) v.v...; hoặc họ Trúc, như Trúc Pháp Hộ v.v... Một là vì nêu tên nước mà họ sinh ra; hai là vì sau khi xuất gia theo họ của thầy. Đến đời Diêu Tần, Đạo An (312 - 385) được kinh *Tăng nhất A-hàm*, đọc thấy câu “Bốn sông⁽¹⁷⁾ chảy ra biển rồi thì không còn tên sông nữa, bốn chủng tính⁽¹⁸⁾ xuất gia đều xưng Thích chủng” về sau mới gọi chung là Thích tử. (Sử chép Ninh Khang năm đầu [373] thời Hiếu Vũ Đế đời Đông Tấn, Cao Câu Ly⁽¹⁹⁾ triều kiến ở nước Tần⁽²⁰⁾, Phật pháp từ năm ấy truyền vào Tam Hàn⁽²¹⁾.)

III. NGHĨA TỪ

左右 *tả hữu*: 1. 上下 thượng hạ (trên dưới, vào khoảng, khoảng chừng), như 二十歲左右 nhị thập tuế *tả hữu* (khoảng chừng 20 tuổi) 2. 支配 chi phối (chỉ huy sắp đặt).

⁽¹⁶⁾ Chi Khiêm, Chi Lượng sống vào thời Tam Quốc (220 - 280).

⁽¹⁷⁾ Bốn sông: sông Hằng (Ganges), sông Tín-độ (Indus), sông Phược-sô (Oxus) và sông Tỷ-đa (Sir-Daria).

⁽¹⁸⁾ Bốn chủng tính: Bốn giai cấp trong xã hội Ấn Độ thời xưa là Bà-la-môn, Sát-đế-lợi (giai cấp vương tộc và sĩ tộc), Phệ-xá (giai cấp bình dân), Thủ-đà-la (giai cấp nô lệ).

⁽¹⁹⁾ Cao Câu Ly: cũng gọi Cao Cú Ly, tên xưa của Cao Ly, Triều Tiên.

⁽²⁰⁾ Tức Tiên Tần, một trong 16 nước Ngũ Hồ đời Tấn.

⁽²¹⁾ Đời Hán, miền nam Triều Tiên có ba nước là Mã Hàn, Thần Hàn và Biền Hàn, gọi chung là Tam Hàn.

孜孜 *tu tu*: 做事勤謹而不停止 *tố sự cần cần* nhi bất đình chỉ (làm việc chăm chỉ cẩn thận mà không ngừng nghỉ - chăm chăm).

倦 *quyện*: 1. 疲勞 bì lao (mệt nhọc, mỏi mệt)
2. 厭 yếm (chán).

轄 *hạt*: 1. 軸端鍵也 trục đoạn kiện dã (cái chốt cắm ở đầu trục bánh xe [để giữ cho bánh xe không trượt ra]) 2. 管轄 quản hạt (quản lý, cai quản).

割 *cát*: 1. 用刀切斷 dụng đao thiết đoạn (dùng dao cắt đứt - cắt, cắt đứt) 2. 分割 phân cát (chia cắt).

割據 *cát cứ*: 謂分據一隅之地也, 別於一統而言 vị phân cứ nhất ngưng chi địa dã, biệt ư nhất thống nhi ngôn (chia cắt chiếm giữ một vùng đất, tách ra khỏi sự nhất thống mà nói).

釋種 *Thích chủng*: 釋迦之種族。釋乃釋迦之略稱。後世轉稱佛弟子為釋種。Thích-ca chi chủng tộc. Thích nãi Thích-ca chi lược xưng. Hậu thế chuyển xưng Phật đệ tử vi Thích chủng. (Chủng tộc Thích-ca. Thích là gọi tắt Thích-ca [Sākya]. Đời sau chuyển dùng gọi đệ tử của Phật là Thích chủng).

釋子 *Thích tử*: 釋尊出身於釋迦族, 故指依釋尊出家之弟子為釋子, 或指釋尊入滅後之教徒 Thích Tôn xuất thân ư Thích-ca tộc, cố chỉ y Thích Tôn xuất gia chi đệ tử vi Thích tử, hoặc chỉ Thích

Tôn nhập diệt hậu chi giáo đồ (Đức Thích Tôn xuất thân từ họ Thích-ca, nên chỉ những đệ tử theo đức Thích Tôn xuất gia là Thích tử, hoặc chỉ giáo đồ sau khi đức Thích Tôn nhập diệt).

IV. NGŨ PHÁP

CÂU HỮU VÔ

Câu hữu vô (有無句 hữu vô cú) là câu nói rõ có hay không có một người hay một sự vật nào đó. Loại câu này chỉ dùng động từ 有 hoặc 無.

Có thể chia câu hữu vô làm hai loại: loại có chủ ngữ và loại không có chủ ngữ.

1. Câu hữu vô có chủ ngữ

Loại câu hữu vô này có tính lãnh thuộc (sở hữu).

Mẫu câu:

chủ ngữ - 有 / 無 - tân ngữ

a. Câu hữu vô dùng 有

Chủ ngữ có thể là người hoặc sự vật.

chủ ngữ	有	tân ngữ
藏	有	三義。

(Đệ tam thập thất khóa)

此解脫味	有	二種。	(Đệ nhị thập cửu khóa)
虛空	有	相貌否?	(1)
虛空無形	有	何相貌?	(2)
道	有	隱現，	
事	有	廢興。	(3)
事事物物	無有	自性。	(4)
吾	有	薄田數畝， 破屋一間。	(5)

(1) Hư không *hữu* tướng mạo phủ?

(Hư không có tướng mạo chăng?)

(2) Hư không vô hình *hữu* hà tướng mạo?

(Hư không vô hình mà có tướng mạo gì?)

(3) Đạo *hữu* ẩn hiện, sự *hữu* phế hưng.

(Đạo có ẩn hiện, việc có phế hưng.)

(4) Sự sự vật vật vô *hữu* tự tính.

(Mọi sự mọi vật đều không có tự tính.)

(5) Ngô *hữu* bạc điền số mẫu, phá ốc nhất gian.

(Tôi có mấy mẫu ruộng xấu, một gian nhà nát.)

Trong câu (4), *vô* là phó từ phủ định, tu sức cho động từ *hữu*.

b. Câu hữu vô dùng 無

chủ ngữ	無	tân ngữ	
王	無	殺意。	(Đệ nhị thập tam khóa)
自性	無	所有。	(Đệ tam thập bát khóa)
出家沙門者，	內無 外無	所得， 所求。	(1)
在凡夫地，誰	無	煩惱？	(2)

(1) Xuất gia sa-môn giả, nội vô sở đắc, ngoại vô sở cầu.

(Những vị xuất gia làm sa-môn, trong không có sở đắc, ngoài không có sở cầu.)

Trong câu này, nội và ngoại là trạng ngữ biểu thị nơi chốn, tu sức cho động từ vô.

(2) Tại phạm phu địa, thù vô phiền não?

(Ở giai vị phạm phu, ai mà chẳng có phiền não?)

c. Câu hữu vô vừa dùng 有 vừa dùng 無

Thí dụ:

此樂無有受者，亦無不受者。

Thử lạc vô hữu thọ giả, diệc vô bất thọ giả.

(Vui này [Niết-bàn chân lạc] không có người thọ, cũng không có người chẳng thọ.)

爾有母遺，繫我獨無。

Nhĩ hữu mẫu di, ê (y) ngā độc vô.

(Người có mẹ để dành biếu mẹ, riêng ta không có.)

Trong câu này, tân ngữ của động từ *vô* là “mẫu” tỉnh lược vì đã có ở trước (thừa tiền tỉnh lược).

d. Câu hữu vô có tân ngữ đảo trí

Thí dụ:

唯現在刹那，有爲無爲，體用俱有。(Đệ thập cửu khóa)

Trong câu trên, tân ngữ của động từ *hữu* là “hữu vi vô vi, thể dụng” đảo trí trước động từ.

源泉既斷，支流亦無。(Đệ ngũ khóa)

Trong câu này, tân ngữ của động từ *vô* là “chi lưu”.

2. Câu hữu vô không có chủ ngữ

Trường hợp này, câu hữu vô không có tính lãnh thuộc, mà chỉ sự hiện hữu (tồn tại) của một người hay sự vật ở một nơi nào đó, hoặc ở một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nào đó, nên còn được gọi là 存在句 tồn tại cú.

a. Câu hữu vô có bổ từ chỉ nơi chốn

Loại câu này chỉ sự hiện hữu của một người hoặc sự vật ở một nơi nào đó. Vì bổ từ chỉ nơi chốn đứng trước động từ *hữu* hoặc *vô*, nên có người lầm tưởng nó là chủ ngữ.

Mẫu câu:

bổ từ chỉ nơi chốn	有/無	tân ngữ	
其所生之子	亦有	從事翻譯者。	(Đệ tứ thập nhị khóa)
徒衆中	有	一比丘，名跋 難陀[...]	(Đệ thập nhất khóa)
分別功德論	有	“唯大天[...] 小節”之言。	(Đệ thập tứ khóa)
曹溪	有	六祖大師。	(1)
北溟	有	魚，其名爲鯤。	(2)
極樂世界	無有	女人。	(3)
經屬根本，	無	此諸過。	(Đệ thập lục khóa)
泉中	且無	月。	(4)

(1) Tào Khê *hữu* Lục Tổ Đại sư.

(Ở Tào Khê *có* Lục Tổ Đại sư.)

(2) Bắc minh *hữu* ngư, kỳ danh vi côn.

(Biển Bắc *có* loài cá tên là côn.)

(3) Cực Lạc thế giới *vô hữu* nữ nhân.

(Thế giới Cực Lạc không *có* người nữ.)

(4) 孤月照寒泉，泉中且無月，月是在青天。

Cô nguyệt chiếu hàn tuyến, tuyến trung thả vô nguyệt, nguyệt thị tại thanh thiên.

(Trăng lẻ soi suốt lạnh, dưới suốt lại không trăng, trăng ở trên trời xanh.)

b. Câu hữu vô có bổ từ chỉ thời gian

Loại câu này chỉ sự hiện hữu của người hoặc sự vật ở một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian nào đó. Bổ từ chỉ thời gian cũng đứng trước động từ *hữu* hoặc *vô*.

Mẫu câu:

bổ từ chỉ thời gian	有/無	tân ngữ	
此後再越八十年，	始有	安世高支婁迦識來華譯經。	(Đệ tứ thập nhất khóa)
此時	有	名陳那者 [...]	(Đệ tứ thập khóa)
阿育王時	亦有	此爭。	(Đệ thập tứ khóa)
至佛入滅二百年後	遂有	十八異部。	(Đệ thập khóa)
上古之世	未有	舟車。	(1)
上古	有	大椿者，以	

上古之時	無	八千歲爲春， 八千歲爲秋。 所謂衣服 也。	(2) (3)
------	---	--------------------------------	----------------

(1) Thượng cổ chỉ thế vị hữu chu xa.

(Đời thượng cổ chưa có thuyền xe.)

(2) Thượng cổ hữu đại xuân giả, dĩ bát thiên tuế vi xuân, bát thiên tuế vi thu.

(Đời thượng cổ có cây xuân lớn, lấy tám ngàn năm làm mùa xuân, tám ngàn năm làm mùa thu.)

(3) Thượng cổ chỉ thời vô sở vị y phục dã.

(Thời thượng cổ không có cái gọi là áo quần.)

Chú ý: Bồ từ có thể đứng sau tân ngữ. Thí dụ:

有人於此。

Hữu nhân ư thử.

(Có người ở đây.)

c. Câu hữu vô không có bồ từ chỉ nơi chốn và thời gian

Những trường hợp không dùng bồ từ chỉ nơi chốn và thời gian:

- Nơi chốn và thời gian đã biết, nên không nói nữa. Thí dụ:

故有成於旅舍者，有由大部中抄譯一分

者，有不述其姓名者，有述同名而人異者。
(Đệ tứ thập nhị khóa)

Qua phần đầu của bài 42, người đọc đã biết nơi chốn là Trung Quốc, thời gian là thời kỳ đầu phiên dịch kinh Phật.

- Câu giả thiết có hay không có một sự vật nào đó.

Thí dụ:

若無此我，則心心所念之生滅，何以知一切法？(Đệ nhị thập nhất khóa)

若有此心，功德無量。

Nhược hữu thử tâm, công đức vô lượng.

(Nếu có cái tâm ấy, thì công đức vô lượng.)

“Thử tâm” tức tâm phát nguyện hồi hướng.

- Sự việc có tính khái quát (đúng với mọi nơi mọi lúc).

Thí dụ:

未有上好仁而下不好義者也。

Vị hữu thượng hiếu nhân nhi hạ bất hiếu nghĩa giả dã.

(Chưa từng có người trên chuộng nhân mà kẻ dưới không chuộng nghĩa.)

d. Câu hữu vô có tính phân chỉ

Cũng có người gọi tính phân chỉ này là tính phân mẫu (mẫu số). Loại câu này, trước động từ *hữu* hoặc *vô* có một danh từ để chỉ chung, chỉ toàn thể (mẫu số), sau

hữu hoặc *vô* là một từ tổ do động từ hoặc hình dung từ và đại từ 者 tạo thành, chỉ một phần trong số đó (phân chỉ). Trong Hán văn, loại câu này rất thông dụng. Thí dụ:

danh từ	有 / 無	từ tổ “động từ / hình dung từ + giả”	
人	無	問者。	(Đệ cửu khóa) (1)
宋人	有	耕田者。	(2)
楚人	有	涉江者。	(3)
費人	有	與曾子同名族 者而殺人。	(4)

(1) Danh từ *nhân* ở trước để chỉ chung những người đang có mặt lúc đức Phật sắp nhập diệt, *vấn giả* ở sau để chỉ một phần trong số đó.

(2) Tổng nhân *hữu* canh điền giả.

(Có người nước Tống cày ruộng.)

Tổng nhân chỉ chung; *canh điền giả* là từ tổ, chỉ một người cày ruộng nào đó ở nước Tống mà không cần nói là ai.

(3) Sở nhân *hữu* thiệp giang giả.

(Có người nước Sở đi qua sông.)

Sở nhân chỉ chung; *thiệp giang giả* là từ tổ, chỉ riêng.

(4) Phí nhân hữu dữ Tăng Tử đồng danh tộc giả nhi sát nhân.

(Có người ở đất Phí cùng tên họ với Tăng Tử mà giết người.)

Phí nhân chỉ chung, dữ Tăng Tử đồng danh tộc giả nhi sát nhân chỉ riêng.

đ. Câu hữu vô giả thiết một việc không có thật

Loại câu này giả thiết một việc như thế nào đó, không có thật, để từ đó đặt nghi vấn.

Cấu trúc thường gặp:

有...於斯，...乎？
於此，
焉，

有美玉於斯，韞匱而藏諸？求善價而沽諸？

Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư? cầu thiện giá nhi cô chư?

(Giả sử có viên ngọc đẹp ở đây, thì nên bỏ vào hộp mà cất nó chằng? hay nên chờ được giá mà bán nó chằng?)

“Hữu mỹ ngọc ư tư” chỉ là giả thiết mà thôi, không có thật.

今有人焉，不盲，不聾，不啞，不孿，不跛，而亦謂之廢人。汝知之乎？

Kim hữu nhân yên, bất manh, bất lung, bất á, bất luyến, bất bá, nhi diệc vị chi phế nhân. Nhữ tri chi hồ?

(Nay giả sử có người ở đây, không mù, không điếc, không câm, không co quắp, không bại liệt, mà cũng gọi là phế nhân. Anh có biết người ấy không?)

“Kim hữu nhân yên... bất bá” là giả thiết không có thật.

第四十三課

晉時四大翻譯及羅什傳

(一)鳩摩羅什譯般若諸經及大智度論，中論，百論，十二門論等，皆龍樹諸法實相論，後於中華成一大系統，分出天台，三論，禪宗三大宗。故今述之。

(二)鳩摩羅什於般若外，又譯法華經，常謂般若掃其迷妄，法華示其究竟。此經於羅什前後譯者頗多，但皆不及羅什譯者影響之大。

(三)曇無讖譯涅槃經。此經梵本，係智猛自印度携至高昌，時曇適來北涼。涼主請其譯之。其中宗旨，明法身常住，佛身不滅，一切衆生皆有佛性等義，關於佛化之影響不小。此經讖之前後，亦有譯者，但未若讖譯之全。

(四)佛陀跋陀羅譯六十華嚴經。此經分品，早已翻出，後由法領遊學西域得全經於于闐，回華與佛陀跋陀羅(覺賢)譯成六十卷。雖不若

唐譯八十卷之全，然流行既早，影響更重，如杜順，智儼皆由此本產出，故今述之。

鳩摩羅什，龜茲國人，幼年出家，從母遊罽賓，西域各國，學習佛法。初專小乘，後轉大乘。時值五胡亂華，十六國競起。秦苻堅建國長安，使呂光征西域，取羅什來華。然淝水之戰，堅一蹶不起。後秦姚萇代興長安。其時呂光征西滅龜茲得什，值北方大亂，苻堅已死，遂獨立西陲，國號後涼，什亦留是。逮姚萇死，子興大興佛法，呂光死，乃迎什來。興大悅厚加尊仰，以西明閣，逍遙園爲譯場，盛事講譯，門徒雲集，達三千人，領悟者八百，以道生，僧肇，道融，僧叡，曇影，慧嚴，慧觀，僧晫爲上首，世稱八傑。什自弘始三年入長安，至十一年寂，譯經論三百八十餘卷，臨終火葬，舌不焦爛。當時北方佛學洋洋數十年，勢如旭日昇空，實堪景仰，而其學說之深妙，遂使中國文化生一大變遷，迄今猶令人稱佛學爲空門，羅什之力豈淺鮮哉？

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TỬ THẬP TAM KHÓA

TẤN THỜI TỬ ĐẠI PHIÊN DỊCH CẬP LA THẬP TRUYỆN

(Nhất) Cưu-ma-la-thập dịch *Bát-nhã* chư kinh cập *Đại trí độ luận, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận* đẳng, giai Long Thọ chư pháp thực tướng luận, hậu ư Trung Hoa thành nhất đại hệ thống, phân xuất Thiên Thai, Tam Luận, Thiên tông tam đại tông. Cố kim thuật chi.

(Nhị) Cưu-ma-la-thập ư *Bát-nhã* ngoại, hựu dịch *Pháp Hoa* kinh, thường vị *Bát-nhã* tảo kỳ mê vọng, *Pháp Hoa* thị kỳ cứu cánh. Thử kinh ư La-thập tiền hậu dịch giả phả đa, dẫn giai bất cập La-thập dịch giả ảnh hưởng chi đại.

(Tam) Đàm-vô-sấm dịch *Niết-bàn* kinh. Thử kinh Phạn bản, hệ Trí Mãnh tự Ấn Độ huê chí Cao Xương, thời Đàm thích lai Bắc Lương. Lương chủ thỉnh kỳ dịch chi. Kỳ trung tông chỉ, minh Pháp thân thường trụ, Phật thân bất diệt, nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính đẳng nghĩa, quan ư Phật hóa chi ảnh hưởng bất tiểu. Thử kinh Sấm chi tiền hậu, diệc hữu dịch giả, dẫn vị nhược Sấm dịch chi toàn.

(Tứ) Phật-đà-bạt-đà-la dịch lục thập *Hoa Nghiêm* kinh. Thử kinh phân phẩm, tảo dĩ phiên xuất, hậu do Pháp Lĩnh du học Tây Vực đắc toàn kinh ư Vu Điền, hồi

Hoa dữ Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) dịch thành lục thập quyển. Tuy bất nhược Đường dịch bát thập quyển chi toàn, nhiên lưu hành ký tảo, ảnh hưởng cánh trọng, như Đỗ Thuận, Trí Nghiễm giai do thử bản sản xuất, cố kim thuật chi.

Cưu-ma-la-thập, Qui Tư quốc nhân, ấu niên xuất gia, từng mẫu du Kế-tân, Tây Vực các quốc, học tập Phật pháp. Sơ chuyên Tiểu thừa, hậu chuyển Đại thừa. Thời trị Ngũ Hồ loạn Hoa, thập lục quốc cạnh khởi. Tần Phù Kiên kiến quốc Trường An, sử Lữ Quang chinh Tây Vực, thủ La-thập lai Hoa. Nhiên Phì Thủy chi chiến, Kiên nhất quệ bất khởi. Hậu Tần Diêu Trường (Trầnh) đại hưng Trường An. Kỳ thời Lữ Quang chinh Tây diệt Qui Tư đắc Thập, trị Bắc phương đại loạn, Phù Kiên dĩ tử, toại độc lập tây thù, quốc hiệu Hậu Lương, Thập diệc lưu thị. Đãi Diêu Trường tử, tử Hưng đại hưng Phật pháp, Lữ Quang tử, nãi nghinh Thập lai. Hưng đại duyệt hậu gia tôn ngưỡng, dĩ Tây Minh các, Tiêu Dao viên vi dịch trường, thịnh sự giảng dịch, môn đồ vân tập, đạt tam thiên nhân, lĩnh ngộ giả bát bách, dĩ Đạo Sinh, Tăng Triệu, Đạo Dung, Tăng Duệ, Đàm Ảnh, Tuệ Nghiễm, Tuệ Quán, Tăng Khiết vi thượng thủ, thế xưng Bát kiệt. Thập tự Hoằng Thủy tam niên nhập Trường An, chí thập nhất niên tịch, dịch kinh luận tam bách bát thập dư quyển, lâm chung hỏa táng, thiết bất tiêu lạn. Đương thời Bắc phương Phật học dương dương số thập niên, thế như húc nhật thăng không, thực kham cảnh ngưỡng, nhi kỳ học thuyết chi thâm diệu, toại sử Trung Quốc văn hóa sinh nhất đại

biến thiên, ngật kim do linh nhân xưng Phật học vi Không môn, La-thập chi lực khởi thiên tiền tai?

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 43

BỐN NHÀ PHIÊN DỊCH LỚN THỜI TẤN VÀ TRUYỆN LA THẬP

1. Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 344 - 409) dịch các kinh *Bát-nhã* và *Đại trí độ luận*, *Trung luận*, *Bách luận*, *Thập nhị môn luận* v.v..., đều là những bộ luận về thực tướng các pháp của ngài Long Thọ, về sau thành một hệ thống lớn ở Trung Hoa, chia ra ba tông phái lớn là Thiên Thai, Tam Luận và Thiền tông. Vì thế nay thuật lại việc này.

2. Cưu-ma-la-thập, ngoài kinh *Bát-nhã*, còn dịch kinh *Pháp Hoa*, thường bảo rằng *Bát-nhã* quét sạch mê vọng, *Pháp Hoa* hiển bày cứu cánh. Hai kinh này, trước và sau La-thập đã có rất nhiều người dịch, nhưng đều không bằng bản dịch của La-thập có ảnh hưởng lớn.

3. Đàm-vô-sấm dịch kinh *Niết-bàn*. Bản tiếng Phạn kinh này là do Trí Mãnh⁽¹⁾ từ Ấn Độ đem đến Cao Xương⁽²⁾, lúc bấy giờ Đàm vừa mới đến Bắc Lương. Vua

⁽¹⁾ Sống vào thời Lưu Tống (420 - 479) Nam triều.

⁽²⁾ Cao Xương: tên một nước xưa, nằm ở đông nam huyện Thổ-lỗ-phồn tỉnh Tân Cương hiện nay.

Lương tỉnh Sư dịch kinh này. Tông chỉ trong đó thuyết minh các giáo nghĩa Pháp thân thường trụ, Phật thân bất diệt, tất cả chúng sinh đều có Phật tính, có ảnh hưởng quan hệ đến Phật hóa không nhỏ. Kinh này trước và sau Sấm, cũng có người dịch, nhưng chưa được hoàn toàn như bản dịch của Sấm.

4. Phật-đà-bạt-đà-la dịch kinh *Hoa Nghiêm* 60 quyển. Từng phẩm của kinh này đã sớm được dịch ra, sau do Pháp Lĩnh⁽³⁾ du học Tây Vực được toàn kinh ở Vu Điền, trở về Trung Hoa, cùng với Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) dịch thành 60 quyển. Tuy không hoàn toàn như bản dịch đời Đường gồm 80 quyển, nhưng đã sớm lưu hành, ảnh hưởng rất lớn, như Đỗ Thuận (557 - 640), Trí Nghiễm (602 - 668) đều do bản dịch này mà soạn các sách xiển minh nghĩa lý kinh *Hoa Nghiêm*, nên nay thuật lại.

Cưu-ma-la-thập, người nước Qui Tư (Kucina)⁽⁴⁾, xuất gia lúc tuổi còn nhỏ, theo mẹ đi đến các nước Kế-tân, Tây Vực, học tập Phật pháp. Ban đầu chuyên về Tiểu thừa, sau chuyển sang Đại thừa. Bấy giờ gặp lúc Ngũ Hồ nhiễu loạn Trung Hoa, 16 nước tranh nhau nổi lên. Phù Kiên Tiên Tần dựng nước ở Trường An⁽⁵⁾, sai

(3) Sư sang Ấn Độ cầu pháp, trở về Trung Quốc năm 392, đời Đông Tấn.

(4) Qui Tư: tên một nước xưa ở Trung Á.

(5) Trường An: tên đô thành xưa, các đời Hán, Ngụy, Tấn, Tiền Triệu, Tiền Tần, Hậu Tần đều đóng đô ở đây. Thành cũ tại tây bắc huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây ngày nay.

Lữ Quang đi đánh Tây Vực để bắt La-thập đưa về Trung Hoa. Nhưng trong trận đánh ở Phì Thủy, Kiên một lần đại bại không hưng khởi được nữa⁽⁶⁾. Diêu Trường (Trần) Hậu Tần [giết Kiên] lên thay, phục hưng Trường An. Lúc ấy Lữ Quang đi đánh phía Tây, diệt nước Qui Tư, bắt được Thập, gặp khi phương Bắc đại loạn, Phù Kiên đã chết, bèn tự lập ở biên thùy phía Tây, tên nước là Hậu Lương, Thập cũng ở lại đó. Đến khi Diêu Trường chết, con là Hưng đại hưng Phật pháp, Lữ Quang chết, liền thỉnh Thập đến. Hưng rất vui mừng, vô cùng tôn ngưỡng, lấy Tây Minh các và vườn Tiêu Dao làm chỗ dịch kinh, đẩy mạnh việc giảng kinh và phiên dịch, môn đồ tụ tập đông đảo, lên đến ba ngàn người, người lĩnh ngộ 800, đứng đầu là Đạo Sinh (355 - 434), Tăng Triệu (384 - 414), Đạo Dung⁽⁷⁾, Tăng Duệ⁽⁸⁾, Đàm Ảnh (349 - 418), Tuệ Nghiêm (363 - 443), Tuệ Quán⁽⁹⁾, Tăng Khiết⁽¹⁰⁾, đời gọi là Bát kiệt (tám vị tài trí hơn người).

La-thập từ năm Hoàng Thủy 3 (401)⁽¹¹⁾ vào Trường An, đến năm 11 (409) thị tịch⁽¹²⁾, dịch kinh luận

⁽⁶⁾ Năm 383, Phù Kiên cử đại binh đánh Đông Tấn, bị tướng Tấn là Tạ Huyền đánh bại ở sông Phì Thủy.

⁽⁷⁾ Sống vào thời Ngụy (220 - 265) Tấn (265 - 420).

⁽⁸⁾ Sống vào thời Đông Tấn (317 - 420).

⁽⁹⁾ Sống vào thời Lưu Tống, Nam triều.

⁽¹⁰⁾ Sống vào thời Diêu Tần (384 - 417).

⁽¹¹⁾ Hoàng Thủy: niên hiệu của Diêu Hưng, nước Hậu Tần (Diêu Tần).

⁽¹²⁾ Có thuyết nói Sư thị tịch năm 413.

hơn 380 quyển, lâm chung hỏa táng, cái lưỡi không cháy. Đương thời Phật học phương Bắc hưng thịnh mấy chục năm, xu thế như mặt trời mới mọc đang lên trên không, thật đáng kính ngưỡng, mà học thuyết thâm diệu ấy rốt cuộc làm cho văn hóa Trung Quốc phát sinh một chuyển biến lớn, đến nay còn khiến người ta gọi Phật học là Không môn, công sức của La-thập há ít sao?

III. NGHĨA TỬ

值 *trị*: 1. 持也 trì dã (cầm) 2. 逢遇也 phùng ngộ dã (gặp, gặp phải) 3. 物價 vật giá (giá trị của đồ vật) 4. 輪流擔任職務 luân lưu đảm nhiệm chức vụ (luân phiên đảm nhiệm công việc). Theo nghĩa này, thường đọc *trục*.

蹶 *quệ*: 1. 倒下, 跌倒 đảo hạ, diệt đảo (ngã, té) 2. 竭盡, 枯竭 kiệt tận, khô kiệt (cạn kiệt, kiệt quệ).

一蹶不起 *nhất quệ bất khởi*: 失敗了不再振作恢復 thất bại liễu bất tái chấn tác khôi phục (thất bại rồi không thể phấn phát khôi phục lại được nữa).

陲 *thùy*: 邊疆也 biên cương dã (nơi biên giới, chỗ giáp giới hai nước).

逮 *đãi*: 1. 及也 cập dã (đến, đến khi; kịp, theo kịp) 2. 追捕之也 truy bổ chi dã (đuổi bắt).

焦 *tiêu*: 火傷 hỏa thương (bỏng lửa, cháy sém).

爛 *lan*: 1. 火傷 hỏa thương (bỏng lửa) 2. 鮮明也, 光也 tiên minh dã, quang dã (tươi sáng, sáng sủa).

洋洋 *dương dương*: 1. 美善之義 mỹ thiện chi nghĩa (tốt đẹp) 2. 充滿也 sung mãn dã (đầy đủ) 3. 衆多也 chúng đa dã (đông, nhiều) 4. 水盛大貌 thủy thịnh đại mạo (nước mênh mông).

旭日 *húc nhật*: 初昇之太陽 sơ thăng chi thái dương (mặt trời mới lên).

景仰 *cảnh ngưỡng*: 仰慕也 ngưỡng mộ dã (hâm mộ, ngưỡng mộ).

鮮 *tiên*: 1. 生魚也 sinh ngư dã (cá còn sống, cá tươi) 2. 鳥獸魚鼈新殺曰鮮 điểu thú ngư miết tân sát viết tiên (chim, thú, cá, ba ba mới làm thịt gọi là tiên - tươi) 3. 明好也 minh hảo dã (tốt đẹp, tươi tốt).

tiển: 少也 thiếu dã (ít).

IV. NGŨ PHÁP

豈

PHÓ TỪ

Phó từ 豈 có thể biểu thị phản vấn hoặc biểu thị ý dò hỏi.

1. Biểu thị phản vấn

Tùy ý văn, có thể dịch: đâu, sao, sao lại, há, lẽ nào.

a. Dùng một mình

Thí dụ:

尊稱大聖，夫豈偶然？(Đệ ngũ khóa)

學人根性暗鈍，從來但依文誦念，豈知宗趣？

Học nhân căn tính ám độn, từng lai đăn y văn tụng niệm, khởi tri tông thú?

(Người học [Sư Pháp Đạt tự nói mình] căn tính tối tăm chậm lụt, trước nay chỉ y văn mà tụng niệm, đâu biết nghĩa thú của kinh?)

四大幻身，豈能長久？

Tứ đại huyễn thân, khởi năng trường cửu?

(Huuyễn thân do đất, nước, lửa, gió giả hợp mà thành, sao có thể [tồn tại] lâu dài?)

b. Dùng với trợ từ biểu thị ngữ khí phản vấn ở cuối câu

Những trợ từ thường gặp là 哉，也，耶，乎。

- 豈…哉？ (= há ... sao?)

迄今猶令人稱佛學爲空門，羅什之力豈淺鮮哉？(Đệ tứ thập tam khóa)

淨土自有無窮妙用者，人自不會耳，豈迷信哉？

Tịnh Độ tự hữu vô cùng diệu dụng giả, nhân tự bất hội nhĩ, khởi mê tín *tai*?

([Pháp môn] Tịnh Độ tự có tác dụng không thể nghĩ bàn, chỉ vì người ta không hiểu mà thôi, há mê tín *sao*?)

Trường hợp này có thể có kết cấu:

既…，豈…哉？

Thí dụ:

既不知佛外無心，豈真知心外無佛哉？

Ký bất tri Phật ngoài vô tâm, khởi chân tri tâm ngoại vô Phật *tai*?

(Đã không biết ngoài Phật không có tâm, thì há thật biết ngoài tâm không có Phật *sao*?)

- 豈…也? (= há ... *sao*?)

師曰：“道由心悟，豈在坐也？”

Sư viết: “Đạo do tâm ngộ, khởi tại tọa *đã*?”

(Sư [Lục Tổ] nói: “Đạo do tâm ngộ, há do ngồi thiền *sao*?”)

- 豈…耶? (= há / lẽ nào ... *sao*?)

如是則尚能轉煩惱成菩提，豈不能轉憂苦作安樂耶？

Như thị tắc thượng năng chuyển phiền não thành bồ-đề, khởi bất năng chuyển ưu khổ tác an lạc *da*?

(Như thế thì còn có thể chuyển phiền não thành bồ-đề, lẽ nào lại không thể chuyển sầu khổ thành an lạc *sao*?)

- 豈...乎? (= há ... sao?)

大命將盡，鬼神醫藥豈能令其不死乎?

Đại mạng tương tận, quỷ thần y dược *khởi* năng linh kỳ bất tử *hồ*?

(Vận mạng đối với việc lớn sinh tử sắp hết, quỷ thần thuốc thang *há* có thể khiến người ấy không chết *sao*?)

2. Biểu thị ý dò hỏi

Có thể dịch: liệu chừng, phải chăng, chắc là, chắc có lẽ, có ... không. Thí dụ:

豈收之易，守之難乎?

Khởi thu chi dị, thủ chi nan *hồ*?

(*Phải chăng* chiếm lấy thì dễ, mà giữ thì khó ư?)

諸葛孔明者，臥龍也。將軍豈願見之乎?

Gia Cát Khổng Minh giả, ngọa long dã. Tướng quân *khởi* nguyện kiến chi *hồ*?

(Gia Cát Khổng Minh là con rồng nằm [ẩn náu]. Tướng quân [tức Lưu Bị] *có* muốn gặp ông ấy *không*?)

CÁCH NÓI VIỆC XẢY RA Ở HIỆN TẠI, QUÁ KHỨ VÀ VỊ LAI

Động từ trong tiếng Hán, cũng giống động từ trong tiếng Việt, luôn luôn là dạng nguyên thể, chứ không có các hình thức riêng dành cho việc xảy ra ở hiện tại, quá

khứ và vị lai gọi là “thì” (tense / temps) như động từ trong tiếng Anh, tiếng Pháp.

Trong Hán văn, để nói một việc xảy ra hằng ngày, một việc có tính phổ quát hoặc một sự thật luôn luôn đúng, chỉ cần dùng động từ. Thí dụ:

吾日三省吾身：爲人謀而不忠乎？與朋友交而不信乎？傳不習乎？

Ngô nhật tam tỉnh ngô thân: vị nhân mưu nhi bất trung hồ? dữ bằng hữu giao nhi bất tín hồ? truyền bất tập hồ?

(Hằng ngày ta [Tăng Tử] xét bản thân mình ba điều: làm việc gì cho ai có hết lòng không? giao thiệp với bạn bè có thành tín không? đạo lý thầy truyền dạy có thực hành không?)

“Nhật tam tỉnh ngô thân” là việc làm mỗi ngày của Tăng Tử.

念佛閉目，易入昏沉。

Niệm Phật bế mục, dị nhập hôn trầm.

(Niệm Phật mà nhắm mắt, dễ rơi vào [trạng thái] hôn trầm.)

Câu này nói về một việc có tính phổ quát.

聰明不能敵業，富貴豈免輪迴？

Thông minh bất năng địch nghiệp, phú quý khởi miễn luân hồi?

(Thông minh không thể chống lại nghiệp, giàu sang

sao tránh khỏi luân hồi?)

未曾有一法不從因緣生。(Đệ tam thập ngũ khóa)

Hai câu trên đây nói lên một sự thật luôn luôn đúng.

Thậm chí nói một việc đã xảy ra trong quá khứ, cũng chỉ dùng động từ, việc quá khứ được hiểu ngầm. Thí dụ:

夫如來滅度，所存者唯經與像。

Phù Như Lai diệt độ, sở tồn giả duy kinh dữ tượng.
(Đức Như Lai diệt độ, còn lại chỉ có kinh và tượng.)

“Diệt độ” là việc đã xảy ra rất lâu trong quá khứ.

Để nói rõ một việc đang xảy ra, đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra, người ta dùng thêm phó từ hoặc bổ từ chỉ thời gian.

1. Việc đang xảy ra

Phó từ chỉ việc đang xảy ra ở hiện tại là 今 (= nay, hiện nay), 方今 (= hiện nay), 方 (= đang), 正 (= đang), 當 (= đang). Thí dụ:

或曰：“息妄心而真心現矣，然則真心體用今在何處？”

Hoặc viết: “Tức vọng tâm nhi chân tâm hiện hĩ, nhiên tắc chân tâm thể dụng kim tại hà xứ?”

(Có người hỏi: “Dứt vọng tâm thì chân tâm hiện, vậy thì thể dụng của chân tâm nay đang ở đâu?”)

方今唯秦雄天下。

Phượng kim duy Tần hùng thiên hạ.

(*Hiện nay chỉ có nước Tần mạnh trong thiên hạ.*)

民今方殆。

Dân kim phương đãi.

(*Dân hiện nay đang nguy khốn.*)

天下方亂，群雄虎爭。

Thiên hạ *phương* loạn, quần hùng hổ tranh.

(Thiên hạ *đang* loạn, các anh hùng tranh giành nhau như cọp.)

念佛僧衆亦正出殿回寮。

Niệm Phật tăng chúng diệt *chánh* xuất điện hồi liêu.

(Tăng chúng niệm Phật cũng *đang* ra khỏi điện trở về liêu.)

我正入定時，不見有有無之心。

Ngã *chánh* nhập định thời, bất kiến hữu hữu vô chi tâm.

(Lúc tôi *đang* nhập định, chẳng thấy có cái tâm có và không.)

當念佛時，不得令親友來病人前。

Đương niệm Phật thời, bất đắc linh thân hữu lai bệnh nhân tiền.

(Lúc *đang* niệm Phật [câu sinh Tây phương cho người bệnh], không được cho thân thích bằng hữu đến trước người bệnh.)

2. Việc đã xảy ra

a. Việc vừa mới xảy ra

Để nói một việc vừa mới xảy ra, người ta dùng phó từ 適 (= vừa, vừa mới), 方 (= mới, vừa mới). Thí dụ:

時曇適來北涼。(Đệ tứ thập tam khóa)

全寺僧衆方在祖殿念佛畢。

Toàn tự tăng chúng *phương* tại Tổ điện niệm Phật tất.

(Tất cả tăng chúng trong chùa *vừa mới* niệm Phật ở Tổ điện xong.)

b. Việc đã xong

- Dùng phó từ 已 (= rồi, xong), 了 (= rồi, xong) ở sau vị ngữ. Thí dụ:

見如是已，率衆回宮。(Đệ nhị khóa)

釋尊成道已，欲以自證之道傳播于人。

(Đệ tứ khóa)

如是判決已，遂由諸長老將律藏重結集一次。(Đệ thập nhị khóa)

生滅滅已，寂滅爲樂。

Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc.

(Sinh diệt diệt *rồi*, tịch diệt là vui.)

秀書偈了，便卻歸房。

Tú thư kệ *liễu*, tiện khước qui phòng.

([Thân] Tú viết bài kệ [lên vách] xong, liền trở về phòng.)

- Nếu dùng động từ 畢 (= xong, làm xong) thì phó từ 已 (= đã, rồi) đứng trước động từ. Thí dụ:

結集已畢。(Đệ thập nhất khóa)

c. Việc xảy ra đã lâu

- Dùng các phó từ 已 (= đã), 既 (= đã), 既已 (= đã) trước động từ. Thí dụ:

此經分品早已翻出。(Đệ tứ thập tam khóa)

苻堅已死。(Đệ tứ thập tam khóa)

其七十餘人已見佛經矣。(Đệ tứ thập nhất khóa)

其實民間早已受其影響。(Đệ tứ thập nhất khóa)

其淨土法門早已傳於西藏及中國。(Đệ tứ thập khóa)

佛已久悟，而我猶迷。

Phật dĩ cứu ngộ, nhi ngã do mê.

(Đức Phật ngộ đã lâu, mà ta còn mê.)

文王既沒，文不在茲乎？

Văn Vương ký một, văn bất tại tư hồ？

(Văn Vương đã mất, lễ giáo của ngài chẳng còn lại nơi ta đây sao?)

唯在龍樹時代既已胚胎，則事實也。(Đệ nhị thập lục khóa)

子治天下，天下既已治也。

Tử trị thiên hạ, thiên hạ ký dĩ trị dã.

(Ngài [vua Nghiêu] trị thiên hạ, thiên hạ đã bình trị.)

- Dùng các phó từ 昔 (= trước đây, trước kia, xưa), 向 (= lúc này, trước đây), 曩 (= trước kia, xưa). Thí dụ:

我昔於彼波羅捺城轉法輪時 [...] (Đệ tam thập khóa)

昔大智律師深通台教，嚴淨毗尼。

Tích Đại Trí Luật sư thâm thông Thai giáo, nghiêm tịnh tỳ-ni.

(Xưa Luật sư Đại Trí thông hiểu sâu xa giáo nghĩa của tông Thiên Thai, nghiêm tịnh giữ giới luật.)

向所云之窟外結集或即指此。(Đệ thập nhị khóa)

向吾入而弔焉。

Hướng ngô nhập nhi điếu yên.

(Lúc này ta vào để chia buồn.)

曩與吾祖居者，今其室十無一焉。

Năng dữ ngô tổ cư giả, kim kỳ thất thập vô nhất yên.

(Những người cùng ở với ông tôi trước kia, nay mười nhà không còn được một.)

- Dùng bỏ từ chỉ thời gian. Thí dụ:

夫釋迦，彌陀，于往劫中，發大誓願，度脫衆生。

Phù Thích-ca, Di-đà, *vu vãng kiếp trung*, phát đại thế nguyện, độ thoát chúng sinh.

(Đức Phật Thích-ca, Di-đà, ở kiếp quá khứ, đã phát thế nguyện lớn, cứu độ giải thoát chúng sinh.)

“Vãng kiếp” là bỏ từ chỉ thời gian, hợp với “vu” và “trung” thành bỏ ngữ.

d. Việc đã xảy ra trong thời gian bao lâu

Dùng “已 + khoảng thời gian” sau động từ. Thí dụ:

至迦膩色迦王奉佛時代，佛寂已六百餘年矣。(Đệ nhị thập tứ khóa)

đ. Việc đã xảy ra ở thời điểm nào trong quá khứ

Thí dụ:

什自弘始三年入長安，至十一年寂[...] (Đệ tứ thập tam khóa)

“Hoảng Thủy tam niên” là thời điểm La-thập “nhập Trường An”; “thập nhất niên” là thời điểm Sư tịch.

佛法初入中國，史傳始自後漢明帝永平十年。(Đệ tứ thập nhất khóa)

“Hậu Hán Minh Đế Vĩnh Bình thập niên” là thời điểm Phật pháp bắt đầu truyền vào Trung Quốc.

成道二十五年，阿難出家。(Đệ tứ khóa)

Đức Phật “thành đạo nhị thập ngũ niên” là thời điểm A-nan xuất gia.

e. Việc đang xảy ra trong quá khứ

Vẫn dùng phó từ 方 như việc đang xảy ra ở hiện tại.

Thí dụ:

是時項羽方與漢王相距滎陽。

Thị thời Hạng Vũ *phương* dữ Hán Vương tương cự Huỳnh Dương.

(Lúc bấy giờ Hạng Vũ *đang* cầm cự nhau với Hán Vương ở Huỳnh Dương.)

g. Việc xảy ra dần dần.

Dùng 漸 (= dần dần), 漸...漸... (= càng ... càng ...).

Thí dụ:

對於佛身觀，人生觀及世界觀等，漸有變化而成保守與改進之二派。(Đệ thập khóa)

然時代漸後，漸有棄經重論之傾向。(Đệ thập lục khóa)

h. Việc xảy ra trong quá khứ kéo dài cho đến hiện tại

Dùng 自無始以來 (= từ vô thủy đến nay), 從無始來 (= từ vô thủy đến nay), 自...至今 (= từ ... đến nay), 從來 (= từ trước đến nay, trước nay, trước giờ), 自...以來 (= từ ... đến nay). Thí dụ:

吾人自無始以來，沉淪於生死大海。(Đệ ngũ khóa)

一切衆生，從無始來，在六道中，無業不造。

Nhất thiết chúng sinh, *tùng vô thủy lai*, tại lục đạo trung, vô nghiệp bất tạo.

(Tất cả chúng sinh, *từ vô thủy đến nay*, ở trong sáu đường thọ sinh, không nghiệp nào mà chẳng tạo.)

公自披緇至今，已八十餘年，不住持現成寺院。

Công tự phi truy chí kim, dĩ bát thập dư niên, bất trụ trì hiện thành tự viện.

(Ngài [Hư Vân] *từ khi xuất gia đến nay*, đã hơn 80 năm, không trụ trì tự viện hiện đã hoàn thành.)

“Phi truy”: khoác pháp y màu đen, khoác áo nhà sư, tức xuất gia.

惟一切有部早傳中國日本，學者從來研究，比較稍詳。(Đệ thập thất khóa)

如上座部自迦葉阿難以來，對於戒律悉守嚴格主義。(Đệ thập bát khóa)

i. Việc sẽ xảy ra trong quá khứ

Dùng 當 (= sắp, sẽ), 將 (= sắp, sẽ). Thí dụ:

釋尊當入滅時[...] (Đệ cửu khóa)

結集將竣 [...] (Đệ thập nhất khóa)

Đây là hai câu trần thuật, tác giả kể hai việc sắp xảy ra trong quá khứ. Khi thuật lại thì việc đã xảy ra rồi.

3. Việc sắp hoặc sẽ xảy ra, chưa xảy ra

a. Dùng 將 (= sắp, sẽ), 方 (= sẽ), 欲 (= sắp), 未 (= chưa), 自今已後 (= từ nay về sau), 今而後 (= từ nay về sau), 而今而後 (= từ nay về sau). Thí dụ:

時將欲過，我欲滅度。(Đệ cửu khóa)

Đây là câu nói của đức Phật. Khi nói lời này thì Ngài chưa nhập diệt.

病人將終之時，[...]只可以佛號開導彼之神識。

Bệnh nhân *tương* chung chi thời, [...] chỉ khả dĩ Phật hiệu khai đạo bỉ chi thần thức.

(Lúc người bệnh sắp chết, [...] chỉ có thể lấy Phật hiệu mở đường dẫn lối cho thần thức của họ.)

汝去三年，吾方逝世。

Nhữ khứ tam niên, ngô *phương* thế thế.

(Ông [Lục Tổ] đi ba năm, ta [Ngũ Tổ] sẽ lìa đời.)

不過其作用有已起(過去)，正起(現在)，未起(未來)之別。(Đệ nhị thập khóa)

自今已後，我諸弟子展轉行之。(Đệ cửu khóa)

今而後，我真知人心反側。

Kim nhi hậu, ngã chân tri nhân tâm phản trắc.

(*Từ nay về sau*, tôi thật biết lòng người phản trắc.)

達聞偈，悔謝曰：“而今而後，當謙恭一切。”

Đạt văn kệ, hối tạ viết: “*Nhi kim nhi hậu*, đương khiêm cung nhất thiết.”

([Pháp] Đạt nghe bài kệ, hối hận tạ lỗi rằng: “*Từ nay về sau* xin khiêm cung đối với tất cả”.)

b. Dùng bổ từ chỉ thời gian

Thí dụ:

汝陽壽尚有十年。[...]吾十年後來接汝。

Nhữ dương thọ thượng hữu thập niên. [...] Ngô *thập niên hậu* lai tiếp nhữ.

([Đức Phật nói:] Tuổi thọ ở dương thế của người còn mười năm. [...] *Mười năm sau* ta sẽ đến tiếp dẫn người.)

“Thập niên hậu” là bổ từ chỉ thời gian, chỉ một thời điểm trong tương lai.

第四十四課

龍樹教義入華甚早

龍樹之空無相論，傳入中華，雖以羅什爲中心，然其實際則甚早，如道安弘大乘佛學多用空無相說，不過是佛經無多，往往借老莊語而解釋之。如竺法雅，康法朗等所唱格義，大都用老莊語說明佛經，以致恍惚難明。要之是時，其說有三：

(一) 本無說

恰似老莊，天地之始先有無，由無生有，而萬物存在之說也。中論疏以爲琛法師說，肇論新疏以爲竺法汰說。然汰與道安同學，故恐有別。中論疏謂道安之說雖爲本無，異於琛法師之本無，以與一切諸法本性空寂之龍樹空宗理同，故學者均承認之。是則竺法汰論本無一篇，亦必異於琛法師者也。

(二) 心無說

非佛學義，所謂無心於萬物，萬物未常無

也。即空心不空境之謂。高僧傳謂道恆盛說此意於荊州。竺法汰與道安別襄陽來此時，耳道恆邪說，因使弟子曇壹難之，不屈。時慧遠因道安命省視竺法汰，代難詰之，道恆辭窮不能答，由是心無之義始止。

(三) 即色說

謂即色是空，若心不執，則色無可色，故色即空也。肇論新疏以爲支遁(道林)所說。然嘉祥呼爲關內(關內即關中，指陝西函谷關以內)即色說，與支遁之即色說爲別。支遁著即色遊玄論，述即色義。中論疏謂此許假法之存在與諸法。實相論般若正宗一致。高僧傳有于法蘭弟子于法開，居剡石城山元華寺，後移白山靈鷲寺，常與之道林爭即色空義。故若依嘉祥以支遁說爲正，則法開當爲異義者。

以上三說中，除道安本無說，支遁即色說外，皆於僧肇之不真空論中述其大要而破斥之。(此三說日本島地大等氏於高輪學報一之八號題爲“羅什以前之支那佛教思潮”以說明之。)要之就此等諸說考之，則皆爲解釋龍樹空無相義之異說者。如左所明是也。

本無者——萬物初無故——以萬物源於無——
爲佛學空義——錯

心無者 — 非物無 — 以心離萬物之執 —
為佛學空義 — 錯

即色者 — 心不執之 — 則萬物本宗無 —
為佛學空義 — 似

觀右知羅什以前諸說，畢竟為爭空義，唯道安，支遁等說，與羅什所傳無大差異。信然，則龍樹系妙空之說，非必於羅什以後所行也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TỬ THẬP TỬ KHÓA

LONG THỌ GIÁO NGHĨA

NHẬP HOA THẬM TẢO

Long Thọ chi không vô tướng luận, truyền nhập Trung Hoa, tuy dĩ La-thập vi trung tâm nhiên kỳ thực tế tắc thậm tảo, như Đạo An hồng Đại thừa Phật học đa dụng không vô tướng thuyết, bất quá thị thời Phật kinh vô đa, vãng vãng tá Lão Trang ngữ nhi giải thích chi. Như Trúc Pháp Nhã, Khang Pháp Lãng đẳng sở xướng cách nghĩa, đại đô dụng Lão Trang ngữ thuyết minh Phật kinh, dĩ trí hoảng hốt nan minh. Yếu chi thị thời, kỳ thuyết hữu tam:

(Nhất) Bản vô thuyết

Kháp tự Lão Trang, thiên địa chi thủy tiên hữu vô, do vô sinh hữu, nhi vạn vật tồn tại chi thuyết dã. *Trung luận sơ* dĩ vi Sâm Pháp sư thuyết, *Triệu luận tân sơ* dĩ vi Trúc Pháp Thái thuyết. Nhiên Thái dữ Đạo An đồng học, cố khủng hữu biệt. *Trung luận sơ* vị Đạo An chi thuyết tuy vi bản vô, dị ư Sâm Pháp sư chi bản vô, dĩ dữ nhất thiết chư pháp bản tính không tịch chi Long Thọ Không tông lý đồng, cố học giả quân thừa nhận chi. Thị tác Trúc Pháp Thái luận bản vô nhất thiên, diệc tất dị ư Sâm Pháp sư giả dã.

(Nhị) Tâm vô thuyết

Phi Phật học nghĩa, sở vị vô tâm ư vạn vật, vạn vật vị thường vô dã. Tức không tâm bất không cảnh chi vị. *Cao Tăng truyện* vị Đạo Hằng thịnh thuyết thử ý ư Kinh Châu. Trúc Pháp Thái dữ Đạo An biệt Tương Dương lai thử thời, nhĩ Đạo Hằng tà thuyết, nhân sử đệ tử Đàm Nhất nạn chi, bất khuất. Thời Tuệ Viễn nhân Đạo An mệnh tỉnh thị Trúc Pháp Thái, đại nạn cật chi, Đạo Hằng từ cùng bất năng đáp, do thị tâm vô chi nghĩa thủy chỉ.

(Tam) Tức sắc thuyết

Vị tức sắc thị không, nhược tâm bất chấp, tức sắc vô khả sắc, cố sắc tức không dã. *Triệu luận tân sơ* dĩ vi Chi Độn (Đạo Lâm) sở thuyết. Nhiên Gia Tường hô vi Quan Nội (Quan Nội tức Quan Trung, chỉ Thiểm Tây Hàm Cốc quan dĩ nội) tức sắc thuyết, dữ Chi Độn chi tức

sắc thuyết vi biệt. Chi Độn trừ *Tức sắc du huyền luận*, thuật tức sắc nghĩa. *Trung luận* sơ vị thử hứa giả pháp chi tồn tại dữ chư pháp. Thực tướng luận Bát-nhã chánh tông nhất trí. *Cao Tăng truyện* hữu Vu Pháp Lan đệ tử Vu Pháp Khai, cư Diễm Thạch Thành sơn Nguyên Hoa tự, hậu di Bạch Sơn Linh Thứu tự, thường dữ Chi Đạo Lâm tranh tức sắc không nghĩa. Cố nhược y Gia Tường dĩ Chi Độn thuyết vi chính, tắc Pháp Khai đương vi dị nghĩa giả.

Dĩ thượng tam thuyết trung, trừ Đạo An bản vô thuyết, Chi Độn tức sắc thuyết ngoại, giai ư Tăng Triệu chi *Bất chân không luận* trung thuật kỳ đại yếu nhi phá xích chi. (Thử tam thuyết Nhật Bản Đảo Địa Đại Đăng Thị ư *Cao Luân học báo* nhất chi bát hiệu đề vi “La-thập dĩ tiền chi Chi-na Phật giáo tư trào” dĩ thuyết minh chi.) Yếu chi tự thử đẳng chư thuyết khảo chi, tắc giai vi giải thích Long Thọ không vô tướng nghĩa chi dị thuyết giả. Như tả sở minh thị dã.

Bản vô giả — vạn vật sơ vô cố — dĩ vạn vật
nguyên ư vô — vi Phật học không
nghĩa — thác

Tâm vô giả — phi vật vô — dĩ tâm ly vạn vật chi
chấp — vi Phật học không nghĩa
— thác

Tức sắc giả — tâm bất chấp chi — tắc vạn vật
bản tông vô — vi Phật học không
nghĩa — tự

Quan hữu tri La-thập dĩ tiền chư thuyết, tất cánh vi tranh không nghĩa, duy Đạo An, Chi Độn đẳng thuyết, dữ La-thập sở truyền vô đại sai dị. Tín nhiên, tặc Long Thọ hệ diệu không chi thuyết, phi tất ư La-thập dĩ hậu sở hành dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 44

GIÁO NGHĨA LONG THỌ TRUYỀN VÀO TRUNG HOA RẤT SỚM

Không vô tướng luận của Long Thọ truyền vào Trung Hoa, tuy lấy La-thập làm trung tâm, nhưng thực tế thì rất sớm, như Đạo An hoằng dương Phật học Đại thừa phần nhiều dùng thuyết không vô tướng, chẳng qua thời bấy giờ kinh Phật không nhiều, thường hay mượn lời của Lão Trang mà giải thích. Như cách nghĩa⁽¹⁾ mà Trúc Pháp Nhã, Khang Pháp Lãng⁽²⁾ v.v... đề xướng phần lớn dùng ngôn ngữ Lão Trang để thuyết minh kinh Phật, đến nỗi lờ mờ khó rõ. Chủ yếu thời này có ba thuyết:

(1) Cách nghĩa: Phương pháp vận dụng tư tưởng Lão Trang và Nho gia để giải thích đạo lý Phật giáo vào thời kỳ đầu truyền vào Trung Quốc cho các phần tử trí thức để dàng tiếp nhận vì cho rằng đạo lý Phật giáo cũng giống tư tưởng Lão Trang và Nho gia.

(2) Trúc Pháp Nhã và Khang Pháp Lãng đều sống vào đời Tấn.

1. Thuyết bản vô

Thuyết này giống hệt Lão Trang, cho rằng trời đất ban đầu có cái không, từ cái không sinh ra cái có, mà vạn vật tồn tại. *Trung luận sơ*⁽³⁾ cho rằng đây là thuyết của Sâm Pháp sư, *Triệu luận tân sơ*⁽⁴⁾ cho là thuyết của Trúc Pháp Thái (320 - 387). Nhưng Thái và Đạo An là đồng học, vì thế e có khác biệt. *Trung luận sơ* nói thuyết của Đạo An tuy là bản vô, nhưng khác với bản vô của Sâm Pháp sư, vì lý giống với Không tông của Long Thọ cho rằng tất cả các pháp bản tính rỗng lặng, nên các học giả đều thừa nhận. Vạy thì thiên luận về bản vô của Trúc Pháp Thái ắt cũng khác với thuyết của Sâm Pháp sư.

2. Thuyết tâm vô

Không phải nghĩa Phật học, đó là nói vô tâm đối với vạn vật, chứ vạn vật chưa từng không. Tức nói tâm không cảnh chẳng không. *Cao Tăng truyện* nói Đạo Hằng (346 - 417) thuyết giảng rộng rãi ý nghĩa này ở Kinh Châu. Khi Trúc Pháp Thái và Đạo An rời Tương Dương đến đó, nghe tà thuyết của Đạo Hằng, vì thế sai đệ tử Đàm Nhất vạn hỏi Sư, nhưng không khuất phục. Bấy giờ Tuệ Viễn (334 - 416) nhân Đạo An sai đến thăm hỏi Trúc Pháp Thái, thay mặt cất vấn, Đạo Hằng đuối lý không đáp được, do đó nghĩa tâm vô mới chấm dứt.

⁽³⁾ *Trung luận sơ* do Đại sư Cát Tạng (549 - 623), tức Gia Tường soạn.

⁽⁴⁾ *Triệu luận* do Đại sư Tăng Triệu soạn.

3. Thuyết tức sắc

Cho rằng tức sắc thị không, nếu tâm không chấp trước, thì sắc không thể là sắc, nên sắc tức không. *Triệu luận tân sơ* cho rằng đó là thuyết của Chi Độn (Đạo Lâm, 314 - 366). Nhưng Gia Tường cho đó là thuyết tức sắc của Quan Nội (Quan Nội tức Quan Trung, chỉ từ cửa ải Hàm Cốc ở Thiểm Tây trở vào)⁽⁵⁾, khác với thuyết tức sắc của Chi Độn. Chi Độn soạn *Tức sắc du huyền luận*, nói về nghĩa tức sắc. *Trung luận sơ* cho rằng thuyết này thừa nhận sự tồn tại của giả pháp và các pháp. Thực tướng luận Bát-nhã chánh tông nhất trí như thế. *Cao Tăng truyện* có nói Vu Pháp Khai, đệ tử của Vu Pháp Lan⁽⁶⁾ ở chùa Nguyên Hoa tại núi Thạch Thành huyện Diêm (tỉnh Chiết Giang), sau dời đến chùa Linh Thứu ở Bạch Sơn, thường tranh luận với Chi Đạo Lâm về nghĩa tức sắc không. Vì thế nếu dựa vào Gia Tường cho thuyết của Chi Độn là chính, thì thuyết của Pháp Khai đương nhiên là dị nghĩa.

Trong ba thuyết trên, trừ thuyết bản vô của Đạo An và thuyết tức sắc của Chi Độn, thuyết của các vị khác đều có thuật sơ lược và bài xích trong *Bất chân không luận*⁽⁷⁾ của Tăng Triệu. (Về ba thuyết này, Đào

⁽⁵⁾ Quan Nội hay Quan Trung là tên đất, không phải tên người, nên có sách gọi Quan Nội là “ngài Quan Nội” là không đúng. Đây ý nói thuyết tức sắc sản sinh ở vùng Quan Nội.

⁽⁶⁾ Vu Pháp Lan và Vu Pháp Khai đều sống vào đời Tấn.

⁽⁷⁾ *Bất chân không luận* là một phần trong *Triệu luận* của Tăng Triệu.

Địa Đại Đẳng Thị người Nhật Bản trên *Cao Luân học báo* số 1 - 8 có bài nhan đề là “Tư trào Phật giáo Chi-na trước La-thập” để thuyết minh.)

Tóm lại, theo các thuyết loại này mà xét, thì đều là những thuyết khác nhau giải thích nghĩa không vô tướng của Long Thọ. Như nêu rõ sau đây:

Bản vô — vì vạn vật ban đầu là vô — do vạn vật khởi đầu từ vô — là nghĩa “không” của Phật học → sai lầm

Tâm vô — không phải vật vô — vì tâm lìa chấp trước vạn vật — là nghĩa “không” của Phật học → sai lầm

Tức sắc — tâm không chấp trước vào sắc — thì vạn vật vốn là vô — là nghĩa “không” của Phật học → tương tự

Xem trên đây thì biết các thuyết trước La-thập rất cuộc là tranh luận về nghĩa “không”, chỉ có thuyết của Đạo An, Chi Độn là không sai dị lớn với sở truyền của La-thập. Như thế thì thuyết diệu không trong hệ Long Thọ, không hẳn lưu hành sau La-thập.

III. NGHĨA TỬ

恰 *kháp*: 適合, 正好 thích hợp, chánh hảo (vừa vặn, vừa đúng).

恰似 *kháp tự*: 正好似，正好像 *chánh hảo tự*, *chánh hảo tương* (thật giống như, giống hệt).

恐 *khủng*: 1. 懼也 *cụ dã* (sợ) 2. 威嚇 *uy hách* (dọa nạt) 3. 猜想之詞 *xai tưởng chi từ* (từ biểu thị sự đoán phỏng - e, e rằng, có lẽ).

未常 *vị thường*: 同未嘗 *đồng vị thường* (nghĩa như *vị thường* 嘗 - chưa từng, chưa hề).

難 *nan*: 不易也 *bất dị dã* (không dễ, khó).

nạn: 1. 災難, 患難 *tai nạn, hoạn nạn* 2. 反駁, 質問對方 *phản bác, chất vấn đối phương* (*bác bẻ, vặn hỏi đối phương*).

詰 *cật*: 責問 *trách vấn* (hỏi lỗi), 追問 *truy vấn* (hỏi việc đã qua).

支那 *Chi-na*: 佛書稱中國為支那，後來日本人亦稱中國為支那。按支那或謂為秦字轉音，非也。Phật thư xưng Trung Quốc vi Chi-na, hậu lai Nhật Bản nhân diệc xưng Trung Quốc vi Chi-na. Ấn Chi-na hoặc vi vi Tần tự chuyển âm, phi dã. (sách Phật học gọi Trung Quốc là Chi-na, về sau người Nhật Bản cũng gọi Trung Quốc là Chi-na [do đó người phương Tây cũng gọi Trung Quốc là China]. Xét Chi-na có thuyết cho là do chữ “Tần” đọc chệch âm, không đúng).

IV. NGŨ PHÁP

非

Tùy theo cách dùng, chữ 非 có thể thuộc nhiều từ loại khác nhau.

1. Danh từ

非 có nghĩa: điều sai, điều quấy, điều không đúng, điều không hợp lý; trái nghĩa với chữ 是 (= điều phải, điều đúng). Thí dụ:

防非止惡曰戒。

Phòng *phi* chỉ ác viết giới.

(Phòng ngừa *điều sai*, ngăn cấm việc ác là giới.)

Phi là danh từ, tân ngữ của động từ *phòng*.

迷人口念，當念之時，有妄有非。

Mê nhân khẩu niệm, đương niệm chi thời, hữu vọng hữu *phi*.

(Người mê miệng niệm, lúc đang niệm, có vọng có *quấy*.)

Phi là danh từ, tân ngữ của động từ *hữu*.

愚者多蔽過飾非。

Ngu giả đa tế quá sức *phi*.

(Người ngu phân nhiều che đậy chỗ lầm lỗi, trau chuốt điều sai trái của mình.)

Phi là danh từ, tân ngữ của động từ *súc*.

2. Động từ

非 có nghĩa: chê trách. Thí dụ:

昔太陽平侍者道學爲叢林推重，以處心不正，識者非之。

Tích Thái Dương Bình Thị Giả đạo học vi tùng lâm suy trọng, dĩ xử tâm bất chính, thức giả *phi* chi.

(Xưa Bình Thị Giả chùa Thái Dương, về đạo học được tùng lâm tôn trọng, vì tâm xử sự bất chính, hàng thức giả *chê trách*.)

Phi là động từ, có tân ngữ là đại từ *chi* thay cho Bình Thị Giả.

3. Hệ từ

非 là hệ từ phủ định, có nghĩa: không phải là; tương đương với 不是.

Mẫu câu:

chủ ngữ	非	biểu ngữ	
心無說	非	佛學義。	(Đệ tứ thập tứ khóa)
其	非	究竟一也。	(Đệ tam khóa)
是	非	解脫之因。	(Đệ tứ khóa)

但其快樂[...] 汝言	絕非 非	真實究竟。 佛教。	(Đệ ngũ khóa) (Đệ thập tam khóa)
大天者	決非	如是之惡人。	(Đệ thập tứ khóa)
蓋宇宙萬有 之實相	非	凡情所可憶度。	(Đệ nhị thập bát khóa)
穀與其芽	非	一。	(Đệ tam thập ngũ khóa)
枯樹	非	鬼。	(Đệ tam thập bát khóa)
八識所緣者	皆非	心外之物。	(Đệ tam thập cửu khóa)
我	非	應赴經僧。	(1)
無一法	非	佛法，	
亦無一人	非	佛也。	(2)

(1) Ngã *phi* ứng phó kinh tạng.

(Tôi [Thiền sư Hư Vân] *không phải* là sư đi tụng kinh ở tư gia.)

(2) Vô nhất pháp *phi* Phật pháp, diệc vô nhất nhân *phi* Phật dã.

(Không một pháp nào *không phải* là Phật pháp, cũng không một người nào *không phải* là Phật.)

4. Hình dung từ

非 có nghĩa: sai, trái, quấy. Có thể làm định ngữ, vị ngữ hoặc biểu ngữ. Thường dùng đối xứng với 是 (= phải, đúng).

a. Làm định ngữ

是非之理

thị *phi* chi lý

(lẽ đúng sai, lẽ phải trái)

Thị và *phi* làm định ngữ, tu sức cho danh từ lý.

b. Làm vị ngữ

於是自覺其非。(Đệ nhị thập nhị khóa)

Kỳ *phi* là kết cấu chủ vị làm tân ngữ của động từ *giác*, trong đó kỳ là chủ ngữ, *phi* là vị ngữ hình dung từ.

c. Làm biểu ngữ

住持存心，要公行事，不必出於己爲是，以他爲非。

Trụ trì tồn tâm, yếu công hành sự, bất tất xuất ư kỷ vi thị, dĩ tha vi *phi*.

(Vị trụ trì cần phải để tâm, làm việc phải công chính, không hẳn điều do mình làm là đúng, cho người khác là sai.)

Phi đứng sau hệ từ *vi* làm biểu ngữ.

5. Phó từ

非 là phó từ phủ định, có nghĩa: không, không phải, không phù hợp. Thí dụ:

- Không

既非實生，故云不生。(Đệ tam thập ngũ khóa)

先有今無爲斷，先既非有，今何所斷，故云不斷。(Đệ tam thập ngũ khóa)

如黑夜見樹，由誤認故，執以爲鬼，畢竟非有。(Đệ tam thập bát khóa)

Trong ba câu trên, *phi* là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho phó từ *thực* và động từ *hữu*.

- Không phải, chẳng phải

佛性非常非無常，是故不斷，名爲不二。

Phật tính *phi* thường *phi* vô thường, thị cố bất đoạn, danh vi “bất nhị”.

(Phật tính *chẳng phải* thường *chẳng phải* vô thường, thế nên *chẳng* đoạn, gọi là “*chẳng* hai”.)

Phi là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho *thường* và *vô thường*.

求利者不可與道，求道者不可與利。古人非不能兼之，蓋其勢不可也。

Cầu lợi giả bất khả dĩ đạo, cầu đạo giả bất khả dĩ lợi. Cổ nhân *phi* bất năng kiêm chi, cái kỳ thế bất khả dã.

(Người cầu lợi không thể cùng với đạo, người cầu đạo không thể cùng với lợi. Người xưa *không phải* không thể cầu cả lợi và đạo, bởi lẽ cái thế không được làm như vậy.)

Phi là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho phó từ *bất*.

- Không phù hợp, không hợp

子曰：“非禮勿視，非禮勿聽，非禮勿言，非禮勿動。”

Tử viết: “*Phi* lễ vật thị, *phi* lễ vật thính, *phi* lễ vật ngôn, *phi* lễ vật động.”

(Khổng Tử nói: “Vật gì *không hợp* lễ thì đừng nhìn, điều gì *không hợp* lễ thì đừng nghe, lời gì *không hợp* lễ thì đừng nói, việc gì *không hợp* lễ thì đừng làm.”)

6. Một số cách dùng thường gặp khác của chữ 非:

- 得非 (= chẳng phải là ... sao?)

[吳太史]日前去世時，[...] 不許請師巫誦經，並謂將有高僧來爲之超度[...] 今日師來，得非法緣?

[Ngô Thái sử] nhật tiền khứ thế thời, [...] bất hứa thỉnh sư vu tụng kinh, tịnh vị tương hữu cao tăng lai vị chi siêu độ [...] Kim nhật Sư lai, *đắc phi* pháp duyên?

([Thái sử họ Ngô] ngày trước lúc lìa đời, [...] không cho mời thầy cúng tụng kinh, lại nói sẽ có vị cao tăng đến siêu độ cho ông ta [...] Hôm nay Sư [Hư Vân] đến, *chẳng phải* là pháp duyên sao?)

- 無非 (= không ai ... không là; không vật nào ... không là; đều là)

依釋尊之人生觀，世界觀，觀察宇宙萬有，無非悲哀的，逼迫的，是謂之苦。(Đệ ngũ khóa)

法華一經，從始至終，無非開示悟入佛知佛見。

Pháp Hoa nhất kinh, từng thủy chí chung, vô phi khai thị ngộ nhập Phật tri Phật kiến.

(Kinh *Pháp Hoa*, từ đầu đến cuối, không chỗ nào không là [hoặc: đều là] khai mở cho chúng sinh tỏ ngộ để nhập vào Phật tri kiến.)

功名蓋世，無非大夢一場。

Công danh cái thế, vô phi đại mộng nhất trường.

(Công danh trùm đời, đều là một trường đại mộng.)

- 非必 (= không chắc, không hẳn)

信然，則龍樹系妙空之說，非必於羅什以後所行也。(Đệ tứ thập tứ khóa)

佛之語言，非必盡轉法輪。(Đệ thập thất khóa)

- 非...乎? (= chẳng phải là ... sao?)

念佛非明心之要乎?

Niệm Phật phi minh tâm chi yếu hồ?

(Niệm Phật *chẳng phải* là điều trọng yếu làm cho tâm sáng *sao?*)

- 非...不 (= nếu không ... thì không; chỉ có ... thì mới)

Biểu thị quan hệ điều kiện.

欲爲宏揚，非化後學不可。(Đệ nhị thập bát khóa)

真我欲親見，非大徹大悟不可。

Chân ngã dục thân kiến, *phi* đại triệt đại ngộ *bất* khả.

(Muốn tự mình thấy cái ngã chân thật, *nếu không* đại triệt đại ngộ *thì không* thể được.) [Hoặc: ... *chỉ có* đại triệt đại ngộ *thì mới* có thể được.]

非宏法不能重興，非守戒不能宏法。

Phi hoàng pháp *bất* năng trùng hưng, *phi* thủ giới *bất* năng hoàng pháp.

(*Nếu không* hoàng pháp *thì không* thể trùng hưng, *nếu không* giữ giới *thì không* thể hoàng pháp.) [Hoặc: *Chỉ có* hoàng pháp *thì mới* có thể trùng hưng, *chỉ có* giữ giới *thì mới* có thể hoàng pháp.])

- 非...而何? (= *chẳng phải* ... thì là gì?; chỉ có thể là...)

夫妄本空而真本有，非佛而何?

Phù vọng bản không nhi chân bản hữu, *phi* Phật *nhi* hà?

(Vọng bản lai không mà chân bản lai hữu, *chẳng phải Phật thì là gì?*) [Hoặc: Vọng bản lai không mà chân bản lai hữu, *chỉ có thể là Phật.*)]

- 非...而誰? (= nếu không phải ... thì ai?)

豈不念，道非我修，而誰修哉?

Khởi bất niệm, đạo *phi* ngã tu, nhi thùy *tu* tai?

(Sao chẳng nghĩ, đạo *nếu không phải* ta tu, thì ai tu?)

- 非惟(唯)/非獨/非特/非徒 (= không những, không phải chỉ)

然行住坐臥亦皆是禪，非惟獨坐。

Nhiên hành trụ tọa ngộ diệt giai thị thiền, *phi duy* độc tọa.

(Nhưng đi đứng ngồi nằm cũng đều là thiền, *không chỉ riêng* ngồi.)

立行非獨善其身，將訓學者之未成。

Lập thành *phi độc* thiện kỳ thân, tương huấn học giả chi vị thành.

(Làm việc *không chỉ* để hay riêng cho mình, mà còn đem dạy bảo cho người học chưa thành đạt.)

然非特好古，蓋今人不足法。

Nhiên *phi đặc* hiếu cổ, cái kim nhân bất túc pháp.

(Nhưng ta [Sư ông Bạch Vân] *không phải chỉ* hiểu cổ, mà vì người đời nay chẳng đủ để ta bắt chước.)

非徒無益，而又害之。

Phi đồ vô ích, nhi hựu hại chi.

(*Không những vô ích, mà còn có hại.*)

第四十五課

禪源

中國最初傳定學者爲安世高。世高譯大安般守意經，禪行三十七品經。其二爲支讖，讖譯有禪經。其三爲支謙，謙譯有修行方便經，禪秘要經。其四爲康僧會，會譯有坐禪經。其五爲竺法護，護譯有法觀經，修行道地經。以上五人，定學最精，故其所譯多禪經。今吾人欲求定學，當於上列諸經中，求之。

禪學之源，常推達磨。然溯其淵，道安爲早，蓋其遠源，流自般若。安所注經十九部二十餘卷，最重般若禪經，具超塵脫俗之志，嗜淡泊閑靜之味，致力於般若禪行，可知矣。其安般注序曰：“階差者，損之又損之，以至於無爲。級別者，忘之又忘之，以至無欲也。無爲故無形而不因，無欲故無事而不適。無形而不因，故能忘物；無事而不適，故能成務。”此可知道安之於禪也。

道安之後，傳禪學者，厥有二人，一羅什，二覺賢。羅什傳般若外，又傳禪要。其所

譯經於般若，法華外，又譯禪秘要法經，坐禪三昧經，禪法要解，思惟略要法等。此為般若與禪結合之起點也。

覺賢於罽賓從佛大先學達摩多羅禪經，來華傳授。最初受業者多在北方，如智嚴等是。是時道生雖出羅什門下，然自被同門逐後，遁入廬山，與覺賢結合，終出頓悟成佛論。其受覺賢之益否雖不明，然其受多少影響，是不待言。要之道生之頓悟成佛論，係用什賢之般若與禪作一爐而冶成之般若禪者無疑。高僧傳載其頓悟成佛論如下：

“迺喟然嘆曰：夫象以盡意，得意則象忘。言以詮理，入理則言息。自經典東流，譯人重阻，多守滯文，鮮見圓義，若忘筌取魚，始可與言道矣。於是校閱真俗，研思因果，迺言善不受報，頓悟成佛。”

道生此說，當時多受反對。至寂後二十三年，宋文帝偶述道生之頓悟成佛說，當時僧弼等即出而反對之。文帝曰：“若道生在，當不屈於汝等者。”已而文帝問頓悟之人於慧觀。觀答曰：“生公弟子道猷。”即勅道猷自臨川郡來建康，大集義學之徒與辯。猷乘機挫銳，往必摧鋒，文帝撫几稱快。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TỨ THẬP NGŨ KHÓA

THIÊN NGUYÊN

Trung Quốc tối sơ truyền định học giả vi An Thế Cao. Thế Cao dịch *Đại An-ban thủ ý kinh*, *Thiên hành tam thập thất phẩm kinh*. Kỳ nhị vi Chi-sấm, Sấm dịch hữu *Thiên kinh*. Kỳ tam vi Chi Khiêm, Khiêm dịch hữu *Tu hành phương tiện kinh*, *Thiên bí yếu kinh*. Kỳ tứ vi Khang Tăng Hội, Hội dịch hữu *Tọa thiên kinh*. Kỳ ngũ vi Trúc Pháp Hộ, Hộ dịch hữu *Pháp quán kinh*, *Tu hành đạo địa kinh*. Dĩ thượng ngũ nhân, định học tối tinh, cố kỳ sở dịch đa thiên kinh. Kim ngô nhân dục cầu định học, đương ư thượng liệt chư kinh trung, cầu chi.

Thiên học chi nguyên, thường suy Đạt-ma. Nhiên tố kỳ uyên, Đạo An vi tảo, cái kỳ viễn nguyên, lưu tự Bát-nhã. An sở chú kinh thập cửu bộ nhị thập dư quyển, tối trọng Bát-nhã thiên kinh, cụ siêu trần thoát tục chi chí, thị đạm bạc nhàn tĩnh chi vị, trí lực ư Bát-nhã thiên hành, khả tri hĩ. Kỳ *An-ban chú* tự viết: “Giai sai giả, tổn chi hựu tổn chi, dĩ chí ư vô vi. Cấp biệt giả, vong chi hựu vong chi, dĩ chí vô dục dã. Vô vi cố vô hình nhi bất nhân, vô dục cố vô sự nhi bất thích. Vô hình nhi bất nhân, cố năng vong vật; vô sự nhi bất thích, cố năng thành vụ.” Thử khả tri Đạo An chi ư thiên dã.

Đạo An chi hậu, truyền thiên học giả, quyết hữu

nhị nhân, nhất La-thập, nhị Giác Hiền. La-thập truyền Bát-nhã ngoại, hựu truyền thiên yếu. Kỳ sở dịch kinh ư *Bát-nhã*, *Pháp Hoa* ngoại, hựu dịch *Thiên bí yếu pháp kinh*, *Tọa thiên tam-muội kinh*, *Thiên pháp yếu giải*, *Tư duy lược yếu pháp* đẳng. Thử vi Bát-nhã dữ thiên kết hợp chi khởi điểm dã.

Giác Hiền ư Kế-tân tùng Phật-đại-tiên học *Dạt-ma-đa-la thiên kinh*, lai Hoa truyền thọ. Tối sơ thọ nghiệp giả đa tại Bắc phương, như Trí Nghiêm đẳng thị. Thị thời Đạo Sinh tuy xuất La-thập môn hạ, nhiên tự bị đồng môn trực hậu, độn nhập Lô Sơn, dữ Giác Hiền kết hợp, chung xuất đốn ngộ thành Phật luận. Kỳ thọ Giác Hiền chi ích phủ tuy bất minh, nhiên kỳ thọ đa thiếu ảnh hưởng, thị bất đãi ngôn. Yếu chi Đạo Sinh chi đốn ngộ thành Phật luận, hệ dụng Thập Hiền chi Bát-nhã dữ thiên tác nhất lô nhi dã thành chi Bát-nhã thiên giả vô nghi. *Cao Tăng truyện* tái kỳ đốn ngộ thành Phật luận như hạ:

“Nãi vị nhiên thán viết: Phù tượng dĩ tận ý, đặc ý tác tượng vong. Ngôn dĩ thuyên lý, nhập lý tắc ngôn tức. Tự kinh điển Đông lưu, dịch nhân trùng trở, đa thủ trệ văn, tiến kiến viên nghĩa, nhược vong thuyên thủ ngữ, thủy khả dữ ngôn đạo hĩ. Ư thị hiệu duyệt chân tục, nghiên tư nhân quả, nãi ngôn thiện bất thọ báo, đốn ngộ thành Phật.”

Đạo Sinh thử thuyết, đương thời đa thọ phản đối. Chí tịch hậu nhị thập tam niên, Tống Văn Đế ngẫu thuật

Đạo Sinh chi đốn ngộ thành Phật thuyết, đương thời Tăng Bất đẳng tức xuất nhi phản đối chi. Văn Đế viết: “Nhược Đạo Sinh tại, đương bất khuất ư nhữ đẳng giả.” Dĩ nhi Văn Đế vấn đốn ngộ chi nhân ư Tuệ Quán. Quán đáp viết: “Sinh công đệ tử Đạo Du”. Tức sắc Đạo Du tự Lâm Xuyên quận lai Kiến Khang, đại tập nghĩa học chi đồ dữ biện. Du thừa cơ tỏa nhuệ, vãng tất tồ phong, Văn Đế phủ kỹ xưng khoái.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 45

NGUỒN GỐC THIỀN HỌC

Người truyền bá định học trước nhất ở Trung Quốc là An Thế Cao. Thế Cao dịch *Đại An-ban thủ ý kinh*⁽¹⁾, *Thiền hành tam thập thất phẩm kinh*. Người thứ hai là Chi-sấm, Sấm dịch có *Thiền kinh*. Người thứ ba là Chi Khiêm, Khiêm dịch có *Tu hành phương tiện kinh*, *Thiền bí yếu kinh*. Người thứ tư là Khang Tăng Hội, Hội dịch có *Tọa thiền kinh*. Người thứ năm là Trúc Pháp Hộ, Hộ dịch có *Pháp quán kinh*, *Tu hành đạo địa kinh*. Năm vị kể trên rất tinh thông định học, vì thế kinh các vị ấy dịch phần nhiều là kinh thiền. Nay

⁽¹⁾ An-ban: gọi đủ là an-na-ban-na (ānāpāna), nghĩa là hít vào (an-na) và thở ra (ban-na).

chúng ta muốn tìm cầu định học, nên tìm cầu trong các kinh nêu trên.

Nguồn gốc thiền học [Trung Quốc], thường suy cử Đạt-ma. Nhưng đi ngược về cội nguồn, thì Đạo An là sớm nhất, bởi lẽ nguồn xa chảy từ Bát-nhã. An chú giải kinh 19 bộ hơn 20 quyển, rất chú trọng Bát-nhã thiền kinh, đầy đủ chí siêu trần thoát tục, ưa thích vị đạm bạc nhàn tĩnh, dốc sức vào Bát-nhã thiền hành, điều đó có thể biết được. Bài tựa *An-ban chú* của Sư nói: “Bậc sai thì bớt đi bớt đi, cho đến vô vi. Cấp biệt thì quên dần lại quên dần, cho đến vô dục. Vô vi nên vô hình mà không tạo nhân, vô dục nên vô sự mà không chạy theo. Vô hình mà không tạo nhân, nên có thể quên vật; vô sự mà không chạy theo, nên có thể thành việc.” Như thế có thể biết được Đạo An đối với thiền vậy.

Sau Đạo An, truyền bá thiền học có hai người, một là La-thập, hai là Giác Hiền. La-thập ngoài việc truyền Bát-nhã, còn truyền yếu chỉ của thiền. Kinh Ngài dịch, ngoài *Bát-nhã*, *Pháp Hoa*, còn dịch *Thiền bí yếu pháp kinh*, *Tọa thiền tam-muội kinh*, *Thiền pháp yếu giải*, *Tư duy lược yếu pháp* v.v... Đó là khởi điểm của sự kết hợp giữa Bát-nhã và thiền.

Giác Hiền theo Phật-đại-tiên (Buddhasena) học *Đạt-ma-đa-la thiền kinh* ở Kế-tân, đến Trung Hoa truyền thọ. Những người thọ nghiệp trước nhất với Ngài, phần nhiều ở phương Bắc, như Trí Nghiêm v.v... Lúc bấy giờ Đạo Sinh tuy xuất thân là môn đồ của La-thập,

nhưng từ sau khi bị đồng môn đuổi⁽²⁾, trốn vào Lô Sơn⁽³⁾, kết hợp với Giác Hiền, cuối cùng đưa ra thuyết đốn ngộ thành Phật. Tuy không rõ Sư có tiếp thọ lợi ích gì từ Giác Hiền hay không, nhưng có chịu ít nhiều ảnh hưởng thì không cần phải nói. Tóm lại, thuyết đốn ngộ thành Phật của Đạo Sinh là Bát-nhã thiên, dùng Bát-nhã và thiên của La-thập và Giác Hiền cho vào một lò mà luyện thành, không còn nghi ngờ gì nữa. *Cao Tăng truyện* chép về thuyết đốn ngộ thành Phật của Sư như sau:

“Bèn ngâm ngùi than rằng: Ôi, hình tượng để bày tỏ hết ý tưởng, được ý tưởng thì hình tượng quên. Lời để giải thích lý, vào được lý thì lời dứt. Từ khi kinh điển truyền sang phía Đông [Trung Quốc], người dịch gặp nhiều trở ngại, phần nhiều giữ lấy lời văn ứ tắc, ít thấy nghĩa lý trọn vẹn, nếu quên nơm mà bắt cá, thì mới có thể cùng nói đạo được⁽⁴⁾. Vì thế xem xét chân tục,

⁽²⁾ Xiển-đề là người mất hết căn lành, không có điều kiện thành Phật. Nhưng Đạo Sinh chủ trương Xiển-đề thành Phật, nên bị đồng môn đuổi vì cho là tà thuyết.

⁽³⁾ Lô Sơn: Tên núi ở huyện Cửu Giang tỉnh Giang Tây. Các vị cao tăng nhiều đời đến núi này lập am dựng chùa để tu hành, dịch kinh, nên nơi đây dần dần trở thành một đạo tràng lớn, một trung tâm Phật giáo nổi tiếng của Trung Quốc, là thánh địa của Tịnh Độ giáo. Vào thời kỳ cực thịnh, Lô Sơn có đến hơn vài trăm tự viện, học chúng các nơi qui tụ hơn ba ngàn người.

⁽⁴⁾ Mượn ý của Trang Tử. *Thiên Ngoại vật* trong *Trang Tử*: “筌者所以在魚，得魚而忘筌，[...] 言者所以在意，得意而忘言” *Thuyên giả sở dĩ tại ngư, đắc ngư nhi vong thuyên, [...] ngôn giả*

nghiên nghĩ nhân quả, mới nói thiện không thọ báo, đốn ngộ thành Phật.”

Thuyết này của Đạo Sinh đương thời bị nhiều người phản đối. Đến sau khi Sư thị tịch 23 năm, Tống Văn Đế (424 - 453) tình cờ thuật lại thuyết đốn ngộ thành Phật của Đạo Sinh, lúc ấy Tăng Bạt (365 - 442) v.v... liền đứng ra phản đối. Văn Đế nói: “Nếu Đạo Sinh còn sống, hẳn là không bị các ông khuất phục.” Rồi Văn Đế hỏi Tuệ Quán về người đốn ngộ. Quán đáp rằng: “Hãy hỏi đệ tử của Sinh công⁽⁵⁾ là Đạo Du⁽⁶⁾.” [Văn Đế] liền ra lệnh cho Đạo Du từ quận Lâm Xuyên đến Kiến Khang⁽⁷⁾, tập hợp đông đảo những nhà nghĩa học⁽⁸⁾ để tranh biện. Du nhân cơ hội ấy bẻ gãy những lập luận sắc bén đối nghịch, đến khi đánh bại hẳn quan điểm của họ, Văn Đế vỗ ghế tỏ ý thích thú.

sở dĩ tại ý, đặc ý nhi vong ngôn.” (= Nơm là để bắt cá, được cá thì quên nơm, [...] lời là để biểu ý, được ý hãy quên lời.)

⁽⁵⁾ Sinh công: chỉ Đạo Sinh.

⁽⁶⁾ Sống vào đời Lưu Tống (Nam triều), thị tịch trong khoảng niên hiệu Nguyên Huy (473 - 477), thọ 71 tuổi.

⁽⁷⁾ Đời Tấn có tên là Kiến Nghiệp, sau đổi là Kiến Khang, thành cũ ở phía nam thành phố Nam Kinh ngày nay. Các đời Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần đều lấy nơi này làm đô thành.

⁽⁸⁾ Nghĩa học: nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến lý luận giáo nghĩa.

III. NGHĨA TỪ

嗜 *thị*: 喜之也, 愛好 hỷ chi dã, ái hiếu (ưa thích, ham thích).

淡泊 *đạm bạc*: 寧靜寡慾 ninh tĩnh quả dục (lặng lẽ ít ham muốn).

爐 *lô*: 盛火之器 thịnh hỏa chi khí (lò lửa).

冶 *dã*: 1. 銷也 tiêu dã (nấu chảy kim loại) 2. 鑄也 chú dã (đúc kim loại thành đồ dùng).

迺 *nãi*: 與乃同 dĩ *nãi* đồng (nghĩa giống chữ 乃 *nãi*).

喟 *vị*: 歎息 thán tức (than thở).

喟然 *vị nhiên*: 歎息貌 thán tức mạo (dáng vẻ than thở - ngâm ngùi, bùi ngùi).

筌 *thuyên*: 取魚竹器 thủ ngư trúc khí (dụng cụ bắt cá đan bằng tre - cái nơm). 得魚忘筌 Đắc ngư vong thuyên: được cá quên nơm.

義學 *nghĩa học*: 名相訓義之學, 教義理論之學 danh tướng huấn nghĩa chi học, giáo nghĩa lý luận chi học (học về giải thích danh tướng, học về lý luận giáo nghĩa).

挫 *tỏa*: 1. 折也 chiết dã (bẻ gãy) 2. 敗也 bại dã (thua) 3. 屈辱 khuất nhục (chịu sỉ nhục).

銳 *nhuệ*: 1. 尖也 *tiêm dā* (nhọn) 2. 利也 *lợi dā* (sắc bén) 3. 精也 *tinh dā* (tinh nhuệ).

摧 *tôi*: 1. 折斷 *chiết đoạn* (bẻ gãy) 2. 毀壞 *hủy hoại* (phá hủy) 3. 悲 *bi* (bi thương).

鋒 *phong*: 凡兵器之尖端曰鋒 *phàm binh khí chi tiêm đoạn viết phong* (phàm mũi nhọn của binh khí gọi là *phong* - mũi nhọn).

IV. NGŨ PHÁP

PHÂN LOẠI CÂU DỰA VÀO TÍNH CHẤT CỦA VỊ NGŨ

Căn cứ vào tính chất của vị ngữ, có thể chia câu ra bốn loại: câu vị ngữ thể từ, câu vị ngữ hình dung từ, câu vị ngữ động từ và câu vị ngữ chủ vị.

1. Câu vị ngữ thể từ (thể từ vị ngữ cú)

Câu vị ngữ thể từ là câu dùng thể từ làm vị ngữ. Thể từ 体詞 là gọi chung danh từ, từ tổ có tính danh từ, đại từ, số từ, số lượng từ. Thí dụ:

[...] 而其影響最大者，惟羅什，真帝，玄奘，不空四人。(Đệ tứ thập nhị khóa)

Duy La-thập, Chân Đế, Huyền Trang, Bất Không tứ nhân là danh từ làm vị ngữ.

蓮，花之君子者也。

Liên, hoa chi quân tử giả dã.

(Sen là hoa quân tử trong loài hoa.)

Hoa chi quân tử giả là từ tổ có tính danh từ, làm vị ngữ. Đây là câu phán đoán tính lược hệ từ, có cấu trúc: chủ ngữ + vị ngữ + dã.

Chú ý: Nếu câu có vị ngữ là danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, thì có thể gọi hẹp lại là *câu vị ngữ danh từ*.

(Sẽ đề cập loại *câu vị ngữ thể từ* đầy đủ hơn ở phần ngữ pháp bài 49.)

2. Câu vị ngữ hình dung từ (hình dung từ vị ngữ cú)

Câu dùng hình dung từ hoặc cụm từ có tính hình dung từ làm vị ngữ thì gọi là *câu vị ngữ hình dung từ*.

a. Hình dung từ làm vị ngữ

chủ ngữ	vị ngữ	
羅什之力	豈淺鮮哉?	(Đệ tứ thập tam khóa) (1)
翻譯者	甚多。	(Đệ tứ thập nhị khóa) (2)
守志奉道，		
其道	甚大。	(3)
光	老矣，	
精神	日衰。	(4)

(1) *Thiền tiền*: hình dung từ làm vị ngữ. *Khởi*: phó

từ, *tai*: trợ từ biểu thị ngữ khí phản vấn.

(2) *Đa*: hình dung từ làm vị ngữ. *Thậm*: phó từ tu sức cho *đa*.

(3) Thủ chí phụng đạo, kỳ đạo thậm đại.

(Giữ chí hành đạo, đạo ấy rất lớn.)

Đại: hình dung từ làm vị ngữ. *Thậm*: phó từ tu sức cho *đại*.

(4) Quang lão hĩ, tinh thần nhật suy.

(Quang tôi [Đại sư Ấn Quang tự xưng] già rồi, tinh thần ngày càng suy.)

Lão, suy: hình dung từ làm vị ngữ.

chủ ngữ	vị ngữ	也
生，	幻	也；
死，	幻	也。

(1)

(1) Sinh, huyền dã; tử, huyền dã.

(Sinh là huyền, tử là huyền.)

b. Cụm từ có tính hình dung từ làm vị ngữ

chủ ngữ	vị ngữ
佛法化度世間，	皎如青天白日。
佛以法爲身，	清淨如虛空。

(1) (2)

(1) Phật pháp hóa độ thế gian, hạo như thanh thiên bạch nhật.

(Phật pháp hóa độ thế gian, sáng tỏ như ban ngày ở giữa trời xanh.)

(2) Phật dĩ pháp vi thân, thanh tịnh như hư không.

(Phật lấy pháp làm thân, thanh tịnh như hư không.)

Trong hai câu trên, “hạo như thanh thiên bạch nhật”, “thanh tịnh như hư không” là cụm từ có tính hình dung từ, làm vị ngữ.

Chú ý: - Phó từ 甚 có thể làm vị ngữ hình dung từ.

Thí dụ:

王之蔽甚矣。

Vương chi tế *thậm* hĩ.

(Nhà vua bị che lấp nhiều lắm.)

Vương chi tế: chủ ngữ. *Thậm:* phó từ, dùng làm vị ngữ hình dung từ.

- 甚矣 có khi được dùng theo cách đảo trí.

Thí dụ:

甚矣，汝之不惠。

Thậm hĩ, nhữ chi bất huệ.

(Ông kém thông minh *quá* lắm.)

Câu này có thể đổi thành: “Nhữ chi bất huệ *thậm hĩ*.”

3. Câu vị ngữ động từ (động từ vị ngữ cú)

Câu có động từ làm vị ngữ gọi là câu vị ngữ động

từ. Các động từ 有, 無; các hệ từ 是, 爲, 非 ...; các chuẩn hệ từ 如, 猶... đều được qui vào loại này.

Những thí dụ sau đây đều lấy từ Đệ tứ thập ngũ khóa:
世高譯大安般守意經, 禪行三十七品經。

Trong câu trên, *dịch* là động từ.

今吾人欲求定學, 當於上列諸經中求之。

Trong câu này, động từ là *đục câu, câu*.

羅什傳般若外, 又傳禪要。

Cả hai chữ *truyền* đều là động từ.

道安之後, 傳禪學者, 厥有二人。

Động từ dùng trong câu trên là *hữu*.

中國最初傳定學者爲安世高。

此爲般若與禪結合之起點也。

Hai câu trên đây là câu vị ngữ động từ dùng hệ từ *vi*.

Đề nghị xem thêm các thí dụ thuộc loại câu này ở phần ngữ pháp nói về:

- Câu hữu vô (bài 42)
- Câu phán đoán dùng hệ từ (bài 5)
- 是 (hệ từ) (bài 38)
- 非 (hệ từ) (bài 44)
- 如, 猶 ... (So sánh giống nhau) (bài 37)

4. Câu vị ngữ chủ vị (chủ vị vị ngữ cú)

Câu có kết cấu chủ vị làm vị ngữ thì gọi là câu vị ngữ chủ vị. Thí dụ:

chủ ngữ	vị ngữ	
以上五人，	定學最精。	(Đệ tứ thập ngũ khóa) (1)
阿修羅王，	身長八萬四千 由旬。	(2)
地獄	時長而苦重。	(3)
世人死生	事大。	(4)

(1) *Định học tối tinh* là kết cấu chủ vị, trong đó *định học* là chủ ngữ, *tinh* là hình dung từ làm vị ngữ, *tối* là phó từ tu sức cho *tinh*.

(2) A-tu-la vương thân trường bát vạn tứ thiên do-tuần.

(Chúa loài A-tu-la, thân cao 84.000 do-tuần⁽¹⁾.)

Thân trường bát vạn tứ thiên do-tuần là kết cấu chủ vị, trong đó *thân* là chủ ngữ, *trường bát vạn tứ thiên do-tuần* là vị ngữ.

(3) Địa ngục thời trường nhi khổ trọng.

⁽¹⁾ Do-tuần (yojana) là đơn vị đo chiều dài ở Ấn Độ thời xưa. Về chiều dài của do-tuần, có nhiều thuyết khác nhau. Theo các kinh luận Phật giáo, 1 do-tuần dài 8,5 km.

(Địa ngục thời gian dài mà rất khổ.)

Thời trường là kết cấu chủ vị, trong đó *thời* là chủ ngữ, *trường* là hình dung từ làm vị ngữ; *khổ trọng* cũng là kết cấu chủ vị, trong đó *khổ* là chủ ngữ, *trọng* là hình dung từ làm vị ngữ. Liên từ *nhi* nối hai kết cấu chủ vị này.

(4) Thế nhân tử sinh sự đại.

(Người đời tử sinh là việc lớn.)

Sự đại là kết cấu chủ vị, trong đó *sự* là chủ ngữ, *đại* là hình dung từ làm vị ngữ.

第四十六課

晉時二大潮流

中國佛學，東晉以前，極爲幼稚，翻譯以外，無多特勝。道安而後，羅什弘於北，慧遠靜於南，一動一靜，譬之盛花幽蘭，俱可貴也。雖然，慧遠極主恬淡念佛，不起差別，而賓於慧遠之覺賢則當仁不讓。今探列其不同之點如下即可知矣。

(一) 關於教義

羅什盡力弘龍樹之空宗，謂世界萬法皆空，以有空義故，一切法得成。三千弟子耳提面命，宗風遠被，彌布神州。厥後竟成台，禪，三論三宗。

覺賢譯華嚴，雖非覺賢本旨，然經中三界唯心之說，契合學者心理，由彼一手譯出。展轉流傳，終成華嚴，唯識及禪三宗。一空一有，迥然各別，唯禪一義，不侔而同。

(二) 關於律儀

羅什雖傳云不拘小檢，然竟與弗若多羅共譯十誦律而宏揚之，當時緇侶，幾無人不習。

時覺賢所譯之僧祇律雖不若十誦之盛，於律亦不無關係。

(三) 關於禪定

什賢二人俱譯有禪經，如前課言。唯覺賢是禪學專家，而羅什為慧學專家，各有特勝，故最後流傳，分宗兩派，其中關係，可知其概。

按什賢二師，友誼甚厚，惟性格有異，故所弘亦別。初覺賢來華時，值姚秦崇佛，什名遠傳。賢至長安，羅什大悅，常與質究深義，無稍岐見。惟賢之境遇性格大異，律儀嚴整，避世塵囂，唯教育弟子而已。什徒三千，往來宮闕，盛修人事，而賢習禪，不問什事。一日賢語弟子云：“昨見本鄉五舶俱發。”弟子傳出，什徒以為惑眾。又賢門有譏偽者，賢未即檢，遂致流言，大被謗讟，將成不測。於是徒眾散盡，賢無介意。嗣經道衡等勸，賢曰：“我身若浮萍，去留甚易，但懷抱未申，以為慨然。”乃偕弟子慧觀等四十餘人俱發，神志從容，毫無異色；識真者咸共歎息，黑白送者數千人。

賢離長安之廬山，與慧遠如水乳合，蓋二者皆遠權貴，尚律儀，遂致結成南方佛法之中心。此之因緣，不僅教義上有別而地理上之南北界亦別，而禪理教義亦分二大派也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TỬ THẬP LỤC KHÓA

TẤN THỜI NHỊ ĐẠI TRÀO LƯU

Trung Quốc Phật học, Đông Tấn dĩ tiền, cực vi ấu trĩ, phiên dịch dĩ ngoại, vô đa đặc thắng. Đạo An nhi hậu, La-thập hoàng ư Bắc, Tuệ Viễn tĩnh ư Nam, nhất động nhất tĩnh, thí chi thịnh hoa u lan, câu khả quý dã. Tuy nhiên, Tuệ Viễn cực chủ điềm đạm niệm Phật, bất khởi sai biệt, nhi tân ư Tuệ Viễn chi Giác Hiền tác đươg nhân bất nhượg. Kim thám liệt kỳ bất đờg chi điểm như hạ tức khả tri hĩ.

(Nhất) Quan ư giáo nghĩa

La-thập tận lực hoàng Long Thọ chi Không tông, vị thế giới vạn pháp giai không, dĩ hữu không nghĩa cố, nhất thiết pháp đắc thành. Tam thiên đệ tử nhĩ đề diện mệnh, tông phong viễn bị, di bố Thần Châu. Quyết hậu cánh thành Thai, Thiền, Tam Luận tam tông.

Giác Hiền dịch *Hoa Nghiêm*, tuy phi Giác Hiền bản chỉ, nhiên kinh trung tam giới duy tâm chi thuyết, khế hợp học giả tâm lý, do bí nhất thủ dịch xuất. Triển chuyển lưu truyền, chung thành Hoa Nghiêm, Duy Thức cập Thiền tam tông. Nhất không nhất hữu, huýnh nhiên các biệt, duy thiên nhất nghĩa, bất mâu nhi đờg.

(Nhị) Quan ư luật nghi

La-thập tuy truyền vân bất câu tiểu kiểm, nhiên

cánh dữ Phất-nhã-đa-la cộng dịch *Thập tụng luật* nhi hoàng dương chi, đương thời truy lỗ, cơ vô nhân bất tập.

Thời Giác Hiền sở dịch chi *Tăng-kỳ luật* tuy bất nhược *Thập tụng* chi thịnh, ư luật diệc bất vô quan hệ.

(Tam) Quan ư thiên định

Thập Hiền nhị nhân câu dịch hữu thiên kinh, như tiền khóa ngôn. Duy Giác Hiền thị thiên học chuyên gia, nhi La-thập vi tuệ học chuyên gia, các hữu đặc thắng, cố tối hậu lưu truyền, phân tông lưỡng phái, kỳ trung quan hệ, khả tri kỳ khái.

Án Thập Hiền nhị Sư, hữu nghị thậm hậu, duy tính cách hữu dị, cố sở hoàng diệc biệt. Sơ Giác Hiền lai Hoa thời, trị Diêu Tần sùng Phật, Thập danh viễn truyền. Hiền chí Trường An, La-thập đại duyệt, thường dữ chất cứu thâm nghĩa, vô sảo kỳ kiến. Duy Hiền chi cảnh ngộ tính cách đại dị, luật nghi nghiêm chỉnh, tị thế trần hiêu, duy giáo dục đệ tử nhi dĩ. Thập đồ tam thiên, vãng lai cung khuyết, thịnh tu nhân sự, nhi Hiền tập thiên, bất vấn Thập sự. Nhất nhật Hiền ngữ đệ tử vân: “Tạc kiến bản hương ngũ bạc câu phát.” Đệ tử truyền xuất, Thập đồ dĩ vi hoặc chúng. Hựu Hiền môn hữu nao nguy giả, Hiền vị tức kiểm, toại trí lưu ngôn, đại bị báng độc, tương thành bất trắc. Ứ thị đồ chúng tán tận, Hiền vô giới ý. Tự kinh Đạo Hoàn (Hành) đẳng khuyến, Hiền viết: “Ngã thân nhược phù bình, khứ lưu thậm dị, dân hoài bão vị thân, dĩ vi khái nhiên.” Nãi giai đệ tử Tuệ Quán đẳng tứ thập dư nhân câu phát, thần chí thung

dung, hào vô dị sắc; thức chân giả hàm cộng thán tức, hắc bạch tổng giả sở thiên nhân.

Hiển ly Trường An chi Lô Sơn, dữ Tuệ Viễn như thủy nhũ hợp, cái nhị giả giai viễn quyền quý, thượng luật nghi, toại trí kết thành Nam phương Phật pháp chi trung tâm. Thử chi nhân duyên, bất cần giáo nghĩa thượng hữu biệt nhị địa lý thượng chi Nam Bắc giới diệc biệt, nhi thiên lý giáo nghĩa diệc phân nhị đại phái dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 46

HAI TRÀO LƯU LỚN THỜI TẤN

Phật học Trung Quốc trước thời Đông Tấn rất là ấu trĩ, ngoài việc phiên dịch kinh ra, không có gì đặc sắc nhiều. Từ Đạo An về sau, La-thập hoàng truyền ở miền Bắc, Tuệ Viễn tịch tĩnh ở phương Nam, một động một tĩnh, ví như hoa nở rộ và lan u nhã, đều đáng quý. Tuy nhiên, Tuệ Viễn cực lực chủ trương thanh tĩnh niệm Phật, chứ không có gì sai biệt, còn Giác Hiền làm khách ở chỗ Tuệ Viễn thì gặp việc nhân không nhường cho ai. Nay tìm xem và nêu ra những điểm bất đồng giữa La-thập và Giác Hiền dưới đây thì có thể biết được.

1. Về giáo nghĩa

La-thập hết sức hoàng dương Không tông của Long Thọ, cho rằng vạn pháp trong thế giới đều không, vì có

nghĩa không, tất cả pháp được lập thành. Ba ngàn đệ tử đều được khẩn thiết dạy bảo, tông phong truyền xa, rộng khắp Trung Quốc. Về sau rút cuộc hình thành ba tông phái là Thiên Thai, Thiền và Tam Luận.

Giác Hiền dịch *Hoa Nghiêm*, tuy kinh này không phải là tông chỉ gốc của Giác Hiền, nhưng thuyết “tam giới duy tâm” trong kinh khế hợp với tâm lý học giả, do một tay Sư dịch ra. Thuyết này phát triển lưu truyền, cuối cùng hình thành ba tông phái là Hoa Nghiêm, Duy Thức và Thiền. Một bên không một bên hữu, khác xa nhau, chỉ một nghĩa thiền là không đoạt thủ mà giống nhau.

2. Về luật nghi

La-thập tuy truyền rằng không câu nệ khuôn phép nhỏ nhặt, nhưng rút cuộc cùng với Phật-nhã-đa-la dịch chung *Thập tụng luật* mà hoàng dương bộ luật này, đương thời tăng lữ gần như không ai không thực hành.

Lúc bấy giờ *Tăng-kỳ luật* mà Giác Hiền dịch, tuy không thịnh hành như *Thập tụng*, nhưng về giới luật cũng không phải không có quan hệ.

3. Về thiền định

Hai ngài La-thập và Giác Hiền đều có dịch thiền kinh, như bài trước đã nói. Nhưng Giác Hiền là chuyên gia thiền học, còn La-thập là chuyên gia tuệ học, mỗi bên đều có đặc sắc, nên sau cùng lưu truyền, phân tông thành hai phái, trong đó mối quan hệ có thể biết được đại khái.

Xét hai Sư La-thập và Giác Hiền, tình hữu nghị rất thân, nhưng tính cách thì có khác, vì thế những điều hoằng truyền cũng khác nhau. Ban đầu Giác Hiền mới đến Trung Hoa, gặp lúc Diêu Tần sùng Phật, Thập nổi danh khắp nơi. Hiền đến Trường An, La-thập rất vui mừng, thường cùng nhau bàn luận nghiên cứu những nghĩa lý sâu xa, không chút ý kiến bất đồng. Nhưng cảnh ngộ và tính cách của Hiền rất khác, luật nghi nghiêm chỉnh, xa lánh chốn thế tục phồn hoa, chỉ lo giáo dục đệ tử mà thôi. Môn đồ của Thập có đến ba ngàn, tới lui nơi cung vua, lo toan việc người đời; còn Hiền thì tu thiền, chẳng để ý đến việc của Thập. Một hôm Hiền nói với đệ tử rằng: “Hôm qua ta thấy năm chiếc thuyền ở quê hương đều xuất phát.”⁽¹⁾ Đệ tử truyền ra, môn đồ của Thập cho là Hiền làm mê hoặc mọi người. Lại thêm đệ tử của Hiền có người rêu rao điều không có thật⁽²⁾, Hiền chưa kịp kiểm tra, thì đã lan truyền, bị phỉ báng dữ dội, sắp thành họa không lường. Vì thế môn đồ của Hiền lià tan hết, Hiền vẫn không để ý tới. Kế đó Đạo Hoàn (Hành) v.v... khuyên, Hiền nói: “Thân tôi như bèo nổi, đi hay ở rất dễ, song hoài bão chưa bày tỏ, nên lấy làm cảm khái.” Bèn cùng với các đệ tử là Tuệ Quán v.v... hơn 40 người ra đi, thần chí thung dung, không chút

⁽¹⁾ Theo *Cao Tăng truyện* quyển 2 (Phật-đà-bạt-đà-la truyện), về sau khi Giác Hiền đến Giang Lăng, gặp thuyền nước ngoài đến, hỏi ra thì quả là năm chiếc thuyền của Thiên Trúc mà Sư đã thấy trước kia.

⁽²⁾ *Cao Tăng truyện*, sách đã dẫn, cho biết một đệ tử của Giác Hiền tự nói mình đã chứng đắc quả vị A-na-hàm.

đổi sắc, những người biết sự thật đều than thở, tăng tục tiến đưa lên đến mấy ngàn người.

Hiền rời Trường An đi Lô Sơn, cùng với Tuệ Viễn hòa hợp như nước với sữa, bởi vì cả hai Ngài đều tránh xa nơi quyền quý, trọng luật nghi, thế rồi kết thành trung tâm Phật pháp ở phương Nam⁽³⁾. Nhân duyên này không chỉ khác biệt về giáo nghĩa, mà bờ cõi Nam Bắc về địa lý cũng khác biệt, và giáo nghĩa thiền lý cũng chia thành hai phái lớn.

III. NGHĨA TỪ

稚 *trī*: 幼小也 ấu tiểu dã (trẻ con).

恬淡 *diêm đạm*: (*diêm*: yên, tĩnh; *đạm*: lạt) 清靜 thanh tĩnh (trong sạch lặng lẽ), 平淡無欲 bình đạm vô dục (bình thường lạt lẽo không ham muốn).

賓 *tân*: 1. 客也 khách dã (khách) 2. 服也 phục dã (phục tùng).

當仁不讓 *đương nhân bất nhượng*: gặp việc nên làm thì quyết không từ chối. Xuất xứ từ thiên *Vệ Linh Công* trong *Luận Ngữ*: “Đương nhân bất nhượng ư sư” (Hễ gặp điều nhân thì làm ngay, chẳng nhường thầy mình).

⁽³⁾ Theo *PQDTĐ*, tr. 2739 trung, Giác Hiền chỉ lưu lại chỗ ngài Tuệ Viễn vài năm. Theo *Cao Tăng truyện*, sách đã dẫn, Sư dừng lại ở Lô Sơn khoảng một năm. Sau đó Sư đến ở chùa Đạo Tràng tại Kiến Khang (nay là Nam Kinh).

探 *thám*: 1. 搜尋 *sưu tầm* (tìm kiếm) 2. 偵察 *trình sát* (dò xét).

耳提面命 *nhĩ đề diện mệnh*: (*nhĩ đề*: vạch tai mà nói; *diện mệnh*: tận mặt mà dạy bảo) 懇切教誨 *khẩn thiết giáo hối* (dạy bảo một cách khẩn thiết).

神州 *Thần Châu*: 中國古稱神州 *Trung Quốc* cổ xưng *Thần Châu* (*Trung Quốc* xưa gọi là *Thần Châu*).

迥 *huýnh*: cũng viết 迥. 遠也 *viễn dã* (xa).

迥然各別 *huýnh nhiên các biệt*: 迥異 *huýnh dị* (khác xa, khác hẳn), 大不相同 *đại bất tương đồng* (rất không giống nhau).

侷 *mâu*: 1. 齊等也 *tề đẳng dã* (ngang hàng) 2. 通牟, 取也 *thông mâu, thủ dã* (dùng thông chữ *mâu* [bộ *ngưu*], đoạt lấy).

緇 *truy*: 黑也 *hắc dã* (màu đen). Giải thích cho chính xác thì *truy* là màu đen nhạt, màu bùn, đen pha trắng (白黑色 *bạch hắc sắc*), không phải màu đen gốc (chánh hắc). 緇謂之皁 *Truy vị chi tạo* (*Truy* gọi là *tạo* [màu bùn]).

緇侶 *truy lữ*: 僧著緇衣, 故稱僧侶為緇侶, 緇流或緇徒 *tăng trước truy y, cố xưng tăng lữ vi truy lữ, truy lưu hoặc truy đồ* (nhà sư mặc y màu đen, nên gọi tăng lữ là *truy lữ*, *truy lưu* hoặc *truy đồ*).

岐見 *kỳ kiến*: (*kỳ*: đường rẽ) 不同意見 *bất đồng*

ý kiến (ý kiến khác nhau).

避世 *tị thế*: (tị: tránh, lánh) 謂隱遁也 vì ẩn độn dã (đi ở ẩn, tránh đời).

囂 *hiêu*: 誼譁也 huyên hoa dã (ồn ào).

詭 *nao*: 喧鬧 huyên náo (ồn ào).

舶 *bạc*: 海中大船 hải trung đại thuyền (thuyền lớn đi biển).

讟 *độc*: 1. 誹謗 phỉ báng (nói xấu) 2. 痛怨 thống oán (hết sức oán trách).

介意 *giới ý*: 在意, 注意 tại ý, chú ý (để ý vào, chú ý).

萍 *bình*: 浮生水面之小植物, 通稱浮萍 phù sinh thủy diện chi tiểu thực vật, thông xưng *phù bình* (một loài thực vật nhỏ sống nổi trên mặt nước, thường gọi là *phù bình* - cây bèo).

IV. NGỮ PHÁP

HÌNH DUNG TỪ BIẾN DỤNG THÀNH ĐỘNG TỪ

Trong Đệ tứ thập lục khóa, có chữ 遠 là hình dung từ biến dụng thành động từ.

- Hình dung từ:

任重而道遠。

Nhiệm trọng nhi đạo *viễn*.

(Gánh nặng mà đường xa.)

- Động từ:

Khi biến dụng thành động từ, 遠 có nghĩa: tránh xa, ngại xa, xa ra. Thí dụ:

蓋二者皆遠權貴。(Đệ tứ thập lục khóa)

Trong câu này, *viễn* (= tránh xa) là động từ, tân ngữ của nó là *quyền quý*.

凶險之人，敬而遠之。

Hung hiểm chi nhân, kính nhi *viễn* chi.

(Đối với hạng người hiểm ác, kính mà *tránh xa* họ.)

Viễn là động từ, có tân ngữ là đại từ *chi* thay cho *hung hiểm chi nhân*.

今不遠萬里尋師。

Kim bất *viễn* vạn lý tầm Sư.

(Nay không *ngại xa xôi* vạn dặm mà đi tìm Sư.)

叟不遠千里而來，亦將有以利吾國乎？

Tẩu bất *viễn* thiên lý nhi lai, diệc tương hữu dĩ lợi ngô quốc hồ？

(Cụ không *ngại xa xôi* ngàn dặm mà đến đây, hẳn có điều gì làm lợi cho nước tôi chăng?)

一日行善，福雖未至，禍自遠矣。

Nhất nhật hành thiện, phúc tuy vị chí, họa tự *viễn* hĩ.

(Một ngày làm điều thiện, phước tuy chưa tới, họa tự nhiên xa [ra].)

Những hình dung từ biến dụng thành động từ thường gặp:

hình dung từ	→	động từ
善 <i>thiện</i> (= lành, tốt)		ở lành, ở tốt.
淨 <i>tịnh</i> (= trong sạch, thanh tịnh)		làm cho trong sạch, làm cho thanh tịnh.
虛 <i>hư</i> (= rỗng)		làm rỗng.
明 <i>minh</i> (= sáng)		làm cho sáng.
正 <i>chính</i> (= ngay thẳng)		làm cho ngay thẳng.
富 <i>phú</i> (= giàu)		làm cho giàu.
貧 <i>bần</i> (= nghèo)		làm cho nghèo.
貴 <i>quí</i> (= sang)		làm cho sang, quí chuộng.
賤 <i>tiện</i> (= hèn)		coi hèn, coi khinh, khinh rẻ.
苦 <i>khổ</i> (= khổ sở)		làm khổ.
大 <i>đại</i> (= lớn)		coi là lớn.
小 <i>tiểu</i> (= nhỏ)		coi là nhỏ.
先 <i>tiên</i> (= trước)		đi lên trước, đặt ở trước.
後 <i>hậu</i> (= sau)		đặt ở sau.
內 <i>nội</i> (= trong)		đặt vào trong.
外 <i>ngoại</i> (= ngoài)		đặt ra ngoài, không tham dự.
長 <i>trưởng</i> (= lớn)		nuôi lớn, lớn lên.

老 <i>lǎo</i> (= già)	coi là già, tôn kính.
幼 <i>òu</i> (= nhỏ, trẻ con)	coi là trẻ con, yêu mến trẻ con.

Thông thường, hình dung từ biến dụng thành ngoại động từ (động từ phải có tân ngữ) và theo hai cách: sử dụng dụng pháp (đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 32) và ý dụng dụng pháp (xem phần ngữ pháp bài 48).

Vài thí dụ về hình dung từ biến dụng thành động từ nêu trên:

- 善 :

• Hình dung từ:

善人，不善人之師。

Thiện nhân, bất thiện nhân chi sư.

(Người *tốt* là thầy cho người chẳng *tốt* [bất chước điều *tốt*].)

Cả hai chữ *thiện* đều là hình dung từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ *nhân*; chữ *thiện* thứ hai có phó từ phủ định *bất* tu sức cho nó.

• Động từ:

於我惡者，我亦善之。

Ư ngã ác giả, ngã diệc *thiện* chi.

(Kẻ nào ở ác với ta, ta cũng ở lành với họ.)

Thiện là động từ, có tân ngữ là đại từ *chi* thay cho *ư ngã ác giả*.

- 富 :

• Hình dung từ:

不知足者，富貴亦憂。

Bất tri túc giả, *phú* quý diệc ưu.

(Người không biết đủ, *giàu* sang cũng lo.)

• Động từ:

欲富其國者，富其民。

Dục *phú* kỳ quốc giả, *phú* kỳ dân.

(Muốn làm cho nước *giàu*, thì hãy làm cho dân *giàu*.)

Cả hai chữ *phú* trong câu trên đều là động từ, chữ *phú* trước có tân ngữ là *kỳ quốc*, chữ *phú* sau có tân ngữ là *kỳ dân*.

- 正 :

• Hình dung từ:

其身正，不令而行；其身不正，雖令不從。

Kỳ thân *chính*, bất lệnh nhi hành; kỳ thân bất *chính*, tuy lệnh bất tùng.

(Thân mình [vua, quan] *ngay thẳng*, không ra lệnh mà [dân] làm; thân mình không *ngay thẳng*, dầu có ra lệnh [dân] chẳng vâng theo.)

• Động từ:

欲修其身者，先正其心。

Dục tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm.

(Muốn sửa mình, trước phải làm cho tâm mình ngay thẳng.)

HÌNH DUNG TỪ BIẾN DỤNG THÀNH PHÓ TỪ

Trong Đệ tứ thập lục khóa, hình dung từ 遠 hai lần được biến dụng thành phó từ:

宗風遠被 (1)

什名遠傳 (2)

(1) Viễn: phó từ, tu sức cho động từ bị.

(2) Viễn: phó từ, tu sức cho động từ truyền.

Thí dụ khác:

二人年代不詳，惟其著書由羅什已譯來中國，當然隔提婆不遠。(Đệ tam thập lục khóa)

弟子是嶺南新州百姓，遠來禮師，惟求作佛，不求餘物。

Đệ tử thị Lĩnh Nam Tân Châu bách tính, viễn lai lễ Sư, duy cầu tác Phật, bất cầu dư vật.

(Đệ tử [Huệ Năng] là dân Tân Châu thuộc Lĩnh

Nam, từ xa đến lễ Sư [Ngũ Tổ], chỉ cầu làm Phật, không cầu gì khác.)

Viễn: phó từ, tu sức cho động từ *lai*.

若衆生心，憶佛念佛，現前當來必定見佛，去佛不遠。

Nhược chúng sinh tâm, ức Phật niệm Phật, hiện tiền đương lai tất định kiến Phật, khứ Phật bất *viễn*.

(Nếu tâm chúng sinh, nhớ Phật niệm Phật, hiện tại và vị lai chắc chắn thấy Phật, cách Phật không xa.)

Viễn: phó từ (có phó từ *bất* tu sức cho nó), tu sức cho động từ *khứ*.

Cũng trong Đệ tứ thập lục khóa, chữ 大 vừa là hình dung từ, vừa là phó từ.

• Hình dung từ:

[...] 禪理教義亦分二大派也。

Đại: hình dung từ, tu sức cho danh từ *phái*.

• Phó từ:

羅什大悅。(1)

惟賢之境遇性格大異。(2)

賢未即檢，遂致流言，大被謗讟。(3)

(1) *Đại*: phó từ, tu sức cho động từ *duyệt*.

(2) *Đại*: phó từ, tu sức cho hình dung từ *dị*.

(3) *Đại*: phó từ, tu sức trợ động từ bị động *bị*.

Thí dụ khác:

唯應常憶醒時之人。憶之又憶，則將見大夢漸醒，而夢眼大開。

Duy ứng thường ức tỉnh thời chi nhân. Ưc chi hựu ức, tắc tương kiến đại mộng tiệm tỉnh, nhi mộng nhãn đại khai.

(Chỉ nên luôn nhớ người lúc thức tỉnh. Nhớ rồi lại nhớ, thì sẽ thấy mộng lớn tỉnh dần, mà mắt mộng mở lớn.)

Câu trên có hai chữ *đại*, chữ *đại* trước là hình dung từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ *mộng*⁽¹⁾; chữ *đại* sau là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *khai*.

Ngoài *viễn* và *đại* vừa đề cập ở trên, một số hình dung từ khác cũng có thể biến dụng thành phó từ, thường gặp là:

- 善:

Khi làm phó từ, *thiện* có nghĩa: khéo, giỏi. Thí dụ:

大覺世尊善治衆生身心等病，善使天下太平，人民安樂。

Đại giác Thế Tôn *thiện* trị chúng sinh thân tâm đẳng bệnh, *thiện* sử thiên hạ thái bình, nhân dân an lạc.

(Đại giác Thế Tôn *khéo* chữa các bệnh thân tâm

⁽¹⁾ Đại mộng: giấc mộng lớn. Trong thơ văn, “đại mộng” chỉ cuộc đời; nhà Phật dùng từ “đại mộng” dụ cho cảnh giới sinh tử.

của chúng sinh, *khéo* làm cho thiên hạ thái bình, nhân dân yên vui.)

Cả hai chữ *thiện* trong câu trên đều là phó từ, chữ *thiện* trước tu sức cho động từ *trị*, chữ *thiện* sau tu sức cho động từ *sử*.

- 高 :

• Hình dung từ:

勿以己高而卑人。

Vật dĩ kỷ *cao* nhi ti nhân.

(Chớ ý mình *cao* mà coi người ta thấp hèn.)

• Phó từ:

仗佛力，若信願真切，即可高登九蓮。

Trượng Phật lực, nhược tín nguyện chân thiết, tức khả *cao* đăng cửu liên.

(Dựa vào Phật lực, nếu tín tâm và cầu nguyện chân thành khẩn thiết, thì có thể lên *cao* chín phẩm đài sen.)

Cao: phó từ, tu sức động từ *đăng*.

- 難，易 :

• Hình dung từ:

生值佛世難。

Sinh trị Phật thế *nan*.

(Sinh nhằm đời có Phật là *khó*.)

Nan: hình dung từ, làm vị ngữ.

爲君難，爲臣不易。

Vi quân nan, vị thân bất dị.

(Làm vua khó, làm bề tôi không dễ.)

Nan, dị: hình dung từ, làm vị ngữ.

• Phó từ:

三途易入而難出。

Tam đồ dị nhập nhi nan xuất.

(Tam đồ [hỏa đồ, đao đồ, huyết đồ] vào dễ mà ra khó.)

Dị: phó từ, tu sức động từ nhập; nan: phó từ, tu sức động từ xuất.

以

LIÊN TỪ CHỈ GIỚI HẠN VỀ THỜI GIAN, NƠI CHỖN, PHƯƠNG HƯỚNG, PHẠM VI

以 dùng với 往, 來, 上, 下, 前, 後, 內, 外, 東, 西, 南, 北 để chỉ giới hạn về thời gian, nơi chốn, phương hướng, phạm vi. Với cách dùng này, dĩ là liên từ.

1. Chỉ giới hạn về thời gian

a. 以往 (= trở đi, về sau)

Dùng với 自今 để chỉ khoảng thời gian từ hiện tại trở về sau. Thí dụ:

自今以往，吾其無意於人世矣。

Tự kim dĩ vãng, ngô kỳ vô ý ư nhân thế hĩ.

(Từ nay trở đi, ta không để ý đến nhân thế nữa.)

b. 以來 (= đến nay, về sau)

- Dùng gián cách sau giới từ 自 để chỉ một khoảng thời gian bắt đầu từ một thời điểm trong quá khứ trở về sau hoặc cho đến nay. Có thể dùng một nhân vật hoặc một sự kiện để chỉ thời điểm. Thí dụ:

自	thời điểm	以來	
自	無始	以來	(Đệ ngũ khóa)
自	迦葉阿難	以來	(Đệ thập bát khóa)
自	歸佛	以來	(Đệ nhị thập nhị khóa)
自	阿育王熱心 傳教	以來	(Đệ nhị thập ngũ khóa)
自	佛寂百年有 大衆部	以來	(Đệ nhị thập thất khóa)

- 無始以來 (không dùng giới từ 自). Thí dụ:

當然有一法體貫徹無始以來之生死輪迴。

(Đệ nhị thập thất khóa)

如是無始以來相續現行遂無已時。(Đệ tam thập cửu khóa)

c. 以至 (= cho đến)

Thường dùng gián cách sau giới từ 自 để chỉ một khoảng thời gian được giới hạn giữa hai thời điểm hoặc một vùng được giới hạn giữa hai địa điểm. (Xem phần ngữ pháp bài 7)

d. Dùng với 前, 後, 下 để chỉ từ một thời điểm nào đó trở về trước hoặc trở về sau.

- 以前, 以後 đứng sau một thời điểm. Thời điểm có thể là một triều đại, một nhân vật.

thời điểm	以前/後	
東晉	以前	(Đệ tứ thập lục khóa)
羅什	以前	(Đệ tứ thập tứ khóa)
阿育王	以後	(Đệ nhị thập tứ khóa)
宋代	以前	(1)

(1) 宋代以前為唐代, 宋代以後為元代。

Tống đại dĩ tiền vi Đường đại, Tống đại dĩ hậu vi Nguyên đại.

(Trước đời Tống là đời Đường, sau đời Tống là đời Nguyên.)

[Hoặc: Đời Tống trở về trước..., đời Tống trở về sau...]

- 以前, 以後, 以下 dùng gián cách sau giới từ
自, 於.

自/於	thời điểm	以前/ 後/下	
自	此	以前	(Đệ tam thập tam khóa)
自	此	以後	(như trên)
自	世親	以後	(Đệ tứ thập khóa)
自	黃帝	以下	(Đệ tứ thập nhất khóa)
於	羅什	以後	(Đệ tứ thập tứ khóa)
於	王歸佛	以前	(Đệ nhị thập nhị khóa)

2. Chỉ giới hạn về nơi chốn, phương hướng, phạm vi

以 dùng với 前, 後, 上, 下, 內, 外, 東, 西, 南, 北.

a. Đặt trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, làm định ngữ chỉ nơi chốn.

以前/ 上/下	danh từ / từ tổ có tính danh từ	
以前	六識	(Đệ tam thập thất khóa)
以上	五人	(Đệ tứ thập ngũ khóa)
以上	八識	(Đệ tam thập thất khóa)

以上	九無爲	(Đệ thập cửu khóa)
以上	大乘二大思 潮之系統	(Đệ nhị thập thất khóa)
以下	三部	(Đệ thập ngũ khóa)

b. Đặt trước động từ, làm bổ ngữ chỉ nơi chốn.

以上	động từ	
以上	說明	(Đệ thập tứ khóa)
以上	就身口言	(Đệ thập thất khóa)
以上	純由遺物 上考	(Đệ nhị thập ngũ khóa)

c. Đặt sau một danh từ để chỉ giới hạn về nơi chốn, phương hướng, phạm vi.

函谷關	以內	(Đệ tứ thập tứ khóa)
翻譯	以外	(Đệ tứ thập lục khóa) (1)
四波羅夷	以外	(Đệ thập nhất khóa)
三十捨墮	以下	(như trên)
牆	以內	(2)
五嶺	以南	(3)

(1) *Phiên dịch*: động từ, dùng như danh từ (việc phiên dịch).

(2) 牆以內有菊圃，牆以外有小池。

Tường *dĩ nội* hữu cúc phổ, tường *dĩ ngoại* hữu tiểu trì.

(Từ bức tường *trở vào* [trong] có vườn cúc, từ bức tường *trở ra* [ngoài] có ao nhỏ.)

(3) 五嶺以南，古爲百粵之地。

Ngũ Lĩnh *dĩ nam*, cổ vi Bách Việt chi địa.

(Từ Ngũ Lĩnh *trở về phía nam*, xưa là đất của Bách Việt.)

Chú ý: Cần phân biệt chữ 以 liên từ đề cập ở trên với chữ 以 là giới từ chỉ thời gian.

以 (giới từ) + bổ từ chỉ thời gian	chỉ một thời
-----------------------------------	--------------

điểm (giờ, ngày, tháng, năm).

以四月八日，從母右脇而生。

Dĩ tứ nguyệt bát nhật, tùng mẫu hữu hiệp nhi sinh.

(Vào ngày mồng tám tháng tư, [đức Phật] từ sườn bên phải của mẹ mà sinh ra.)

余以未時還家，汝以辰時氣絕。

Dư *dĩ* mùi thời hoàn gia, nhữ *dĩ* thìn thời khí tuyệt.

(Ta về đến nhà vào giờ mùi, còn em tắt thở vào giờ thìn.)

第四十七課 道安及慧遠

苻秦道安，幼失怙恃，十二出家，而形貌醜，不爲師重，驅役數年，精勤不倦，每讀經，誦一萬言，師大驚，爲受具。至鄴都，遇佛圖澄，師之。澄講，安每覆講。時人語曰：“漆道人，驚四鄰。”後歷遊諸處，於太行，恆山立寺。晉武帝寧康元年，避石氏亂，率弟子遠等四百餘人至襄陽，以張殷宅爲寺，塔建五重，僧房四百，名檀溪寺。苻堅取襄陽，得安，謂：“吾以十萬師取襄陽，得一人半。安公一人，習鑿齒半人也。”安注經二十二卷，爲中國注經之始。永嘉六年，太守盧歆請安講經，聽者如崩城角，其盛可想。佛門之儀規，至安始具。安持戒極嚴。序增一阿含曰：“而今而後，幸共護之，使與律同，此乃茲邦之急者也，斯諄諄之誨，幸勿邈邈聽也。”又曰：“此二經，有力道士，乃能見當以著心焉。如其輕忽不以爲意者，幸我同志鳴鼓攻之可也。”其規模之嚴整若是。壽七十二。

弟子慧遠，雁門人，冠歲出家，師道安，達大乘奧旨。襄陽亂，辭師至荊州，旋往羅浮抵潯陽，見廬山清淨，住於山陰。時有同門慧永住西林寺，勸刺史桓伊興東林寺請遠居之。於是隱士劉遺民，雷次宗及沙門等俱來，遠乃結合縑素百二十三人首創蓮社。嘗著法性論唱涅槃常住之說，又著沙門不拜王者論，張縑侶之綱維。遠居廬阜三十餘年，影不出山，送客以虎溪爲限。斯時長安佛法譬如春花；廬山反之，地既閑靜而遠力避權貴，又主張不拜論，發揮南方佛法之特勝，譬如秋老枯木之閑寂；此所以能納覺賢，與羅什並駕齊驅也。且遣法領等求法西域，從事譯經，其業盛矣。一日病篤，弟子以豉酒進，謂違律不飲。又請以水和蜜，亦恐違律，檢律文至半，遂瞑目。壽八十三，其遺誡云：“死後棄屍松林，視若土木。”故後來廬山之遺風，以嚴肅爲主，可想見當日公之爲人矣。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TỬ THẬP THẤT KHÓA

ĐẠO AN CẬP TUỆ VIÊN

Phù Tần Đạo An, ấu thất hõ thị, thập nhị xuất gia, nhi hình mạo xú, bất vi sư trọng, khu dịch sở niên, tinh

cần bất quyện, mỗi độc kinh, tụng nhất vạn ngôn, sư đại kinh, vi thọ cụ. Chí Nghiệp Đô, ngộ Phật Đồ Trưng, sư chi. Trưng giảng, An mỗi phúc giảng. Thời nhân ngữ viết: “Tất đạo nhân, kinh tứ lân”. Hậu lịch du chư xứ, ư Thái Hàng, Hằng Sơn lập tự. Tấn Vũ Đế Ninh Khang nguyên niên, tị Thạch thị loạn, suất đệ tử Viễn đẳng tứ bách dư nhân chí Tương Dương, dĩ Trương Ân trách vi tự, tháp kiến ngũ trùng, tăng phòng tứ bách, danh Đàn Khê tự. Phù Kiên thủ Tương Dương, đắc An, vị: “Ngô dĩ thập vạn sư thủ Tương Dương, đắc nhất nhân bán. An công nhất nhân, Tập Tạc Xỉ bán nhân dã.” An chú kinh nhị thập nhị quyển, vi Trung Quốc chú kinh chi thủy. Vĩnh Gia lục niên, Thái thú Lô Hâm thỉnh An giảng kinh, thính giả như băng thành giác, kỳ thịnh khả tưởng. Phật môn chi nghi qui, chí An thủy cụ. An trì giới cực nghiêm. Tự *Tăng nhất A-hàm* viết: “Nhi kim nhi hậu, hạnh cộng hộ chi, sử dữ luật đồng, thử nãi tư bang chi cấp giả dã, tư truân truân chi hối, hạnh vật mạc mạc thính dã.” Hựu viết: “Thử nhị kinh, hữu lực đạo sĩ, nãi năng kiến đương dĩ trước tâm yên. Như kỳ khinh hốt bất dĩ vi ý giả, hạnh ngã đồng chí minh cổ công chi khả dã”. Kỳ qui mô chi nghiêm chính nhược thị. Thọ thất thập nhị.

Đệ tử Tuệ Viễn, Nhạn Môn nhân, quán tuệ xuất gia, sư Đạo An, đạt Đại thừa áo chỉ. Tương Dương loạn, từ sư chí Kinh Châu, toàn vãng La Phù để Tầm Dương, kiến Lô Sơn thanh tịnh, trụ ư Sơn Âm. Thời hữu đồng môn Tuệ Vĩnh trụ Tây Lâm tự, khuyến Thứ sử Hoàn Y hưng Đông Lâm tự thỉnh Viễn cư chi. Ứ thị ản sĩ Lưu Di

Dân, Lô Thứ Tông cập sa-môn đấng câu lai, Viễn nãi kết hợp truy tố bách nhị thập tam nhân thủ sáng Liên Xã. Thường trừ *Pháp tính luận* xướng Niết-bàn thường trụ chi thuyết, hựu trừ *Sa-môn bất bách vương giả luận*, trương truy lữ chi cương duy. Viễn cư Lô Phụ tam thập dư niên, ảnh bất xuất sơn, tổng khách dĩ Hồ Khê vi hạn. Tư thời Trường An Phật pháp thí như xuân hoa; Lô Sơn phản chi, địa ký nhàn tĩn nhi Viễn lực tị quyền quý, hựu chủ trương bất bách luận, phát huy Nam phương Phật pháp chi đặc thắng, thí như thu lão khô mộc chi nhàn tịch; thủ sở dĩ năng nạp Giác Hiền, dữ La-thập tịnh giá tề khu dã. Thả khiển Pháp Lĩnh đấng câu pháp Tây Vực, tòng sự dịch kinh, kỳ nghiệp thịnh hĩ. Nhất nhật bệnh đốc, đệ tử dĩ thị tửu tiến, vị vi luật bất ẩm. Hựu thỉnh dĩ thủy hòa mật, diệc khủng vi luật, kiểm luật văn chí bán, toại minh mục. Thọ bát thập tam, kỳ di giới vân: “Tử hậu khí thi tòng lâm, thị nhược thổ mộc”. Cố hậu lai Lô Sơn chi di phong, dĩ nghiêm túc vi chủ, khả tưởng kiến đương nhật Công chi vi nhân hĩ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 47

ĐẠO AN VÀ TUỆ VIỄN

Đạo An là người thời Phù Tần, thuở nhỏ mồ côi cha mẹ, 12 tuổi xuất gia, nhưng hình mạo xấu xí, không được thầy quý mến, sai khiến làm phục dịch mấy năm,

tin tức siêng năng không mệt mỏi, mỗi lần đọc kinh, tụng đến một vạn lời, thầy rất kinh ngạc, được thọ giới cụ túc. Sư đến Nghiệp Đô⁽¹⁾, gặp Phật Đồ Trưng (232 - 348), tôn Ngài làm thầy. Trưng giảng kinh, An thường phúc giảng⁽²⁾. Người đương thời bảo rằng: “Tất đạo nhân⁽³⁾ làm kinh ngạc bốn bên láng giềng”. Sau Sư đi qua các nơi, lập chùa ở Thái Hàng⁽⁴⁾, Hằng Sơn⁽⁵⁾. Ninh Khang năm đầu (373) thời Hiếu Vũ Đế đời Tấn, Sư tránh loạn họ Thạch⁽⁶⁾, đem đệ tử Tuệ Viễn v.v... hơn 400 người đến Tương Dương, dùng nhà của Trương Ân làm chùa, xây tháp năm tầng, 400 tầng phòng, đặt tên là chùa Đàn Khê. Phù Kiên chiếm Tương Dương, được An, bảo rằng: “Ta đem mười vạn quân đánh chiếm Tương Dương, chỉ được một người rưỡi: An công là một người,

(1) Nghiệp Đô: tên đất, Tiên Tần (Phù Tần), Hậu Triệu, Đông Ngụy, Bắc Tề từng đóng đô ở đó, thành cũ ở phía tây huyện Lâm Chương tỉnh Hà Nam ngày nay.

(2) Phúc giảng: còn gọi là phúc thuật, thuật lại những điều đã nghe thầy giảng.

(3) Tất đạo nhân: chỉ Pháp sư Đạo An, vì da của Sư đen nên người đương thời gọi như vậy (*tất*: màu đen).

(4) Thái Hàng: (chữ 行 ở đây đọc hàng, không đọc hành) tên núi, sơn hệ nằm ở địa phận ba tỉnh Sơn Tây, Hà Bắc, Hà Nam.

(5) Hằng Sơn: tên núi, còn gọi là Bắc Nhạc, ở địa phận hai tỉnh Hà Bắc và Sơn Tây.

(6) Thạch Lạc (274 - 333) là người Yết (chủng tộc Mông Cổ) từng đánh phá Lạc Dương, bắt Tấn Hoài Đế, lập nước Hậu Triệu là một trong 16 nước Ngũ Hồ.

Tập Tạc Xỉ⁽⁷⁾ là nửa người.” An chú giải kinh 22 quyển, là người đầu tiên chú giải kinh ở Trung Quốc. Năm Vĩnh Gia 6⁽⁸⁾, Thái thú Lô Hâm thỉnh An giảng kinh, người nghe đông chật như góc thành bị sụp đổ, có thể biết được sự hoằng pháp của Sư thịnh như thế nào. Nghi thức phép tắc của Phật đến thời An mới đầy đủ. An trì giới rất nghiêm. Đề tựa kinh *Tăng nhất A-hàm*, Sư nói: “Từ nay về sau, mong cùng gia hộ, khiến hợp với giới luật, đó chính là việc cấp thiết của người tu hành, ân cần dặn dò như thế, mong chớ lơ là để ngoài tai.” Lại nói: “Hai kinh này, người tu có sức mới có thể thấy nên dụng tâm ở đó. Như ai coi thường không để ý tới, thì mong những người cùng chí hướng với tôi giống trống mà công kích mới được.” Khuôn phép của Sư nghiêm chỉnh như thế. Sư thọ 72 tuổi.

Đệ tử của Sư là Tuệ Viễn, người Nhạn Môn⁽⁹⁾, năm 20 tuổi xuất gia, thờ Đạo An làm thầy, đạt được ý chỉ uyên áo của Đại thừa. Bấy giờ Tương Dương loạn lạc, Sư từ già thầy đến Kinh Châu, rồi đi La Phù, đến

⁽⁷⁾ Tập Tạc Xỉ là người Tương Dương đời Tấn, học rộng, giỏi văn chương, có tài về sử học, được Hoàn Ôn (Đại tư mã, Đô đốc trung ngoại chư quân sự, tước Nam quận công) mời ra làm việc, thăng dần đến Thái thú Huỳnh Dương. Ông thấy Ôn âm mưu soán đoạt nhà Tấn, bèn soạn *Hán Tấn xuân thu* ngụ ý can gián. Xỉ tôn ngưỡng Đạo An, từng diện kiến và có thư từ qua lại với Sư.

⁽⁸⁾ Chỗ này hoặc tác giả viết lầm hoặc in sai. Năm Vĩnh Gia 6 (năm 312) là năm sinh của Đạo An.

⁽⁹⁾ Thuộc tỉnh Sơn Tây.

Tâm Dương, thấy Lô Sơn thanh tịnh, bèn trụ ở Sơn Âm. Lúc ấy có đồng môn là Tuệ Vĩnh (332 - 414) trụ ở chùa Tây Lâm, khuyên Thứ sử Hoàn Y dựng chùa Đông Lâm, thỉnh Viễn ở đấy. Từ đó các ẩn sĩ như Lưu Di Dân, Lôi Thứ Tông và các sa-môn đều đến, Viễn bèn kết hợp tăng tục 123 người sáng lập Bạch Liên xã. Sư từng soạn *Pháp tính luận* đề xướng thuyết Niết-bàn thường trụ, lại soạn *Sa-môn bất bái vương giả luận*, mở ra giềng mối cho tăng lữ. Viễn ở Lô Phụ⁽¹⁰⁾ hơn 30 năm, bóng không ra khỏi núi, tiễn khách lấy Hồ Khê⁽¹¹⁾ làm giới hạn. Thời ấy Phật pháp ở Trường An ví như hoa xuân nở rộ; Lô Sơn thì trái lại, cảnh đã nhàn tĩnh mà Viễn lại hết sức xa lánh quyền quý, còn chủ trương bất bái vương giả luận⁽¹²⁾, phát huy đặc sắc của Phật pháp phương Nam, nhàn tịch như cây khô cuối thu; vì thế mới có thể dung nạp Giác Hiền, sánh ngang với La-thập. Sư lại sai đệ tử là Pháp Lĩnh v.v... tìm cầu Phật pháp ở Tây Vực, theo đuổi việc dịch kinh, sự nghiệp hoằng hóa của Sư rất hưng thịnh. Một hôm Sư bệnh nặng, đệ tử đem rượu thuốc đến, Sư bảo trái luật, không chịu uống. Đệ tử lại xin lấy nước hòa với mật ong, Sư cũng sợ trái luật, kiểm tra luật văn nửa chừng, rồi cuộc thị tịch. Sư thọ 83 tuổi, để lại lời dạy rằng: “Sau khi ta chết, hãy bỏ xác trong rừng thông, xem như đất cát cỏ cây.” Cho nên về sau di phong của Lô Sơn

(10) Tức Lô Sơn.

(11) Tên cái cầu ở trước chùa.

(12) Sa-môn đã qui y Tam bảo không lễ bái vua chúa.

lấy nghiêm túc giới luật làm điều cốt yếu, có thể thấy được con người của Sư sinh thời như thế nào.

III. NGHĨA TỪ

失怙恃 *thất hồ thị*: 詩, 小雅, 蓼莪: “無父何怙? 無母何恃?” 俗因謂父死曰失怙, 謂母死曰失恃。 *Thi, Tiểu Nhã, Lục Nga*: “Vô phụ hà hồ? Vô mẫu hà thị?” Tục nhân vị phụ tử viết “thất hồ”, vị mẫu tử viết “thất thị”. (Thiên *Lục Nga* thuộc *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi* có câu: “Không có cha thì nương tựa vào đâu? Không có mẹ thì trông cậy vào đâu?” Tục nhân đó gọi cha chết là “thất hồ” [mất nơi nương tựa], gọi mẹ chết là “thất thị” [mất chỗ trông cậy]).

漆 *tất*: 1. 漆樹之膠可以塗抹用具 *tất thụ chi giao khả dĩ đồ mạt dụng cụ* (nhựa của cây sơn có thể sơn đồ dùng - sơn) 2. 黑色之稱 *hắc sắc chi xưng* (gọi màu đen).

崩 *băng*: 1. 山壞也 *sơn hoại dã* (núi sạt lở) 2. 事物毀壞及墜失皆曰崩 *sự vật hủy hoại cập trụy thất giai viết băng* (sự vật hư hoại và rơi mất đều gọi là *băng*).

邈 *mạc*: 1. 遠也 *viễn dã* (xa) 2. 輕視貌 *khinh thị mạo* (coi thường).

邈邈 *mạc mạc*: 遠貌 *viễn mạo* (xa tít).

邈邈聽 *mạc mạc thính*: 聽言者與我疏遠不

相親，則其言不能入矣 *thính ngôn giả dữ ngã sơ viển bất tương thân, tắc kỳ ngôn bất năng nhập hĩ* (người nghe nói xa cách, không thân thiết với ta, thì lời nói không thể lọt vào tai được - nghe một cách lơ là, không để vào tai).

鳴鼓而攻 *minh cổ nhi công*: 聲其罪而討之也 *thanh kỳ tội nhi thảo chi dã* (nói rõ tội mà đánh).

規模 *qui mô*: (*qui*: dụng cụ để vẽ hình tròn; *mô*: cái khuôn) 謂規制法式也 *vị qui chế pháp thức dã* (phép tắc thể thức).

冠歲 *quán tuế*: (*quán*: lễ đội mũ; ngày xưa con trai đến 20 tuổi thì làm lễ đội mũ) 謂年二十歲也 *vị niên nhị thập tuế dã* (năm 20 tuổi).

抵 *đế*: 1. 拒也 *cự dã* (chống cự) 2. 觸也 *xúc dã* (đụng đến, chạm đến) 3. 至也 *chí dã* (đến).

緇素 *truy tố*: 緇爲緇衣, 僧衆之服也; 素爲白衣, 印度俗人之服也; 因爲僧俗之別稱. *truy* vi *truy* y, tăng chúng chi phục dã; *tố* vi bạch y, Ấn Độ tục nhân chi phục dã; nhân vi tăng tục chi biệt xưng. (*truy* là y màu đen, y phục của tăng chúng; *tố* là áo màu trắng, y phục của người thế tục ở Ấn Độ; nhân đó dùng làm tên gọi khác của tăng và tục).

綱維 *cương duy*: (*cương*: giềng lưới; *duy*: sợi dây ở bốn góc của cái lưới) 法度, 原則 pháp độ, nguyên tắc (cách thức nhất định, phép tắc chung).

豉 *thị*: 豆豉，以豆製成之食物，有鹹淡兩種，鹹豉供食用，淡豉供藥用 ẬẬ thị, dĩ ẬẬ chế thành chi thực vật, hữu hàm ẬẬ lưỡng chủng, hàm thị cung thực dụng, ẬẬ thị cung dược dụng (tức ẬẬ thị, là thực phẩm dùng ẬẬ làm thành, có hai loại mặn và nhạt, ẬẬ thị mặn dùng làm thức ăn, ẬẬ thị nhạt dùng làm thuốc).

瞑 *minh*: 閉目也 ẶẶ mục dã (nhắm mắt).

瞑目 *minh mục*: 1. 閉目也 ẶẶ mục dã (nhắm mắt) 2. 死也 tử dã (chết).

IV. NGŨ PHÁP

斯

1. Hình dung từ chỉ thị

斯 (= này, ấy) đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, làm định ngữ. Thí dụ:

斯	danh từ/ từ tổ có tính danh từ	
斯	時	(1)
斯	學	(2)
斯	道	(3)
斯	言	(4)

斯	臺	(5)
斯	三者	(6)

(1) 斯時長安佛法譬如春花。(Đệ tứ thập thất khóa)

(2) 於是至斯學淵藪之迦濕彌羅。(Đệ tam thập tam khóa)

(3) 以乘斯道故(Đệ tam thập nhị khóa)

(4) 斯言豈無謂哉?

Tư ngôn khởi vô vị tai?

(Lời nói ấy há không có ý nghĩa sao?)

(5) 登斯臺，受大法樂。

Đăng *tư* đài, thọ đại pháp lạc.

(Lên đài ấy [cửu phẩm liên đài], thọ dụng pháp lạc lớn.)

(6) 子貢問政。子曰：“足食，足兵，民信之矣。”子貢曰：“必不得已而去，於斯三者，何先？”曰：“去兵。”

Tử Cống vấn chính. Tử viết: “Túc thực, túc binh, dân tín chi hĩ.” Tử Cống viết: “Tất bất đắc dĩ nhi khứ, ư *tư* tam giả, hà tiên?” Viết: “Khử binh”.

(Tử Cống hỏi cách cai trị. Khổng Tử đáp: “Đủ lương thực [để nuôi dân], đủ binh lực [để bảo vệ dân], dân tin mình”. Tử Cống lại hỏi: “Nếu bất đắc dĩ mà

phải bỏ bớt, thì trong ba điều ấy, bỏ điều nào trước?”

Đáp: “Bỏ binh lực”.)

Trong câu này, *tư* làm định ngữ *tu* sức cho *tam giả* là từ tổ có tính danh từ (do số từ *tam* + đại từ *giả*). *Tư tam giả* chỉ “túc thực, túc binh, dân tín chi” nói ở trước.

2. Đại từ chỉ thị

斯 khi làm đại từ chỉ thị, tùy theo cách dùng, có thể dịch: cái này, cái ấy, đây, ở đây, chỗ này, thế...

a. Làm chủ ngữ

[...] 又推涅槃常樂，言有身受用，斯乃執吝生死，耽著世樂。

[...] Hựu suy Niết-bàn thường lạc, ngôn hữu thân thọ dụng, *tư* nãi chấp lận sinh tử, đam trước thế lạc.

([...] Lại suy ra Niết-bàn thường lạc, nói có thân thọ dụng, *đây* là chấp lận sinh tử, đam mê cái vui thế gian.)

b. 如斯

如斯 (= như thế) là quán dụng từ tổ do 如 và đại từ 斯 tổ hợp mà thành. Cách dùng giống 如是, nhưng không thông dụng bằng.

- Làm định ngữ cho danh từ

如斯之實身 (Đệ thập thất khóa)

如斯等罪，無量無邊。

Như tư đẳng tội, vô lượng vô biên.

(Những tội *như thế*, vô lượng vô biên.)

- Làm vị ngữ

對機立教，真理兼包，如阿伽陀藥，無病不療；如如意珠，無願不滿者；其如斯乎？

Đối cơ lập giáo, chân lý kiêm bao, như A-già-đà dược, vô bệnh bất liệu; như Như ý châu, vô nguyện bất mãn giả; kỳ *như tư hồ?*

([Sư] tùy theo căn cơ mà giáo hóa, chân lý bao gồm cả, như vị thuốc A-già-đà [Agada], không bệnh nào mà không chữa lành; như bảo châu Như ý, không cầu nguyện nào mà không mãn nguyện; có lẽ *như thế* chăng?)

c. 於斯

斯 đi với giới từ 於 làm bổ ngữ chỉ nơi chốn, có thể dịch: ở đây, nơi này.

[...] 直至於斯，身為我現，手為我垂，罪容我懺，名許我持，拔我之苦，覺我之迷。

[...] trực chí *ư tư*, thân vị ngã hiện, thủ vị ngã thùy, tội dung ngã sám, danh hứa ngã trì, bạt ngã chi khổ, giác ngã chi mê.

([Đức Phật A-di-đà] đến thẳng *nơi này*, thân vì ta mà hiện, tay vì ta mà đưa ra, tội thì cho ta sám hối, danh hiệu thì cho ta trì niệm, cứu vớt nỗi khổ của ta, thức tỉnh sự mê muội của ta.)

3. Liên từ

斯 (= mới, thì) dùng như liên từ 則. Thí dụ:

惟願開卷舉目，直入大圓覺海，續佛祖慧命無窮，斯余志願滿矣。

Duy nguyện khai quyển cử mục, trực nhập đại viên giác hải, tục Phật Tổ tuệ mạng vô cùng, *tư* dư chí nguyện mãn hĩ.

(Chỉ mong mở quyển [kinh] ngược mắt, vào thẳng biển giác quảng đại viên mãn, tiếp nối tuệ mạng của Phật Tổ đến vô cùng, *thì* chí nguyện của ta thỏa mãn rồi.)

仁遠乎哉? 我欲仁斯仁至矣。

Nhân viễn hồ tai? Ngã dục nhân *tư* nhân chí hĩ.

(Điều nhân ở xa ta chẳng? Ta muốn điều nhân *thì* điều nhân đến ngay.)

4. Giới từ

斯 (= để) là giới từ chỉ mục đích, dùng như giới từ 以. Thí dụ:

耒耜斯耕。

Lỗi tử *tư* canh.

(Cái cày để cày.)

5. Trợ từ

a. Đặt sau hình dung từ như một từ vĩ để chỉ dáng vẻ, trạng thái. Dùng như trợ từ 然. Thí dụ:

王赫斯怒。

Vương hách *tư* nộ.

(Văn Vương bừng bừng nổi giận.)

b. Dùng ở cuối phân cú trước để hỏi, ngụ ý than thở. Thí dụ:

彼尚求生，我何人斯，不屑修習。

Bỉ thương cầu sinh, ngã hà nhân *tu*, bất tiết tu tập.

(Những vị kia [Thiện Tài, Hải hội] còn cầu sinh Tây phương, ta là hạng người nào mà chẳng chịu tu tập.)

[...] 馬鳴龍樹等諸大祖師，智者永明楚石蓮池等諸大善知識，皆悉歸心。我何人斯，敢不歸命。

[...] Mã Minh Long Thọ đẳng chư đại Tổ Sư, Trí Giả Vĩnh Minh Sở Thạch Liên Trì đẳng chư đại thiện tri thức, giai tất qui tâm. Ngã hà nhân *tu*, cảm bất qui mạng.

([...] Các vị đại Tổ Sư Mã Minh, Long Thọ v.v..., các vị đại thiện tri thức Trí Giả, Vĩnh Minh, Sở Thạch, Liên Trì v.v..., tất cả đều qui tâm. Ta là hạng người nào mà dám chẳng qui mạng.)

茲

茲 có nghĩa và cách dùng như chữ 斯.

1. Hình dung từ chỉ thị

茲 (= này, ấy) đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ làm định ngữ. Thí dụ:

茲	đanh từ / từ tổ có tính đanh từ	
茲	邦	(1)
茲	事	(2)
茲	大廈	(3)

(1) 此乃茲邦之急者也。(Đệ tứ thập thất khóa)

(2) 茲事體大，非一時所能決定。

Tư sự thể đại, phi nhất thời sở năng quyết định.

(Qui mô việc này rất lớn, không phải là việc có thể quyết định trong chốc lát.)

(3) 雲為挽頽風，捐費信施財物，成茲大廈，意欲一一如法，培植人材，常轉法輪。

Vân vị vãn đôi phong, quyên phí tín thí tài vật, thành tư đại hạ, ý dục nhất nhất như pháp, bồi thực nhân tài, thường chuyển pháp luân.

(Vân tôi [Thiên sư Hư Vân tự xưng] vì cứu vãn tông phong suy đồi, quyên góp tài vật của tín thí, xây cất nên tòa nhà lớn này, ý muốn tất cả đều đúng theo giáo pháp, vun trồng nhân tài, thường chuyển pháp luân.)

2. Đại từ chỉ thị

Tùy theo ý văn, có thể dịch: nay, người ấy, việc ấy, đây, như thế... Thí dụ:

茲述數事於下。(Đệ tứ thập nhất khóa)

茲表於左。(Đệ lục khóa)

茲以一乘之理，剖決羣疑。

Tư dĩ nhất thừa chi lý, phẫu quyết quần nghi.

(*Nay lấy lý nhất thừa xét đoán mọi điều hoài nghi.*)

四天王現身，坐鎮四方。今寺境有天王嶺，因茲而名。

Tứ Thiên Vương hiện thân, tọa trấn tứ phương.
Kim tự cảnh hữu Thiên Vương lĩnh, nhân *tư* nhi danh.

(Bốn vị Thiên Vương hiện thân, ngồi trấn bốn hướng. Nay trong địa phận chùa [Bảo Lâm ở Tào Khê] có ngọn núi Thiên Vương là nhân *việc ấy* mà đặt tên.)

自茲以後，蒸蒸日上。至唐而諸宗悉備，可謂極盛。

Tự *tư* dĩ hậu, chứng chứng nhật thượng. Chí Đường nhi chư tông tất bị, khả vị cực thịnh.

(Từ *đấy* về sau, mỗi ngày một phát triển rực rỡ như mặt trời lên. Đến đời Đường thì các tông đều hoàn bị, có thể gọi là cực thịnh.)

念茲在茲，以至一心不亂。

Niệm *tư* tại *tư*, dĩ chí nhất tâm bất loạn.

(Niệm *đây*, nhớ ở *đây*, cho đến khi nhất tâm không tán loạn.)

Trong câu này, *tư* là đại từ chỉ kinh A-di-đà.

3. Phó từ

茲 khi làm phó từ, có nghĩa: càng thêm. Thí dụ:

賦斂茲重。

Phú liễm *tư* trọng.

(Thuế má càng thêm nặng.)

Tư: phó từ, tu sức hình dung từ *trọng*.

4. Liên từ

茲 (= thì) dùng như liên từ 則. Thí dụ:

君而繼之，茲無敵矣。

Quân nhi kế chi, *tư* vô địch hĩ.

(Nhà vua mà tiếp tục việc ấy, thì không ai địch nổi.)

5. Trợ từ

Biểu thị tán thán hoặc cảm thán. Thí dụ:

嗚呼！休茲！

Ô hô! Hưu *tư*!

(Ôi! Tốt lắm!)

嗟茲乎！聖人之言長乎哉！

Ta *tư* hô! Thánh nhân chi ngôn trường hồ tai!

(Than ôi! Lời nói của thánh nhân hay lắm thay!)

第四十八課 道生及智嚴等

道生俗姓魏，鉅鹿人，值竺法汰出家，入廬山幽棲七年，鑽仰羣經。後與慧嚴，慧叡同遊長安，從羅什學。還都後，止青園寺，著二諦論，佛性常有論，法身無色論，佛無淨土論。守文之徒，多生嫌疑。難怪乎有頓悟成佛論之特現也。次因六卷泥洹經先至京師，生剖解經義，立闡提成佛義。時大本未譯，同學不許，謂爲邪說，生遂被逐。入平江虎丘山，講涅槃經，豎石而聽，至闡提有佛性處，曰：“如我所說，契佛心否？”羣石皆首點。後還廬山，居銷景岩。時曇無讖在北涼譯涅槃經。經至南京，羣始知愧。其頓悟成佛論，繼其業者爲道猷，已述於前。此外道生曾住居之龍光寺有智林及其弟子法寶亦祖述此義。

此外慧觀亦著頓悟成佛義一篇，弟子法瑗被宋文帝詔入宮中講之。何尚之聞之曰：“生公歿後，微言斯絕，今日復聞象外之談，可謂天

未喪斯文也。”此後宋末元徽年間寂之曇斌，亦曾申頓悟之旨。宋文既喜之如斯，遂隱約間傳至齊梁之世焉。

傳覺賢之禪者有智嚴，玄高二人。智自罽賓伴賢歸者，覺賢赴南方時，智往山東修禪。宋劉裕受晉命滅姚秦於長安，途出山東，會智。高僧傳載爾時“有一精舍有三僧，各坐繩床，湛然耽禪，人來不知。隨裕王恢彈指，三人徐開目忽閉，問不答。”恢高之，欲伴還。三人不肯，強之乃共推智嚴。智無已，遂共裕入建康，住始興寺。王恢爲智特建枳園寺居之。山東精舍餘二人，當係覺賢弟子，惜不傳。

玄高於覺賢居長安石羊寺時爲其弟子，受禪法。後隱西秦麥積山修禪，弟子達三百人之多。高居此，會西秦有二僧，惡高德望，讒之。遷居河北林陽堂山。同志曇弘傳禪岷蜀，聞高得罪，冒棧道險，來秦申其清白。高得免，赴後涼。魏武入後涼，擁高至北魏平城，爲太子晃師，終遭法難而死（詳下第五十課），近權貴之害如此。玄高有門人數百，上首百餘人，玄紹最著。由此可知覺賢之禪系傳於此矣，究不知有若何之因緣，始與道生之頓悟成佛論作一爐而冶耳。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TỬ THẬP BÁT KHÓA

ĐẠO SINH CẬP TRÍ NGHIÊM ĐẲNG

Đạo Sinh tục tính Ngụy, Cự Lộc nhân, trị Trúc Pháp Thải xuất gia, nhập Lô Sơn u thê thất niên, toàn ngưỡng quần kinh. Hậu dữ Tuệ Nghiêm, Tuệ Duệ đồng du Trường An, tùng La-thập học. Hoàn đô hậu, chỉ Thanh Viên tự, trừ *Nhị đế luận*, *Phật tính thường hữu luận*, *Pháp thân vô sắc luận*, *Phật vô Tịnh độ luận*. Thủ văn chi đồ, đa sinh hiềm nghi. Nan quái hồ hữu đốn ngộ thành Phật luận chi đặc hiện dã. Thử nhân lục quyển *Nê-hoàn kinh* tiên chí kinh sư, Sinh phẫu giải kinh nghĩa, lập Xiển-đề thành Phật nghĩa. Thời đại bản vị dịch, đồng học bất hứa, vị vi tà thuyết, Sinh toại bị trục. Nhập Bình Giang Hồ Khâu sơn, giảng *Niết-bàn kinh*, thụ thạch nhi thính, chí Xiển-đề hữu Phật tính xứ, viết: “Như ngã sở thuyết, kế Phật tâm phủ?” Quần thạch giai thủ điểm. Hậu hoàn Lô Sơn, cư Tiêu Cảnh Nham. Thời Đàm Vô Sấm tại Bắc Lương dịch *Niết-bàn kinh*. Kinh chí Nam Kinh, quần thủy tri quý. Kỳ đốn ngộ thành Phật luận, kế kỳ nghiệp giả vi Đạo Du, dĩ thuật ư tiền. Thử ngoại Đạo Sinh tăng trụ cư chi Long Quang tự hữu Trí Lâm cập kỳ đệ tử Pháp Bảo diệc tổ thuật thử nghĩa.

Thử ngoại Tuệ Quán diệc trừ đốn ngộ thành Phật nghĩa nhất thiên, đệ tử Pháp Viện bị Tống Văn Đế chiếu nhập cung trung giảng chi. Hà Thương Chi văn chi viết:

“Sinh công một hậu, vi ngôn tư tuyệt, kim nhật phục văn tượng ngoại chi đàm, khả vị thiên vị táng tư văn dã.” Thử hậu Tống mạt Nguyên Huy niên gian tịch chi Đàm Bân, diệc tăng thân đốn ngộ chi chí. Tống Văn ký hỉ chi như tư, toại ả ước gian truyền chí Tề Lương chi thế yên.

Truyền Giác Hiền chi thiên giả hữu Trí Nghiêm, Huyền Cao nhị nhân. Trí tự Kế-tân bạn Hiền qui giả, Giác Hiền phó Nam phương thời, Trí vãng Sơn Đông tu thiên. Tống Lưu Dự thọ Tấn mệnh diệt Diêu Tần ư Trường An, đồ xuất Sơn Đông, hội Trí. *Cao Tăng truyện* tái nhĩ thời “hữu nhất tinh xá hữu tam tăng, các tọa thẳng sàng, trạm nhiên đàm thiên, nhân lai bất tri. Tùy Dự Vương Khôi đàn chỉ, tam nhân từ khai mục hốt bế, vấn bất đáp.” Khôi cao chi, dục bạn hoàn. Tam nhân bất khảng, cưỡng chi nãi cộng suy Trí Nghiêm. Trí vô dĩ, toại cộng Dự nhập Kiến Khang, trú Thủy Hưng tự. Vương Khôi vị Trí đặc kiến Chỉ Viên tự cư chi. Sơn Đông tinh xá dư nhị nhân, đương hệ Giác Hiền đệ tử, tích bất truyền.

Huyền Cao ư Giác Hiền cư Trường An Thạch Dương tự thời vi kỳ đệ tử, thọ thiên pháp. Hậu ả Tây Tần Mạch Tích sơn tu thiên, đệ tử đạt tam bách nhân chi đa. Cao cư thử, hội Tây Tần hữu nhị tăng, ố Cao đức vọng, sàm chi. Thiên cư Hà Bắc Lâm Dương Đường sơn. Đồng chí Đàm Hoàng truyền thiên Mân Thực, văn Cao đắc tội, mạo sạn đạo hiểm, lai Tần thân kỳ thanh bạch. Cao đắc miễn, phó Hậu Lương. Ngụy Vũ nhập Hậu Lương, ủng Cao chí Bắc Ngụy Bình Thành, vi thái tử

Hoảng sợ, chung tào pháp nạn nhi tử (tường hạ Đệ ngũ thập khóa), cận quyền quý chi hại như thử. Huyền Cao hữu môn nhân số bách, thượng thủ bách dư nhân, Huyền Thiệu tối trứ. Do thử khả tri Giác Hiền chi thiên hệ truyền ư thử hĩ, cứu bất tri hữu nhược hà chi nhân duyên, thủy dĩ Đạo Sinh chi đốn ngộ thành Phật luận tác nhất lô nhi dã nhĩ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 48

ĐẠO SINH VÀ TRÍ NGHIỆM...

Đạo Sinh họ Ngụy, người Cự Lộc, gặp Trúc Pháp Thải xin xuất gia, vào Lô Sơn ẩn tu bảy năm, dốc sức nghiên cứu nghĩa lý kinh điển. Sau Sư cùng với Tuệ Nghiêm, Tuệ Duệ (355 - 439) đến Trường An, theo học với La-thập. Sau khi trở về kinh đô (Kiến Nghiệp), Sư ở chùa Thanh Viên, soạn *Nhị đế luận*, *Phật tính thường hữu luận*, *Pháp thân vô sắc luận*, *Phật vô Tịnh độ luận*. Những người chấp vào văn tự, phần nhiều sinh hiềm nghi. Nhưng thuyết đốn ngộ thành Phật của riêng Sư xuất hiện cũng chưa đủ để họ lấy làm lạ. Tiếp đến, nhân *Nê-hoàn kinh* gồm 6 quyển⁽¹⁾ đến kinh sư trước,

⁽¹⁾ Tức kinh *Đại Bát Niết-bàn* (6 quyển), cũng gọi kinh *Đại Bát Nê-hoàn*, do Pháp Hiền và Giác Hiền dịch vào đời Đông Tấn.

Sinh giải thích nghĩa kinh, lập nghĩa Xiển-đề thành Phật. Lúc bấy giờ toàn bản kinh ấy chưa dịch, đồng học của Sư không chấp nhận, cho là tà thuyết, Sinh liền bị tấn xuất. Sư vào núi Hổ Khâu ở Bình Giang, giảng kinh *Niết-bàn*, dựng đá làm người nghe, giảng đến chỗ Xiển-đề có Phật tính, Sư hỏi: “Như lời ta nói có khế hợp với tâm Phật không?” Các tảng đá đều gật đầu. Sau Sư trở về Lô Sơn, ở tại Tiêu Cảnh Nham⁽²⁾. Lúc bấy giờ Đàm Vô Sấm ở Bắc Lương dịch kinh *Niết-bàn*⁽³⁾. Kinh đến Nam Kinh, những người phản đối Sư trước kia mới biết hổ thẹn. Thuyết đốn ngộ thành Phật của Sư, người kế nghiệp là Đạo Du, đã thuật ở trước⁽⁴⁾. Ngoài ra chùa Long Quang mà Đạo Sinh từng ở⁽⁵⁾, có Trí Lâm (409 - 487) và đệ tử Pháp Bảo cũng tổ thuật nghĩa này.

Ngoài ra Tuệ Quán cũng soạn một thiên nói về nghĩa đốn ngộ thành Phật, đệ tử Pháp Viện (409 - 489) được Tống Văn Đế triệu vào cung giảng vấn đề này. Hà Thượng Chi⁽⁶⁾ nghe giảng, nói: “Sau khi Sinh công mất, lời nói sâu kín của Ngài cũng dứt từ đấy, hôm nay lại nghe bàn chuyện vượt ra ngoài phép thường, có thể gọi là trời chưa để mất đạo lý của người xưa vậy.” Sau đó

⁽²⁾ *Cao Tăng truyện* quyển 7 (Trúc Đạo Sinh truyện) chép là Tiêu Ảnh 影 Nham.

⁽³⁾ Tức kinh *Đại Bát Niết-bàn* (40 quyển).

⁽⁴⁾ Xem *Đệ tứ thập ngũ khóa*.

⁽⁵⁾ Chùa Long Quang lúc đầu có tên là chùa Thanh Viên, ở Kiến Khang (Nam Kinh).

⁽⁶⁾ Hà Thượng Chi làm chức Thị trung đời Tống Văn Đế.

Đàm Bân, thị tịch trong khoảng niên hiệu Nguyên Huy (473 - 476) cuối đời Tống, cũng từng thuyết minh ý chỉ đốn ngộ. Tống Văn Đế đã thích thuyết này như thế⁽⁷⁾, nên trong chỗ kín đáo truyền đến đời Tề, Lương.

Truyền bá thiền học của Giác Hiền có hai người là Trí Nghiêm (350 - 427) và Huyền Cao (402 - 444). Trí Nghiêm từ Kế-tân cùng Giác Hiền trở về [Trung Quốc], khi Giác Hiền đi xuống phương Nam, thì Trí đến Sơn Đông tu thiền. Tống Lưu Dụ⁽⁸⁾ vâng lệnh Tấn diệt Diêu Tần ở Trường An, trên đường ra Sơn Đông, gặp Trí. *Cao Tăng truyện* chép lúc ấy “có một tinh xá có ba nhà sư, đều ngồi giường dây, đang lặng lẽ vào sâu thiền định, người đến mà không biết. Vương Khôi đi theo Dụ, khảy ngón tay, ba người từ từ mở mắt rồi nhắm mắt lại ngay, hỏi không trả lời.” Khôi đánh giá cao ba vị, muốn họ cùng trở về. Ba người không chịu, ép mãi họ mới cùng cử Trí Nghiêm. Trí không thể từ chối, đành theo Dụ vào Kiến Khang, ở chùa Thủy Hưng. Vương Khôi vì Trí xây riêng chùa Chỉ Viên tịnh Sư ở đấy. Hai người còn lại ở tinh xá Sơn Đông chắc là đệ tử của Giác Hiền, tiếc rằng

(7) Tống Văn Đế hai lần nghe giảng về thuyết đốn ngộ thành Phật: lần đầu nghe Đạo Du tranh biện với những nhà nghĩa học phản đối thuyết này, lần sau nghe Pháp Viện thuyết giảng.

(8) Lưu Dụ làm quan đời Đông Tấn. Hoàn Huyền dấy binh mưu phản, Dụ đánh bại Huyền, đón Tấn An Đế trở về, được phong Tống Công. Dụ lại diệt các nước Nam Yên, Hậu Yên, Hậu Tần, giết An Đế, lập Cung Đế, được phong Tống Vương; rồi lại phế Cung Đế, lên đế vị, tức Tống Vũ Đế (420 - 422).

không truyền lại tên tuổi.

Huyền Cao là đệ tử của Giác Hiền lúc Ngài ở chùa Thạch Dương tại Trường An, học thiền pháp. Sau ở ẩn tu thiền tại núi Mạch Tích thuộc Tây Tần⁽⁹⁾, đệ tử đông đến 300 người. Cao ở đấy, gặp lúc Tây Tần có hai vị tăng ghét Sư đức cao vọng trọng nên gièm pha. Sư phải dời đến núi Lâm Dương Đường ở Hà Bắc⁽¹⁰⁾. Cùng chí hướng với Sư là Đàm Hoằng (? - 455) truyền thiền ở Mân Thục, nghe tin Cao bị tội, xông pha sạn đạo gian hiểm, đến Tần bày tỏ sự trong sạch của Sư. Nhờ vậy Cao được miễn tội, đến Hậu Lương. Ngụy Vũ Đế vào Hậu Lương, đưa Cao đến Bình Thành⁽¹¹⁾ của Bắc Ngụy, làm thầy của thái tử Hoảng, cuối cùng gặp pháp nạn mà chết (xem bài 50 ở sau), họa hại của sự gần quyền quý là như thế. Huyền Cao có mấy trăm môn đồ, hàng thượng thủ hơn 100 người, nổi tiếng nhất là Huyền Thiệu. Do đó có thể biết dòng thiền của Giác Hiền truyền ở đây, rốt cuộc không rõ có nhân duyên thế nào mới cùng với thuyết đốn ngộ thành Phật của Đạo Sinh bỏ chung một lò mà luyện thành.

⁽⁹⁾ Tây Tần (385 - 431) và Hậu Lương (386 - 403) đề cập dưới đây là hai trong 16 nước Ngũ Hồ đời Tấn.

⁽¹⁰⁾ Theo *Cao Tăng truyện* quyển 10 (Thích Huyền Cao truyện), lúc bấy giờ ở Hà Nam có hai nhà sư đặt điều nói gièm với Hà Nam Vương thế tử Man rằng Huyền Cao nhóm họp đồ chúng định tạo loạn. Man tin lời, muốn hại Sư, nhưng cha ông không cho, bèn trực xuất Sư đến núi Lâm Dương Đường ở Hà Bắc.

⁽¹¹⁾ Bình Thành: Đạo Vũ Đế nước Bắc Ngụy dựng đô ở đây, thành cũ tại phía đông huyện Đại Đồng tỉnh Sơn Tây ngày nay.

III. NGHĨA TỪ

幽 *u*: 1. 隱也 ǎn dā (ẩn núp) 2. 深也 thâm dā (sâu kín) 3. 闇也, 明之對 ám dā, minh chi đối (tối tăm, đối lại với *minh* [= sáng]).

棲 *thê (tê)*: 1. 鳥宿也 điểu túc dā (chim đậu) 2. 停留, 居住 đình lưu, cư trú (dừng lại, ở).

鑽 *toản*: 穿孔之器 xuyên khổng chi khí (dụng cụ để đục, khoan lỗ - cái đục, cái khoan).

toàn: 1. 刺也 thích dā (đâm) 2. 穿過 xuyên quá (đục, khoan) 3. 研窮義理 nghiên cùng nghĩa lý (nghiên cứu rốt ráo nghĩa lý).

鑽仰 *toàn ngưỡng*: 論語, 子罕: “仰之彌高, 鑽之彌堅。” 後人本此謂深求力索曰鑽仰。 *Luận ngữ, Tử hãn*: “Ngưỡng chi di cao, toàn chi di kiên.” Hậu nhân bản thử vị thâm cầu lực sách viết *toàn ngưỡng*: (Thiên *Tư hãn* trong *Luận ngữ*: “Đạo của thầy ta, trông lên thì thấy càng cao, đục vào thì biết càng kiên cố.” Người đời sau do đó gọi ra sức tìm cầu sâu xa là *toàn ngưỡng*).

嫌 *hiêm*: 1. 疑也 nghi dā (ngờ) 2. 不滿意 bất mãn ý (không vừa ý).

嫌疑 *hiêm nghi*: 疑惑, 疑忌 nghi hoặc, nghi kỵ (ngờ vực).

難怪 *nan quái*: 不足異 bất túc dị (không đủ để lấy làm lạ).

豎 *thu*: 植立也 thực lập dã (dựng đứng).

愧 *quí*: 慙也 tà m dã (hổ thẹn, thẹn).

斯文 *tư văn*: 論語，子罕：“天之未喪斯文也。”斯文原指禮樂法度教化之迹。*Luận ngữ*, *Tư hãn*: “Thiên chi vị táng tư văn dã.” *Tư văn* nguyên chỉ lễ nhạc, pháp độ, giáo hóa chi tích. (Thiên Tử hãn trong *Luận ngữ*: “Trời chưa để mất văn vật, giáo hóa ấy.” *Tư văn* nguyên chỉ lễ nhạc, chế độ, giáo hóa [của Chu Văn Vương] truyền lại).

隱約 *ẩn ước*: 1. 潛藏 tiềm tàng (ngấm ngầm) 2. 不分明 bất phân minh (không rõ ràng).

湛 *trạm*: 1. 厚也 hậu dã (dày) 2. 澄也 trừng dã (nước trong) 3. 深也 thâm dã (sâu).

耽 *đam*: 同耽字 đồng *đam* tự (giống chữ *đam* bộ nhĩ).

耽 *đam*: 愛好而沈浸其中 ái hiếu chi trầm tẩm kỳ trung (yêu thích mà chìm đắm trong đó).

耽禪 *đam thiên*: 深禪 thâm thiên (thiền định sâu).

讒 *sàm*: 以言語毀謗善良 dĩ ngôn ngữ hủy báng thiện lương (dùng lời lẽ nói xấu người tốt - nói gièm, gièm pha).

冒 *mào*: 1. 犯也 phạm dã (phạm, đụng chạm đến) 2. 假充 giả sung (giả làm người khác, vật khác để thay thế người ấy, vật ấy).

冒險 *mào hiểm*: 謂犯險也 vị phạm hiểm dã (xông pha nguy hiểm).

棧道 *sạn đạo*: (*sạn*: gác cây gỗ làm đường đi) 在險絕之山上用竹木架成之道路 tại hiểm tuyệt chi sơn thượng dụng trúc mộc giá thành chi đạo lộ (đường dùng tre gỗ gác qua gác lại để đi ở những nơi núi non hiểm trở cách tuyệt).

遭 *tao*: 遇也 ngộ dã (gặp).

遭難 *tao nạn*: 受難 thọ nạn (bị nạn), 遇難 ngộ nạn (gặp nạn).

IV. NGỮ PHÁP

乎

GIỚI TỪ

Giới từ 乎 có nghĩa và cách dùng như giới từ 於, tùy theo văn cảnh mà dịch, có khi không cần dịch.

1. Chỉ nơi chốn

Có thể dịch: ở, tại, ở nơi, ở chỗ. Thí dụ:

夫大迷之本存乎我，而我之最愛者莫過身。

Phù đại mê chi bản tồn hồ ngã, nhi ngã chi tối ái giả mạc quá thân.

(Gốc của đại mê tồn tại ở nơi ta, mà cái ta yêu nhất không gì hơn bản thân.)

持誦經呪，貴在乎誠。

Trì tụng kinh chú, quý tại hồ thành.

(Trì tụng kinh chú, quý ở chỗ thành tâm.)

2. Chỉ thời gian

Có thể dịch: vào lúc. Thường thì không cần dịch.

Thí dụ:

道本貫乎古今，法豈間於凡聖？

Đạo bản quán hồ cổ kim, pháp khởi gián ư phàm thánh？

(Đạo vốn xuyên suốt cả xưa nay, pháp há phân biệt ở phàm thánh?)

Trong câu trên, hai giới từ hồ và ư dùng đối xứng nhau.

生乎吾前，其聞道也，固先乎吾，吾從而師之。

Sinh hồ ngô tiền, kỳ văn đạo dã, cố tiên hồ ngô, ngô tùng nhi sư chi.

(Người sinh trước ta, nghe đạo cố nhiên trước ta, ta

theo mà tôn làm thầy.)

Cả hai chữ *hỗ* trong câu trên đều là giới từ chỉ thời gian.

天下惡乎定？

Thiên hạ ô *hỗ* định？

(Thiên hạ lúc nào mới bình định?)

3. Chỉ đối tượng mà hành động nhắm tới.

Có thể dịch: về, với, cho. Thí dụ:

難怪乎有頓悟成佛論之特現也。(Đệ tứ thập bát khóa)

求學能專，修德能勤，何患乎不成器？

Câu học năng chuyên, tu đức năng cần, hà hoạn *hỗ* bất thành khí？

(Câu học có thể chuyên tâm, tu đức có thể gắng sức, lo gì [về] không thành người hữu dụng?)

戒慎乎其所不聞，恐懼乎其所不睹。

Giới thận *hỗ* kỳ sở bất văn, khủng cụ *hỗ* kỳ sở bất đố.

(Thận trọng đề phòng với những điều [mà người ta] không nghe, sợ hãi với những việc [mà người ta] không thấy.)

天子嫁女乎諸侯，必使諸侯同姓者主之。

Thiên tử giá nữ *hỗ* chư hầu, tất sử chư hầu đồng tính giả chủ chi.

(Thiên tử gả con gái cho vua chư hầu, ắt khiến vua

chư hầu cùng họ làm chủ hôn.)

4. Dùng trong câu bị động

Mẫu câu bị động dùng 乎:

chủ ngữ + động từ + 乎 + khởi từ
(chỉ từ)

萬嘗與莊公戰，獲乎莊公。

Vạn Thường dữ Trang Công chiến, hoạch hồ Trang Công.

(Vạn Thường đánh với Trang Công, bị Trang Công bắt.)

Vạn Thường: chủ ngữ (chỉ từ), hoạch: động từ, Trang Công: khởi từ. (Xem lại phần ngữ pháp nói về câu bị động dùng 見/受/被 ở bài 28.)

5. Chỉ đối tượng so sánh giống nhau hoặc khác nhau.

Có thể dịch: với. Thí dụ:

同乎己者弗與，異乎己者弗非。

Đồng hồ kỷ giả phát dữ, dị hồ kỷ giả phát phi.

(Điều giống với mình, không cho là đúng; điều khác với mình, không chê là sai.)

世俗之人皆喜人之同乎己，而惡人之異于己也。

Thế tục chi nhân giai hỉ nhân chi đồng hồ kỷ, nhi ố

nhân chi dị vu kỷ dã.

(Người thế tục đều thích người ta giống [với] mình, mà ghét người ta khác [với] mình.)

6. Dùng trong câu so sánh

a. Bậc hơn (thượng đẳng)

夫太康之役，衆未盛乎曩日之師。

Phù Thái Khang chi dịch, chúng vị thịnh hồ năng nhật chi sư.

(Trận đánh năm Thái Khang, quân không đông hơn quân ngày trước.)

Cấu trúc:

chủ ngữ	hình dung từ	hồ	bổ từ so sánh
chúng	vị thịnh	hồ	năng nhật chi sư

Vị: phó từ, tu sức cho hình dung từ *thịnh*.

b. Bậc hơn tuyệt đối (tối thượng đẳng)

Dùng gián cách sau chữ 莫 để so sánh bậc hơn tuyệt đối. (Xem phần ngữ pháp nói về cách dùng chữ 莫 ở bài 55.)

若何

若何 (= thế nào, ra sao, vì sao, làm sao, làm thế

nào) là quán dụng từ tổ, có những cách dùng thường gặp sau đây:

1. Dùng làm định ngữ

究不知有若何之因緣 [...](Đệ tứ thập bát khóa)

Nhược hà làm định ngữ cho danh từ *nhân duyên*.

2. Dùng để hỏi nguyên nhân

Làm trạng ngữ, đứng trước vị ngữ. Thí dụ:

有罪，若何告無？

Hữu tội, *nhược hà* cáo vô?

(Có tội, vì sao nói không?)

3. Dùng để hỏi phương pháp

a. Làm trạng ngữ, đứng trước vị ngữ

Giữa *nhược hà* và vị ngữ có liên từ *nhi*. Thí dụ:

若何	而	vị ngữ	
若何	而	可？	(1)
若何	而	戰？	(2)
若何	而	和？	(3)
若何	而	服四荒之外？	(4)

(1) *Nhược hà* *nhi* khả?

(Làm thế nào mới được?) [Hoặc: Nên làm thế nào?]

(2) *Nhược hà nhi chiến?*

(Đánh như thế nào?)

(3) *Nhược hà nhi hòa?*

(Hòa như thế nào?) [Hoặc: Hòa cách nào?]

(4) *Nhược hà nhi phục tứ hoang chi ngoại?*

(Làm thế nào để chế phục các nước hoang dã ngoài bốn phương?)

b. Làm vị ngữ

chủ ngữ	vị ngữ
子	將若何? (1)
忠臣之事其君也	若何? (2)

(1) Tử tướng *nhược hà?*

(Ông định làm thế nào?)

Tương: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho vị ngữ *nhược hà*.

(2) Trung thân chi sự kỳ quân dã *nhược hà?*

(Bê tôi trung mà thờ vua thì như thế nào?)

Trung thân chi sự kỳ quân: tổ hợp thức từ kết, làm chủ ngữ.

4. Dùng để hỏi ý kiến người đối thoại.

已離已出事若何?

Dĩ ly dĩ xuất sự *nhược hà?*

([Đức Thế Tôn] đã rời [Đâu-suất], đã ra đời, việc thế nào?)

Đây là câu một vị tăng hỏi ý kiến Trần Thái Tông.

母曰：“亦使知之，若何？”

Mẫu viết: “Diệc sử tri chi, nhưc hà?”

(Bà mẹ hỏi: “Cũng cho [Tấn Hầu] biết việc này, [ý con] thế nào?”)

Câu trên là bà mẹ của Giới Chi Thôi hỏi ý kiến con về việc có nên cho Tấn Hầu biết ông đã quên không ban thưởng cho Giới Chi Thôi không.

Ý ĐỘNG DỤNG PHÁP

Khi một danh từ hoặc hình dung từ biến dụng thành ngoại động từ với nghĩa “nhận là”, “coi là”, “cho là” đối với tân ngữ của nó thì gọi là ý động dụng pháp (phép dùng ý động).

Ở Đệ tứ thập bát khóa, trong câu “恢高之”, 高 vốn là hình dung từ được biến dụng thành ngoại động từ với nghĩa “coi là cao”, “cho là cao”, “đánh giá cao” đối với tân ngữ của nó là đại từ 之 (chỉ “tam tăng”). Cao chi: đánh giá cao ba nhà sư này, cho là ba nhà sư này có đạo hạnh cao.

Xin dẫn thêm một thí dụ về chữ cao dùng theo phép ý động:

如希茂二人者，三十年蹈不越閫，衣惟布素，聲名利養，了無所滯，故邦人高其操履而師敬之。

Như Hy Mậu nhị nhân giả, tam thập niên đạo bất việт khỏn, y duy bố tố, thanh danh lợi dưỡng, liễu vô sở trệ, cố bang nhân *cao* kỳ tháo lý nhi sư kính chi.

(Như hai nhà sư Hy và Mậu, suốt 30 năm không bước ra khỏi cổng, áo chỉ mặc vải thô, không màng thanh danh lợi dưỡng, nên người trong quận [Tô Châu] *cho* là có tiết tháo *cao* mà kính trọng như bậc thầy.)

Vài thí dụ khác:

登泰山而小天下。

Đăng Thái sơn nhi *tiểu* thiên hạ.

(Lên núi Thái rồi *nhận thấy* thiên hạ là *nhỏ*.)

Trong câu trên, *tiểu* là hình dung từ biến dụng thành ngoại động từ có tân ngữ là *thiên hạ*.

然則吾大天地而小毫末，可乎？

Nhiên tắc ngô *đại* thiên địa nhi *tiểu* hào mạt, khả hồ？

(Vậy thì ta *coi* trời đất là *lớn* mà *coi* đầu sợi lông là *nhỏ*, được chăng?)

Trong câu này, ngoài chữ *tiểu* được dùng như ở câu trên kia, chữ *đại* cũng là hình dung từ biến dụng thành ngoại động từ, có nghĩa “*coi là lớn*” đối với tân

ngữ của nó là *thiên địa*, tức dùng theo phép ý động.

孔子之作春秋也，諸侯用夷禮則夷之。

Khổng Tử chi tác *Xuân thu* dã, chư hầu dụng Di lễ tấc *di chi*.

(Khổng Tử soạn kinh *Xuân thu*, nước chư hầu nào dùng lễ của người Di thì coi là mọi rợ.)

Câu này có hai chữ *Di*, chữ trước là danh từ (= giống người Di ở phía đông Trung Quốc), chữ sau là danh từ biến dụng thành ngoại động từ (= coi là người Di, coi là mọi rợ) có tân ngữ là đại từ *chi*.

第四十九課

遠溯道教之來源及類似

述佛學史而溯道教來源者，以道教與佛法之衝突最多，不能不略述之。

道教始自老子之說，此僅爲其一面。他面根據於下層社會之迷信，即依虛無恬淡之老子學，生出超俗脫塵之仙人想，與民間信仰神異之俗情相結合。既求長生不死方法又爲醫病符水咒法，故知中國道教之起，基於神仙思想。此種思想之起原，極不易明。然此爲吾華人宗教思想發展之起點，不可不知。大抵神仙思想，吾華人無智者信之頗衆，且爲最古。迄道教欲期擴張，乃與老子說結合，推老子爲神仙第一位本尊矣；故老子西涉流沙而去，後世遂以爲昇天，并信其時降下界授修行者以秘籙等，所謂太上老君是也。

神仙之流言極古，三皇五帝時代頗多。統一六國之秦始皇極信神仙，令徐福入海求不死

之藥。漢武帝亦極信，爲道士故，致失政而不顧。神仙之說既盛，於是教之勢力愈大，至成稍有形態之宗教恐係後漢時代，與佛教傳來時相先後。此實始於蜀之鶴鳴山張道陵，故陵可謂成形態道教之祖也。(張道陵生徐州之沛)道陵隱於鶴鳴山，謂太上老君授以秘籙，博愚俗之信。時適漢政不綱，其子張衡，孫張魯益推廣其術。黃巾張角實此之一派也。爾後道教雖有種種變遷，但民間信之，多崇奉焉。

佛法入中國，第一起衝突者，實爲道教，然甚相似者亦爲道教。以佛學與老莊學，俱有超塵脫俗之旨故晉初學佛者，多由先學老莊而來，以故文字語氣亦多類似。蓋晉世大亂，人皆厭煩，不得不求老莊學以安。迨道安，慧遠等出現，而羅什又傳空無相之理，語雖似老莊之自然無爲，而教義之組織，經典之說明，修習之方法，皆非老莊學所能望其涯岸，於是曾習老莊學者，皆扶肩而入佛門。因之道教遂盡力模倣佛法爲之。如佛法中有三身說，彼即立一氣化三清義，甚至造出老子化胡經。(化胡經至元代始焚，詳後。)弘明集中有正誣論一篇，述之甚詳。又辯僞錄中亦言之了了。蓋化胡經係西晉王浮所撰。彼因與佛子白法論邪正，屢屈，憤懣不堪，造此經也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ TỨ THẬP CỬU KHÓA

VIỄN TỔ ĐẠO GIÁO

CHI LAI NGUYÊN CẬP LOẠI TỰ

Thuật Phật học sử nhi tổ Đạo giáo lai nguyên giả, dĩ Đạo giáo dữ Phật pháp chi xung đột tối đa, bất năng bất lược thuật chi.

Đạo giáo thủy tự Lão Tử chi thuyết, thử căn vi kỳ nhất diện. Tha diện căn cứ ư hạ tầng xã hội chi mê tín, tức y hư vô điềm đạ chi Lão Tử học, sinh xuất siêu tục thoát trần chi tiên nhân tướng, dữ dân gian tín ngưỡng thần dị chi tục tình tương kết hợp. Ký cầu trường sinh bất tử phương pháp hựu vi y bệnh phù thủy chú pháp, cố tri Trung Quốc Đạo giáo chi khởi, cơ ư thần tiên tư tưởng. Thử chủng tư tưởng chi khởi nguyên, cực bất dị minh. Nhiên thử vi ngô Hoa nhân tôn giáo tư tưởng phát triển chi khởi điểm, bất khả bất tri. Đại để thần tiên tư tưởng, ngô Hoa nhân vô trí giả tín chi phá chúng, thả vi tối cổ. Ngật Đạo giáo dục kỳ khuếch trương, nãi dữ Lão Tử thuyết kết hợp, suy Lão Tử vi thần tiên đệ nhất vị bản tôn hĩ; cố Lão Tử tây thiệp lưu sa nhi khứ, hậu thế toại dĩ vi thăng thiên, tịnh tín kỳ thời giáng hạ giới thọ tu hành giả dĩ bí lục đẳng, sở vị Thái Thượng Lão Quân thị dã.

Thần tiên chi lưu ngôn cực cổ, Tam Hoàng Ngũ Đế thời đại phả đa. Thống nhất lục quốc chi Tần Thủy Hoàng cực tín thần tiên, lệnh Từ Phúc nhập hải cầu bất tử chi dược. Hán Vũ Đế diệc cực tín, vị đạo sĩ cổ, trí thất chính nhi bất cố. Thần tiên chi thuyết ký thịnh, ư thị⁽¹⁾ giáo chi thế lực dữ đại, chí thành sảo hữu hình thái chi tôn giáo khủng hệ Hậu Hán thời đại, dữ Phật giáo truyền lai thời tương tiên hậu. Thử thực thủy ư Thục chi Hạc Minh sơn Trương Đạo Lăng, cố Lăng khả vị thành hình thái Đạo giáo chi tổ dã. (Trương Đạo Lăng sinh Từ Châu chi Bái) Đạo Lăng ử Hạc Minh sơn, vị Thái Thượng Lão Quân thọ dĩ bí lục, bác ngu tục chi tín. Thời thích Hán chính bất cương, kỳ tử Trương Hoàn (Hành), tôn Trương Lỗ ích suy quảng kỳ thuật. Hoàng cân Trương Giác thực thử chi nhất phái dã. Nhĩ hậu Đạo giáo tuy hữu chủng chủng biến thiên, dẫn dân gian tín chi, đa sùng phụng yên.

Phật pháp nhập Trung Quốc, đệ nhất khởi xung đột giả, thực vi Đạo giáo, nhiên thậm tương tự giả diệc vi Đạo giáo. Dĩ Phật học dữ Lão Trang học, câu hữu siêu trần thoát tục chi chỉ cố Tấn sơ học Phật giả, đa do tiên học Lão Trang nhi lai, dĩ cố văn tự ngữ khí diệc đa loại tự. Cái Tấn thế đại loạn, nhân giai yếm phiền, bất đắc bất cầu Lão Trang học dĩ an. Đãi Đạo An, Tuệ Viễn đẳng xuất hiện, nhi La-thập hựu truyền không vô tướng

⁽¹⁾ Chỗ này nguyên bản chữ Hán in thiếu chữ 道 Đạo.

chi lý, ngữ tuy tự Lão Trang chi tự nhiên vô vi, nhi giáo nghĩa chi tổ chức, kinh điển chi thuyết minh, tu tập chi phương pháp, giai phi Lão Trang học sở năng vọng kỳ nhai ngạn, ư thị tăng tập Lão Trang học giả, giai phù kiên nhi nhập Phật môn. Nhân chi Đạo giáo toại tận lực mô phỏng Phật pháp vi chi. Như Phật pháp trung hữu tam thân thuyết, bỉ tức lập nhất khí hóa tam thanh nghĩa, thậm chí tạo xuất *Lão Tử hóa Hồ kinh*. (*Hóa Hồ kinh* chí Nguyên đại thủy phần, tương hậu.) *Hoằng minh tập* trung hữu *Chính vụ luận* nhất thiên, thuật chi thậm tường. Hựu *Biện nguy lục* trung diệc ngôn chi liễu liễu. Cái *Hóa Hồ kinh* hệ Tây Tấn Vương Phù sở soạn. Bỉ nhân dữ Phật tử Bạch Pháp luận tà chính, lữ khuất, phần muộn bất kham, tạo thử kinh dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 49

TÌM XA ĐẾN NGUỒN GỐC VÀ NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG TỰ CỦA ĐẠO GIÁO

Thuật lịch sử Phật học mà lại tìm hiểu nguồn gốc của Đạo giáo là vì Đạo giáo và Phật pháp xung đột nhiều nhất, không thể không lược thuật vấn đề này.

Đạo giáo bắt đầu từ thuyết nói về Lão Tử, đó chỉ là một phương diện. Phương diện khác căn cứ vào sự

mê tín của hạ tầng xã hội, tức dựa vào học thuyết hư vô diêm đạm của Lão Tử mà phát sinh ý tưởng người tiên siêu tục thoát trần, kết hợp với tình cảm thế tục về những truyện thần dị trong tín ngưỡng dân gian. Đã cầu phương pháp trường sinh bất tử, lại dùng phù thủy, chú thuật để chữa bệnh, cho nên biết khởi đầu của Đạo giáo Trung Quốc đặt nền tảng trên tư tưởng thần tiên. Khởi nguyên của loại tư tưởng này thật không dễ biết rõ. Nhưng đây là khởi điểm của sự phát triển tư tưởng tôn giáo của người Trung Hoa, không thể không biết. Đại để tư tưởng thần tiên, những người Trung Hoa không sáng suốt tin tưởng rất đông, lại là rất xưa. Đến khi Đạo giáo muốn mở rộng, bèn kết hợp với thuyết nói về Lão Tử, suy tôn Lão Tử làm vị thần tiên bản tôn⁽¹⁾ bậc nhất; vì thế Lão Tử vượt sa mạc bỏ đi về phía tây, người đời sau bèn cho rằng ông lên trời, lại tin rằng thời ấy ông xuống hạ giới để truyền trao bí lục⁽²⁾ cho người tu hành, đó gọi là Thái Thượng Lão Quân.

Những điều lưu truyền về thần tiên đã có từ xa xưa, thời đại Tam Hoàng Ngũ Đế⁽³⁾ rất nhiều. Tần

(1) Bản tôn: bậc tối tôn tối thắng xuất thế gian.

(2) Bí lục: bùa chú bí mật, không hiển bày cho người thường biết.

(3) Theo truyền thuyết, Tam Hoàng Ngũ Đế là những ông vua đầu tiên của Trung Quốc. Có nhiều thuyết khác nhau về Tam Hoàng Ngũ Đế. Ở đây chỉ nêu vài thuyết chính. Tam Hoàng: 1. Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng 2. Phục Hy, Thần Nông, Hoàng

Thủy Hoàng (246 - 210 trước TL), người thống nhất sáu nước⁽⁴⁾, rất tin thần tiên, sai Từ Phúc ra biển tìm thuốc trường sinh bất tử. Hán Vũ Đế cũng rất tin, vì nghe lời đạo sĩ, đến nỗi làm nhiều việc sai trái mà chẳng đoái tưởng. Thuyết thần tiên đã thịnh, do đó thế lực của Đạo giáo càng lớn, đến mức trở thành phần nào có hình thái tôn giáo có lẽ là vào thời Hậu Hán (25 - 220), xấp xỉ đồng thời với Phật giáo truyền đến. Điều này thật ra bắt đầu từ Trương Đạo Lăng ở núi Hạc Minh đất Thục, nên có thể gọi Lăng là ông tổ làm thành hình thái Đạo giáo. (Trương Đạo Lăng sinh ở đất Bái thuộc Từ Châu.) Đạo Lăng ở ẩn tại núi Hạc Minh, nói Thái Thượng Lão Quân trao cho ông bí lục, được sự tin tưởng rộng rãi của những kẻ ngu muội. Bấy giờ gặp lúc chính sự của nhà Hán không có kỷ cương, con ông là Trương Hoàn (Hành), cháu là Trương Lỗ càng truyền rộng thuật của ông. Giặc Khăn vàng Trương Giác thật ra là một phái của hình thái Đạo giáo này. Về sau Đạo giáo tuy có nhiều biến đổi, song dân gian vẫn nhiều người sùng tín.

Phật pháp truyền vào Trung Quốc, dấy lên xung

Đế. Ngũ Đế: 1. Thái Hạo, Hoàng Đế, Thần Nông, Thiệu Hạo, Chuyên Húc 2. Hoàng Đế, Thiệu Hạo, Chuyên Húc, Đế Khốc, Đế Chí. Thời đại Tam Hoàng Ngũ Đế được cho là trong khoảng 2900 - 2350 trước TL.

⁽⁴⁾ Sáu nước cuối thời Chiến quốc (478 - 221 trước TL.) là Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy đều bị Tần diệt.

đột trước nhất, thật là Đạo giáo, nhưng rất tương tự cũng là Đạo giáo. Vì Phật học và Lão Trang học đều có tông chỉ siêu trần thoát tục, nên đầu đời Tấn, người học Phật phần nhiều do học Lão Trang trước mà đến, bởi lẽ đó văn tự ngữ khí phần nhiều cũng giống nhau. Vì đời Tấn đại loạn, mọi người đều phiền chán, không thể không tìm đến Lão Trang học để được an ổn. Đến khi Đạo An, Tuệ Viễn xuất hiện, rồi La-thập lại truyền bá lý không vô tướng, lời tuy giống tự nhiên vô vi của Lão Trang, nhưng tổ chức giáo nghĩa, thuyết minh kinh điển, phương pháp tu tập, đều không phải là bến bờ mà Lão Trang học có thể mong cầu, do đó những người từng tu tập Lão Trang học, đều rủ nhau vào cửa Phật. Nhân thế Đạo giáo bèn hết sức mô phỏng Phật pháp mà làm. Như trong Phật pháp có thuyết tam thân⁽⁵⁾, họ liền lập nghĩa “nhất khí hóa tam thanh”⁽⁶⁾, thậm chí còn tạo ra *Lão Tử hóa Hồ kinh* (*Hóa Hồ kinh* đến đời Nguyên [1206 - 1368] mới bị đốt, xem ở sau). Trong *Hoàng minh tập*⁽⁷⁾ có thiên *Chính vu luận*, thuật việc này rất rõ. Lại trong

(5) Tam thân: gọi chung Pháp thân, Báo thân và Ứng thân của chư Phật.

(6) Tam thanh: Đạo gia gọi ba cõi Ngọc thanh, Thượng thanh, Thái thanh là Tam thanh cảnh. Bậc thánh lên Ngọc thanh, bậc chân lên Thượng thanh, bậc tiên lên Thái thanh. Ba vị Hư Vô Tự Nhiên Nguyên Thủy Thiên Tôn, Thái Thượng Đạo Quân, Thái Thượng Lão Quân gọi là Tam thanh chúng thánh.

(7) Tác phẩm của Tăng Hựu (445 - 518), được soạn vào đời Lương (Nam triều).

Biện ngụy lục⁽⁸⁾ cũng nói rõ sự kiện này. Bởi *Hóa Hồ kinh* là do Vương Phù⁽⁹⁾ đời Tây Tấn soạn. Ông ấy nhân tranh luận lẽ tà chính với Phật tử Bạch Pháp⁽¹⁰⁾, nhiều lần bị khuất phục, phần uất không chịu được, nên tạo ra kinh này.

III. NGHĨA TỬ

符 *phù*: 1. 寫字在竹上，剖爲左右兩半，每人各執一半以驗真假 tả tự tại trúc thượng, phẫu vi tả hữu lưỡng bán, mỗi nhân các chấp nhất bán dĩ nghiệm chân giả (viết chữ trên mảnh tre, chẻ làm hai nửa trái phải, mỗi người giữ một nửa để nghiệm thật giả) 2. 合也 hợp dã (hợp nhau, phù hợp) 3. 道家符籙也 đạo gia phù lục dã (cái bùa của đạo sĩ).

符水 *phù thủy*: 以符籙咒水治病之術 dĩ phù lục chú thủy trị bệnh chi thuật (thuật dùng bùa, nước phép để chữa bệnh).

⁽⁸⁾ Tác phẩm của Trương Mai, được soạn năm 1291 đời Nguyên.

⁽⁹⁾ Vương Phù: đạo sĩ thời Huệ Đế (290 - 306) đời Tây Tấn.

⁽¹⁰⁾ Theo *PQDTĐ*, mục “Lão Tử hóa Hồ kinh” (tr. 2505 hạ) và mục “Bạch Viễn” (tr. 3196 trung), người tranh luận với Vương Phù về lẽ tà chính của đạo Phật là Bạch Viễn, còn gọi là Bạch Pháp Tổ, danh tăng thời Ngụy Tấn. Chữ *bạch* (Bạch Viễn) viết là 帛, còn viết là 白.

流沙 *lưu sa*: 謂沙漠也 *vị sa mạc dã* (gọi sa mạc). 古以流沙爲西北諸方沙漠之泛稱, 因其沙流如水, 故云 *Cổ dĩ lưu sa vi tây bắc chư phương sa mạc chi phiếm xưng, nhân kỳ sa lưu như thủy, cố vân* (Xưa dùng từ *lưu sa* làm tên gọi chung các sa mạc ở các phía tây, bắc [Trung Quốc], vì cát ở đó chảy [không ở một chỗ cố định] như nước, nên gọi như vậy).

籙 *lục*: 道家之符咒 *đạo gia chi phù chú* (bùa chú của đạo sĩ).

流言 *lưu ngôn*: 無根之言, 如水之流, 自彼而至此也 *vô căn chi ngôn, như thủy chi lưu, tự bỉ nhi chí thử dã* (lời nói không có căn cứ, như nước chảy, từ chỗ kia mà đến chỗ này - lời lưu truyền, lời đồn đại).

顧 *có*: 1. 回頭看 *hồi đầu khán* (quay đầu lại nhìn) 2. 關心 *quan tâm* (để tâm đến), 照顧 *chiếu cố* (đoái tưởng đến).

涯 *nhai*: 1. 水邊也 *thủy biên dã* (bờ nước, ven bờ) 2. 極也 *cực dã* (chỗ cuối cùng), 限也 *hạn dã* (giới hạn).

肩 *kiên*: 當頸項之下, 臂與身連屬處 *đương cảnh hạng chi hạ, tí dĩ thân liên thuộc xứ* (ở dưới cổ, chỗ cánh tay và thân liền nhau - cái vai).

了了 *liễu liễu*: 明白 *minh bạch* (rõ ràng).

懣 *muộn*: 煩悶也 *phiền muộn dã* (buồn rầu, buồn phiền), 憤鬱也 *phẫn uất dã* (tức giận không nói ra được).

IV. NGỮ PHÁP

CÂU VỊ NGỮ THỂ TỪ (tiếp theo)

Ở phần ngữ pháp bài 45 chúng tôi đã đề cập sơ lược câu vị ngữ thể từ, ở đây sẽ nói rõ hơn về loại câu này.

Thể từ bao gồm danh từ, từ tổ có tính danh từ, đại từ, số từ, số lượng từ.

1. Danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ làm vị ngữ

Loại câu này thường là câu phán đoán tính lược hệ từ.

chủ ngữ	vị ngữ
僧智通，	壽州安豐人。 (1)
劉備，	天下梟雄。 (2)

(1) Tăng Trí Thông, Thọ Châu An Phong nhân.

(Sư Trí Thông là người ở An Phong thuộc Thọ Châu.)

(2) Lưu Bị, thiên hạ kiêu hùng.

(Lưu Bị là người kiêu hùng trong thiên hạ.)

chủ ngữ	vị ngữ	也
黃巾張角	實此之一派	也。 (Đệ tứ thập cửu khóa)
和尚，	余同門	也。 (1)
懷讓禪師，	金州杜氏子	也。 (2)
周遊列國以 說仁義者，	孟子	也。 (3)

(1) Hòa thượng, dư đồng môn dã.

(Hòa thượng [Liên Phiệt] là đồng môn của tôi [Thiền sư Mộng Đông].)

(2) Hoài Nhượng Thiền sư, Kim Châu Đỗ thị tử dã.

(Thiền sư Hoài Nhượng là con nhà họ Đỗ ở Kim Châu.)

(3) Chu du liệt quốc dĩ thuyết nhân nghĩa giả, Mạnh Tử dã.

(Người đi khắp các nước để nói về nhân nghĩa là Mạnh Tử.)

Trừ “Mạnh Tử” là danh từ, những vị ngữ còn lại đều là từ tổ có tính danh từ.

chủ ngữ	者	vị ngữ
無表色	者	不表現於外 之色法。 (1)

界	者	種族之義。	(2)
---	---	-------	-----

(1) Vô biểu sắc giả, bất biểu hiện ư ngoại chi sắc pháp.

(Vô biểu sắc là sắc pháp không biểu hiện ra ngoài.)

(2) Giới giả chủng tộc chi nghĩa.

(Giới [trong 18 giới] nghĩa là chủng tộc.)

“Bất biểu hiện ư ngoại chi sắc pháp”, “chủng tộc chi nghĩa” đều là từ tổ có tính danh từ.

chủ ngữ	者	vị ngữ	也
沙門	者	學死者	也。
三乘	者	聲聞緣覺 菩薩	也。

(1)

(2)

(1) Sa-môn giả, học tử giả dã.

(Sa-môn là người học về sự chết.)

(2) Tam thừa giả, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát dã.

(Tam thừa là Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát.)

“Học tử giả” là từ tổ có tính danh từ.

2. Đại từ làm vị ngữ

Thí dụ:

證者誰? - 釋迦尊。

Chúng giả *thùy*? - Thích-ca tôn.

(Người chứng nhập cứu cánh là ai? - Là đức Thích-ca.)

Chúng giả: từ tổ làm chủ ngữ. *Thùy*: đại từ nghi vấn, làm vị ngữ.

元年者何? - 君之始年也。

Nguyên niên giả *hà*? - Quân chi thủy niên dã.

(Nguyên niên [= năm đầu] là gì? - Là năm bắt đầu của một ông vua.)

Nguyên niên: chủ ngữ. *Giả*: trợ từ. *Hà*: đại từ nghi vấn, làm vị ngữ.

3. Số từ làm vị ngữ

Thí dụ:

小乘清淨論所立六十七，大乘五百。(Đệ tam thập nhất khóa)

Lục thập thất, *ngũ bách* là số từ, làm vị ngữ.

公春秋已九十八矣。

Công xuân thu dĩ *cửu thập bát* hĩ.

(Tuổi của ngài [Thiền sư Hư Vân] đã 98 rồi.)

Cửu thập bát: số từ, làm vị ngữ.

天下之達道五，所以行之者三。

Thiên hạ chi đạt đạo *ngũ*, sở dĩ hành chi giả *tam*.

(Đạt đạo trong thiên hạ có năm điều⁽¹⁾, để thi hành năm điều ấy phải có ba [đạt đức]⁽²⁾.)

Ngũ, tam: số từ, làm vị ngữ.

今游惰者，十常七八；耕者，十止二三。

Kim du nọa giả, *thập thường thất bát*; canh giả, *thập chỉ nhị tam*.

(Nay kẻ rong chơi lười biếng, mười người thường có đến bảy, tám; kẻ cày ruộng, mười người chỉ có hai, ba.)

Thập thường thất bát, thập chỉ nhị tam: số từ làm vị ngữ.

蕭何第一，曹參次之。

Tiêu Hà *đệ nhất*, Tào Tham thứ chi.

(Tiêu Hà thứ nhất, Tào Tham kế đó.)

Đệ nhất: số từ làm vị ngữ.

4. Số lượng từ làm vị ngữ

Số lượng từ là số từ + danh từ. Thí dụ:

黑白送者數千人。(Đệ tứ thập lục khóa)

Sổ thiên nhân: số lượng từ làm vị ngữ.

二祖大師百單七歲。

⁽¹⁾ Năm điều đạt đạo: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bạn bè.

⁽²⁾ Ba đạt đức: nhân, trí, dũng.

Nhị Tổ Đại sư *bách đơn thất tuế*.

(Đại sư Nhị Tổ [Tuệ Khả] thọ 107 tuổi.)

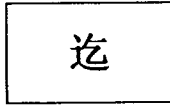
Bách đơn thất tuế: số lượng từ làm vị ngữ.

臨淄三百閭。

Lâm Chuy *tam bách lư*.

(Đất Lâm Chuy có ba trăm phường.)

Tam bách lư: số lượng từ làm vị ngữ.



GIỚI TỪ

迄 (= đến) cùng với tân ngữ của nó (tân ngữ giới từ) thường đặt trước vị ngữ để biểu thị khoảng thời gian có quan hệ với động tác, hành vi. 迄 có mấy cách dùng sau đây:

1. 迄 dùng một mình

Thí dụ:

迄道教欲期擴張，乃與老子說結合，推老子為神仙第一位本尊矣。(Đệ tứ thập cửu khóa)

2. 迄今 (= đến nay)

Thông thường, giới từ 迄 được dùng với danh từ 今,

biểu thị một khoảng thời gian từ quá khứ kéo dài đến hiện tại. Thí dụ:

迄今猶令人稱佛學爲空門，羅什之力豈淺鮮哉。(Đệ tứ thập tam khóa)

迄今吾人頂禮于釋迦牟尼佛前 [...] (Đệ thất khóa)

夢東老人繼蓮池，蕩益，宏闡淨土法門于京北之紅螺山，迄今百有餘年。

Mộng Đông lão nhân kế Liên Trì, Ngẫu Ích, hồng xiển Tịnh Độ pháp môn vu Kinh Bắc chi Hồng Loa sơn, *ngật kim* bách hữu dư niên.

(Mộng Đông lão nhân nối tiếp các ngài Liên Trì, Ngẫu Ích, hồng dương pháp môn Tịnh Độ ở núi Hồng Loa tại Kinh Bắc, *đến nay* hơn 100 năm.)

3. 迨至

Ngật chí (= đến, cho đến) là phức hợp hư từ, *ngật* và *chí* đều là giới từ, nghĩa giống nhau, dùng liền nhau thì gọi là “liên dụng” hay “trùng ngôn” (nói trùng lặp, vì hai chữ cùng nghĩa).

Ngật chí thường dùng với 於今 hoặc 于今. *Ngật chí ư kim / vu kim*: đến nay, cho đến nay. Thí dụ:

自黃帝以下迨至於今 (Đệ tứ thập nhất khóa)

于時十八賢衆，百二十三人 [...] 心印遞傳，迨至于今不墜。

Vu thời thập bát hiền chúng, bách nhị thập tam nhân [...] tâm ấn đệ truyền, *ngật chí vu kim* bất trụ.

(Lúc bấy giờ hiền chúng 18 vị, 123 người⁽¹⁾ [...] tâm ấn lần lượt truyền xuống, *đến nay* vẫn không rơi mất.)

⁽¹⁾ Bạch Liên xã do ngài Tuệ Viễn sáng lập đời Đông Tấn, tăng tục có 123 người, trong số đó nổi bật có 18 vị gọi là “thập bát hiền”.

第五十課

道教徒嫉佛及北魏之佛法

道教徒之運動，加佛教以大打擊者，隋以前有北魏太武之破佛，及北周武破佛之二大事蹟，今言其初：

北魏（即今山西大同）道武帝極敬佛法，且有建寺任僧統等事。其孫太武時爲道教徒所運動，遂背先代遺業。然其初尚如祖志，且招禪德均高，玄高爲太子晃師。時有司徒崔浩極信道教之寇謙之，太武頗好老莊書，朝夕味之。故崔浩常以道教仙化之事說太武，且說佛教弊害。太武本不知佛學爲何物，遂信崔浩言。改年號爲太平眞君。會蓋吳起亂，太武親征赴長安，偶見寺院藏釀具，積牧守富人所寄財寶鉅萬，生活豪奢，遂誣僧造窟室匿婦人，藏弓矢武器，復由浩加種種閒言。太武怒，從浩言，悉殺長安沙門，燒棄經卷佛像。還平城後，更

下詔勅四方悉如長安法，燒寺舍經像，殺僧尼。其詔勅中有“愚民無識，信偽惑妖，私養師巫，挾藏讖記。沙門之徒，假西城虛誕，坐致妖孽，非所以齊一政化，布淳德於天下也。自王公以下至於庶人，有私養沙門者，限今年二月十五日，過期不出，沙門身死，容止者誅一門。”（見弘明集所引魏書）太子晃信佛頗篤，崔浩恐太子後日不利於己，讒其有異志於帝，幽殺之，太子師玄高亦坐罪。尚書韓萬德師涼州沙門慧崇，亦被捕處死。此即魏武之法難。北地法蹤一時而絕，實太平真君七年也。（崔浩後監秘書事，使建其所撰國史刻石，帝以爲暴揚國惡，處死崔氏一門。）

太武崩，文成帝立，出再興佛教之勅曰：“世祖太武，德澤遐被，沙門道士，往往成林，而寺舍之中，致有凶黨，先朝按治錄其有罪，所司失旨，一切禁斷，…釋迦如來功濟大千，乃制諸郡建佛圖，有好佛法者，聽爲沙門。”次獻文帝極護佛教，召道士姜斌使與融覺寺曇謨對論，怒其虛妄，擬處死，由菩提流支諫釋。帝於五級大寺鑄丈六像五軀（用赤金二十五萬斤）；又因曇曜請，造石窟五處於西山石壁（今山西繁峙縣北），鑄佛像於各窟（高六七十尺）彫刻奇偉，實冠萬代；又建永寧寺於長安

北台，起七重塔。又於天宮寺，造釋迦大像（高四十三尺，用赤金十萬斤，黃金六百斤），建三重石塔（高十丈）；又建永寧寺塔（高三十丈）稱京華壯觀。次孝文帝亦篤護佛教。胡太后稱制，於梁天監十五年，建永寧寺浮圖高九十丈，靜夜鈴角之聲，聞於十里。北魏之佛法，一降一興，竟至如此。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NGŨ THẬP KHÓA

ĐẠO GIÁO ĐỒ TẬT PHẬT CẬP BẮC NGŨY CHI PHẬT PHÁP

Đạo giáo đồ chi vận động, gia Phật giáo dĩ đại đả kích giả, Tùy dĩ tiên hữu Bắc Ngụy Thái Vũ chi phá Phật, cập Bắc Chu Vũ phá Phật chi nhị đại sự tích, kim ngôn kỳ sơ:

Bắc Ngụy (tức kim Sơn Tây Đại Đồng) Đạo Vũ Đế cực kính Phật pháp, thả hữu kiến tự nhiệm Tăng thống đẳng sự. Kỳ tôn Thái Vũ thời vi Đạo giáo đồ sở vận động, toại bội tiên đại di nghiệp. Nhiên kỳ sơ thượng như tổ chí, thả chiêu thiên đức Quân Cao, Huyền Cao vi thái tử Hoảng sư. Thời hữu Tư đồ Thôi Hạo cực tín Đạo giáo chi Khấu Khiêm Chi, Thái Vũ phủ hiếu Lão Trang thư, triều tịch vị chi. Cố Thôi Hạo thường dĩ

Đạo giáo tiên hóa chi sự thuyết Thái Vũ, tả thuyết Phật giáo tệt hại. Thái Vũ bản bất tri Phật học vi hà vật, toại tín Thôi Hạo ngôn. Cải niên hiệu vi Thái bình chân quân. Hội Cái Ngô khởi loạn, Thái Vũ thân chinh phó Trường An, ngẫu kiến tự viện tàng nương cụ, tích mục thú phú nhân sở ký tài bảo cụ vạn, sinh hoạt hào xa, toại vu tăng tạo quật thất nặc phụ nhân, tàng cung thả vũ khí, phục do Hạo gia chủng chủng nhân ngôn. Thái Vũ nộ, từng Hạo ngôn, tất sát Trường An sa-môn, thiêu khí kinh quyển Phật tượng. Hoàn Bình Thành hậu, cánh hạ chiếu sắc tứ phương tất như Trường An pháp, thiêu tự xá kinh tượng, sát tăng ni. Kỳ chiếu sắc trung hữu “Ngu dân vô thức, tín nguy hoặc yêu, tư dưỡng sự vu, hiệp tàng sấm ký. Sa-môn chi đồ, giả Tây Vực hư dẫn, tọa trí yêu nghiệt, phi sở dĩ tề nhất chính hóa, bố thuần đức ư thiên hạ dã. Tự vương công dĩ hạ chí ư thứ nhân, hữu tư dưỡng sa-môn giả, hạn kim niên nhị nguyệt thập ngũ nhật, quá kỳ bất xuất, sa-môn thân tử, dung chỉ giả tru nhất môn.” (Kiến *Hoằng minh tập* sở dẫn *Nguy thư*) Thái tử Hoảng tín Phật phả đốc, Thôi Hạo khủng thái tử hậu nhật bất lợi ư kỹ, sàm kỳ hữu dị chí ư đế, u sát chi, thái tử sư Huyền Cao diệc tọa tội. Thượng thư Hàn Vạn Đức sư Lương Châu sa-môn Tuệ Sùng, diệc bị bỏ xử tử. Thử tức Ngụy Vũ chi pháp nạn. Bắc địa pháp tung nhất thời nhi tuyệt, thực Thái bình chân quân thất niên dã. (Thôi Hạo hậu giám bí thư sự, sử kiến kỳ sở soạn quốc sử khắc thạch, đế dĩ vi bặc dương quốc ác, xử tử Thôi thị nhất môn.)

Thái Vũ băng, Văn Thành Đế lập, xuất tái hưng Phật giáo chi sắc viết: “Thế tổ Thái Vũ, đức trạch hà bị, sa-môn đạo sĩ, vãng vãng thành lâm, nhi tự xá chi trung, trí hữu hung đảng, tiên triều án trị lục kỳ hữu tội, sở tư thất chỉ, nhất thiết cấm đoán,... Thích-ca Như Lai công tế Đại thiên, nãi chế chư quận kiến Phật-đồ, hữu hiệu Phật pháp giả, thính vi sa-môn.” Thứ Hiến Văn Đế cực hộ Phật giáo, triệu đạo sĩ Khương Bân sử dĩ Dung Giác tự Đàm Mô đối luận, nộ kỳ hư vọng, nghĩ xử tử, do Bồ-đề-lưu-chi gián thích. Đế ư Ngũ Cấp đại tự chú tượng lục tượng ngũ khu (dụng xích kim nhị thập ngũ vạn cân); hựu nhân Đàm Diệu thỉnh, tạo thạch quật ngũ xứ ư Tây Sơn thạch bích (kim Sơn Tây Phồn Trĩ huyện bắc), tuyên Phật tượng ư các quật (cao lục thất thập xích), điêu khắc kỳ vĩ, thực quán vạn đại; hựu kiến Vĩnh Ninh tự ư Trường An Bắc Đài, khởi thất trùng tháp. Hựu ư Thiên Cung tự, tạo Thích-ca đại tượng (cao tứ thập tam xích, dụng xích kim thập vạn cân, hoàng kim lục bách cân), kiến tam trùng thạch tháp (cao thập tượng); hựu kiến Vĩnh Ninh tự tháp (cao tam thập tượng), xưng Kinh hoa tráng quan. Thứ Hiếu Văn Đế diệc đốc hộ Phật giáo. Hồ Thái hậu xưng chế, ư Lương Thiên Giám thập ngũ niên⁽¹⁾, kiến Vĩnh Ninh tự phù-đồ cao cử thập tượng, tĩnh dạ linh giác chi thanh, văn ư thập lý. Bắc Ngụy chi Phật pháp, nhất giáng nhất hưng, cánh chí như thử.

⁽¹⁾ Chỗ này đúng ra là chữ 年 *niên*, bản chữ Hán in sai thành chữ 寺 *tự*.

II. DỊCH NGHĨA

Bài 50

TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO GHEN GHÉT PHẬT GIÁO VÀ PHẬT PHÁP Ở BẮC NGUY

Sự vận động của tín đồ Đạo giáo, mạnh mẽ đã kích Phật giáo, trước đời Tùy (581 - 618) có hai sự kiện lớn là Thái Vũ Đế nước Bắc Ngụy (386 - 534) phá Phật giáo và Vũ Đế nước Bắc Chu (557 - 581) phá Phật giáo, nay nói sự kiện đầu:

Đạo Vũ Đế (386 - 409) nước Bắc Ngụy (tức huyện Đại Đồng tỉnh Sơn Tây ngày nay) rất sùng kính Phật pháp, lại có làm các việc xây dựng chùa chiền, cử nhiệm Tăng thống. Thời cháu của ông là Thái Vũ Đế (424 - 451) bị tín đồ Đạo giáo vận động, bèn làm điều trái ngược với di nghiệp của đời trước. Nhưng ban đầu vẫn còn như chí hướng của ông nội, lại vời các bậc thiên đức như Quân Cao, Huyền Cao làm thầy thái tử Hoảng. Lúc bấy giờ có Tư đồ Thôi Hạo rất tin Khẩu Khiêm Chi của Đạo giáo, Thái Vũ rất thích sách Lão Trang, sáng chiều nghiên ngẫm. Vì thế Thôi Hạo thường đem việc hóa thành tiên của Đạo giáo để thuyết phục Thái Vũ, lại nói những điều tệ hại của Phật giáo. Thái Vũ vốn không biết Phật học là gì, nên tin lời Thôi Hạo. Ông đổi niên hiệu là Thái bình chân quân. Gặp lúc Cái Ngô khởi

loạn⁽¹⁾, Thái Vũ đích thân đem quân đến Trường An, tình cờ thấy tự viện chứa dụng cụ nấu rượu, cất giữ quá nhiều tiền của do các quan chức và nhà giàu gởi, sinh hoạt hoang phí, liền vu khống các nhà sư làm nhà hầm giấu phụ nữ, tàng trữ cung tên vũ khí, lại do những lời bịa đặt của Hạo. Thái Vũ giận, nghe lời Hạo, giết hết sa-môn ở Trường An, thiêu hủy kinh sách, tượng Phật. Sau khi trở về Bình Thành, lại hạ chiếu ra lệnh cả nước thi hành pháp lệnh như ở Trường An, đốt chùa chiền kinh tượng, giết tăng ni. Trong chiếu sắc của ông có đoạn: “Người dân ngu muội không có tri thức, tin điều giả dối yêu hoặc, nuôi dưỡng thầy chùa đồng cốt, cất giấu sấm ký. Các sa-môn mượn lời hư dối của Tây Vực, ngời không gây điều quái gỡ, chẳng phải để giúp cho chính trị giáo hóa được tề chỉnh, ban bố thuần đức cho thiên hạ. Từ hàng vương công xuống đến dân thường, kẻ nào có nuôi dưỡng sa-môn, hạn đến ngày 15 tháng 2 năm nay, nếu quá kỳ hạn ấy mà không ra, bản thân sa-môn sẽ bị tội chết, người dung dưỡng bị giết cả nhà.” (Xem *Hoằng minh tập dẫn Ngụy thư*) Thái tử Hoảng rất tin Phật, Thôi Hạo sợ ngày sau thái tử bất lợi cho mình, nói gièm với vua là thái tử có chí khác⁽²⁾, ngầm giết đi, thầy của thái tử là Huyền Cao cũng bị tội⁽³⁾. Thầy của

(1) Hồ Cái Ngô, người Lô Thủy, tụ tập dân chúng mưu làm phản ở Hạnh Thành.

(2) Thái tử Hoảng hai ba lần dâng biểu can gián vua về việc phá Phật, đều không được nghe theo.

(3) Sư bị thất cổ ở phía nam kinh thành.

Thượng thư Hàn Vạn Đức là sa-môn Tuệ Sùng ở Lương Châu cũng bị bắt giết. Đây là pháp nạn thời Thái Vũ nước Bắc Ngụy. Dấu vết Phật pháp ở Bắc Ngụy nhất thời bị dứt bỏ, đúng là vào năm Thái bình chân quân 7 (446). (Thôi Hạo sau trông coi việc bí thư, sai dựng bia khắc bộ quốc sử do ông soạn, vua cho rằng như thế là phơi bày cái xấu của quốc gia, giết chết cả nhà họ Thôi.)

Thái Vũ băng, Văn Thành Đế (452 - 465) lên ngôi, ban sắc lệnh phục hưng Phật giáo, nói rằng: “Thế tổ Thái Vũ, ân đức trùm xa, sa-môn đạo sĩ khắp nơi đông đảo như rừng, mà trong chùa chiền lại có bọn xấu, tiên triều xét trị tìm kẻ có tội, người thừa hành làm sai ý chỉ, cấm đoán tất cả... Thích-ca Như Lai công đức tế độ khắp Đại thiên thế giới, vì thế cho các quận xây dựng chùa tháp, có ai thích Phật pháp, cho làm sa-môn.” Tiếp đến Hiến Văn Đế (466 - 471) hết lòng bảo hộ Phật giáo, triệu đạo sĩ Khương Bân khiến tranh luận với Đàm Mô chùa Dung Giác, giận ông ta đối trá, định giết chết, nhờ Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci) can ngăn mới được tha. Nhà vua cho đúc năm pho tượng Phật cao 1 trượng 6 (dùng 25 vạn cân đồng đỏ) ở chùa lớn tại Ngũ Cấp; lại nhân Đàm Diệu thỉnh cầu, cho tạo năm hang đá trên vách đá Tây Sơn (phía bắc huyện Phần Trĩ tỉnh Sơn Tây ngày nay), khắc tượng Phật ở các hang (cao sáu, bảy mươi thước), chạm khắc kỳ vĩ, thật đứng đầu muôn đời; lại xây chùa Vĩnh Ninh ở Bắc Đài, Trường An, dựng tháp bảy tầng. Lại đúc đại tượng Thích-ca (cao 43 thước,

dùng 10 vạn cân đồng đỏ, 600 cân vàng) ở chùa Thiên Cung, dựng tháp bằng đá ba tầng (cao 10 trượng); lại dựng tháp chùa Vĩnh Ninh (cao 30 trượng), gọi là “Kinh hoa tráng quan” (cảnh tượng tráng lệ ở kinh đô). Kế đến Hiếu Văn Đế (471 - 499) cũng dốc lòng bảo hộ Phật giáo. Hồ Thái hậu⁽⁴⁾ làm phụ chính, Thiên Giám năm 15 (516) đời Lương⁽⁵⁾, cho xây tháp chùa Vĩnh Ninh cao 90 trượng⁽⁶⁾, đêm thanh vắng tiếng linh treo ở các góc tháp khua động, nghe xa đến mười dặm⁽⁷⁾. Phật pháp ở nước Bắc Ngụy, lúc suy lúc thịnh, rốt cuộc đến như thế.

III. NGHĨA TỬ

釀 *n huỡng*: 1. 作酒曰釀 tác tửu viết *nhuỡng* (gây rượu, làm rượu gọi là *nhuỡng*) 2. 酒亦曰釀 tửu diệc viết *nhuỡng* (rượu cũng gọi là *nhuỡng*).

牧 *mục*: 1. 封建統治階級稱統治人民 phong kiến thống trị giai cấp xưng thống trị nhân dân (giai cấp thống trị phong kiến gọi việc thống trị nhân - trị [dân],

⁽⁴⁾ Hồ Thái hậu là mẹ của Hiếu Minh Đế (516-528) nước Bắc Ngụy.

⁽⁵⁾ Thiên Giám là niên hiệu của Lương Vũ Đế. Thiên Giám năm 15 là nhằm vào Hy Bình năm đầu (516) đời Hiếu Minh Đế nước Bắc Ngụy.

⁽⁶⁾ Chùa Vĩnh Ninh nói ở đây là ngôi chùa mới, do Hồ Thái hậu xây năm 516, sau khi dời đô đến Lạc Dương; khác với chùa Vĩnh Ninh nói ở đoạn trên do Hiến Văn Đế xây dựng năm 467.

⁽⁷⁾ Các diềm mái của tháp chùa Vĩnh Ninh có treo hơn 5 ngàn cái linh.

chăn [dân]) 2. 官名，州長 *quan danh, châu trưởng* (tên quan, chức quan cai trị một châu).

守 *thú*: 官名，一郡之長曰郡守，又稱太守 *quan danh, nhất quận chi trưởng viết quận thú, hựu xưng thái thú* (tên quan, chức quan đứng đầu một quận gọi là quận thú, còn gọi là thái thú). *Mục thú*: chức quan cai trị các châu, quận.

鉅 *cự*: 大也 đại dã (lớn); 與巨通 dĩ *cự* thông (dùng thông với chữ *cự* bộ công).

鉅萬 *cự vạn*: 1. 萬萬 vạn vạn (100 triệu) 2. 極多 cực đa (rất nhiều).

豪 *hào*: 1. 凡以才或力勝人者皆曰豪 *phàm dĩ tài hoặc lực thắng nhân giả giai viết hào* (phàm kẻ do tài hoặc sức hơn người đều gọi là hào) 2. 縱恣也 *túng tứ dã* (buông thả).

奢 *xa*: 侈也，儉之對 *xĩ dã, kiệm chi đối* (hoang phí tiền bạc, đối lại với *kiệm* [= tằn tiện]).

挾 *hiệp*: 1. 夾持也 *giáp trì dã* (cấp nách, xốc nách) 2. 藏也 *tàng dã* (cất giấu) 3. 倚仗 *ỷ trợng* (dựa vào, cậy vào).

讖 *sấm*: 隱語預決吉凶 *ẩn ngữ dự quyết cát hung* (lời nói bí ẩn quyết đoán trước việc lành dữ trong tương lai).

讖記 *sấm ký*: 謂讖書也 *vị sấm thư dã* (sách chép lời sấm).

妖 *yêu*: 1. 異於常物而害人者 dị ư thường vật nhi hại nhân giả (vật khác với bình thường mà làm hại người - yêu quái) 2. 艷也, 媚也 diễm dã, mị dã (xinh đẹp).

孽 (孽) *nghiệt*: 1. 災也 tai dã (tai họa). 孽爲災初生之名 *Nghiệt* vi tai sơ sinh chi danh (*Nghiệt* là gọi tai họa mới sinh ra) 2. 惡因亦曰孽, 如作孽, 造孽 ác nhân diệc viết *nghiệt*, như tác *nghiệt*, tạo *nghiệt* (nhân xấu, nhân ác cũng gọi là *nghiệt*, như tác *nghiệt* [= làm ra nhân ác], tạo *nghiệt* [= tạo ra nhân ác]).

妖孽 *yêu nghiệt*: 謂凶惡之萌兆也 vị hung ác chi manh triệu dã (điềm báo trước điều hung dữ - điềm quái gỡ).

淳 *thuần*: 厚也 hậu dã (dày dặn, thuần hậu), 樸也 phác dã (thật thà, mộc mạc).

庶人 *thứ nhân*: (*thứ*: dân thường) 平民 bình dân (dân thường).

遐 *hà*: 遠也 viễn dã (xa).

軀 *khu*: 體也 thể dã (thân thể).

壁 *bích*: 牆也 tường dã (tường, vách).

鑿 *tuyên*: 鑿也 tạc dã (đục, đẽo), 刻也 khắc dã (chạm khắc). Cũng đọc *thuyên*.

京華 *kinh hoa*: 京師爲文物所萃, 因謂京師曰京華 *kinh sư* vi văn vật sở tụy, nhân vị *kinh sư*

viết *kinh hoa* (kinh sư là nơi văn vật nhóm họp lại, nhân đó gọi kinh sư là *kinh hoa* - kinh sư, kinh đô).

壯觀 *tráng quan*: 1. 形容美盛 hình dung mỹ thịnh (hình dung đẹp đẽ lớn lao) 2. 美觀 mỹ quan (bề ngoài đẹp đẽ).

稱制 *xung chế*: 謂代行天子之事也 vị đại hành thiên tử chi sự dã (làm thay công việc của vua).

鈴 *linh*: 1. 似鐘而小, 有舌有柄, 稱為振鈴 tự chung nhi tiểu, hữu thiệt hữu bính, xưng vi chấn linh (giống cái chuông mà nhỏ, có con lắc, có cán, gọi là cái linh lắc, cái chuông lắc) 2. 懸於樓殿簷角等處之鈴, 有舌, 能因風發聲 huyền ư lâu điềm diêm giác đẳng xứ chi linh, hữu thiệt, năng nhân phong phát thanh (cái linh treo ở các góc mái lầu, điện, có con lắc, có thể nhân gió lay động mà phát ra tiếng).

IV. NGŨ PHÁP

且

Chữ 且 thường được dùng làm liên từ hoặc phó từ, làm trợ từ thì ít gặp hơn.

1. Liên từ

且 làm liên từ có những nghĩa sau đây:

a. Lại, mà lại, và

- Nói hai hình dung từ, biểu thị cùng một lúc có đủ hai loại tình trạng, tính chất. Thí dụ:

不義而富且貴，於我如浮雲。

Bất nghĩa nhi phú *thả* quý, ư ngã như phù vân.

(Bất nghĩa mà giàu và sang, đối với ta [Khổng Tử] như mây nổi.)

Thả nối hai hình dung từ *phú, quý*.

- Nói hai động từ, biểu thị hai động tác hay hành vi đồng thời tiến hành. Thí dụ:

女悲泣且謝。

Nữ bi khắp *thả* tạ.

(Long nữ khóc lóc thảm thương *lại* cảm tạ.)

- Nói hai phân cú, biểu thị quan hệ tiến thêm một bậc của hành động nói ở phân cú sau đối với hành động nói ở phân cú trước. Trong Đệ ngũ thập khóa, chữ *thả* được dùng theo cách này ba lần:

道武帝極敬佛法，且有建寺任僧統等事。

然其初尚如祖志，且招禪德均高，玄高爲太子晃師。

故崔浩常以道教仙化之事說太武，且說佛教弊害。

Thí dụ khác:

一切修持法門，唯此最爲易修，而且功德最大。

Nhất thiết tu trì pháp môn, duy thử tối vi dị tu, nhi *thả* công đức tối đại.

(Tất cả pháp môn tu trì, chỉ pháp môn này [Tịnh Độ] rất là dễ tu, mà *lại* công đức rất lớn.)

- 不但…(而)且 (= chẳng những / không chỉ... mà lại...)

Biểu thị sự tăng tiến ý tưởng, ý tưởng ở sau chữ *thả* mạnh hơn ý tưởng ở trước nó. Thí dụ:

既知死之可悲，當於未死之前，修此大法，則死不但無可悲，且大可享也。

Ký tri tử chi khả bi, đương ư vị tử chi tiền, tu thử đại pháp, tắc tử *bất dãn* vô khả bi, *thả* đại khả hạnh dã.

(Đã biết chết là đáng buồn, phải nên trước khi chết, tu đại pháp này [tín nguyện niệm Phật], thì chết *chẳng những* không có gì đáng buồn, mà *lại* rất đáng mừng.)

- 既…且 (= đã ... lại ...)

Nói hai từ hoặc hai phân cú, biểu thị hai loại tình huống đồng thời tồn tại. Thí dụ:

• Nói hai từ:

既明且哲，以保其身。

Ký minh *thả* triết, dĩ bảo kỳ thân.

(Đã sáng suốt *lại* khôn ngoan, để giữ được mình.)

Ký... *thả* nối hai từ *minh* và *triết*.

• Nối hai phân cú:

道既精粹，訓且均敷。

Đạo ký tinh túy, huấn *thả* quân phu.

(Đạo *dã* tinh túy, giáo huấn *lại* ban bố đồng đều.)

Ký dùng ở phân cú trước, *thả* dùng ở phân cú sau để nối hai phân cú này.

b. 且…且… (= vừa ... vừa ...)

Do hai liên từ *thả* trước sau điệp dụng mà thành, biểu thị hai tâm trạng hoặc hai động tác xuất hiện đồng thời. Thí dụ:

高祖見信死，且喜且憐之。

Cao Tổ kiến Tín tử, *thả* hỉ *thả* liên chi.

(Cao Tổ thấy [Hàn] Tín chết, vừa mừng vừa thương.)

陵且戰且引南。

Lăng *thả* chiến *thả* dẫn nam.

([Lý] Lăng vừa đánh vừa lui quân về phía nam.)

c. Vả chãng, vả lại, hướng chi

Với nghĩa này, *thả* đứng đầu câu, trước và sau nó có hai tầng ý tưởng. Thí dụ:

故稱佛教 [...] 趨進大同之唯一大教，豈徒言哉？且今日信教自由，不能強人以迷信。

Cố xưng Phật giáo [...] xu tiến đại đồng chi duy

nhất đại giáo, khởi đồ ngôn tai? *Thả* kim nhật tín giáo tự do, bất năng cưỡng nhân dĩ mê tín.

(Cho nên nói Phật giáo [...] có xu thế tiến tới một tôn giáo lớn duy nhất đại đồng, há nói suông sao? *Vả chẳng* ngày nay tự do tín ngưỡng, không thể lấy mê tín mà cưỡng ép người ta được.)

Theo cách dùng này, 且 có thể phức hợp với trợ từ 夫 thành phức hợp liên từ 且夫 (= *vả chẳng, vả lại*, hơn nữa), thường đứng đầu câu, biểu thị ý tưởng tiến thêm một bậc. Thí dụ:

且夫戒也者，所以續慧命也。

Thả phù giới dã giả, sở dĩ tục tuệ mạng dã.

(*Hơn nữa* giới là để tiếp nối tuệ mạng.)

d. Lại, mà lại, nhưng lại

Thả nối từ hoặc phân cú, biểu thị quan hệ chuyển chiết. Thí dụ:

窮且益堅，不墜青雲之志。

Cùng *thả* ích kiên, bất trụ thanh vân chí chí.

(Cùng khốn *lại* càng bền vững, không rơi mất cái chí mây xanh.)

đ. Nếu

Nối phân cú, biểu thị quan hệ giả thiết. Thí dụ:

君且欲霸王，非管夷吾不可。

Quân *thả* dục bá vương, phi Quản Di Ngô bất khả.

(Nếu ngài muốn làm bậc bá bậc vương, không có
Quản Di Ngô thì không được.)

e. Hay là

Dùng ở đầu nhánh thứ hai trong câu hỏi gồm hai
nhánh, biểu thị quan hệ tuyển trạch. Thí dụ:

王以天下爲尊秦乎？且尊齊乎？

Wương dĩ thiên hạ vi tôn Tần hồ? *thả* tôn Tề hồ?

(Đại vương cho rằng thiên hạ tôn Tần chẳng? *hay*
là tôn Tề chẳng?)

2. Phó từ

Khi dùng làm phó từ, 且 có những nghĩa sau đây:

a. Còn

- Dùng một mình

彼飽食而暖衣，且以爲不幸，誠不知足之
甚矣。

Bỉ bảo thực nhi noãn ý, *thả* dĩ vi bất hạnh, thành
bất tri túc chi thậm hĩ.

(Anh ấy ăn no mặc ấm, *còn* cho là không may,
thật quá không biết đủ.)

- *Thả* thường dùng với 安 (= sao), 何 (= sao), 況
(= huống gì).

• 且…, 安… (= còn …, sao … ?)

人情莫不愛其身，身且不愛，安能愛君？

Nhân tình mạc bất ái kỳ thân, thân *thả* bất ái, *an* năng ái quân?

(Tình người không ai không yêu thân mình, thân mình *còn* chẳng yêu, thì *sao* yêu vua được?)

- 且… , 何… (= còn ..., sao ...?)

字且不識, 何足言文?

Tự *thả* bất thức, *hà* túc ngôn văn?

(Chữ *còn* chẳng biết, *sao* đủ nói chuyện văn chương?)

- 且… , 況… (= còn ..., huống [gì] ... ?)

曾子且然, 況吾輩凡庸乎?

Tăng Tử *thả* nhiên, *huống* ngô bối phạm dung hồ?

(Tăng Tử *còn* như thế, *huống* chúng ta là hạng tầm thường?)

b. Sắp, sẽ

今吾尚病, 病愈, 我且往見。

Kim ngô thượng bệnh, bệnh dĩ, ngã *thả* vãng kiến.

(Nay ta còn bệnh, bệnh khỏi, ta *sẽ* đi thăm.)

c. Gần

Thả dùng trước số từ, chỉ số lượng xấp xỉ.

北山愚公者, 年且九十。

Bắc Sơn Ngu Công giả, niên *thả* cửu thập.

(Ngu Công ở Bắc Sơn tuổi *gần* chín mươi.)

d. Tạm, hãy, hãy cứ, cứ

夫婦正淫，前已略說利害，今且不論。

Phu phụ chính dâm, tiền dĩ lược thuyết lợi hại, kim thả bất luận.

(Vợ chồng chính dâm, ở trước đã nói sơ qua sự lợi hại, nay tạm không bàn đến.)

淨業得修且修，宦場可下便下。

Tịnh nghiệp đắc tu thả tu, hoạn trường khả hạ tiện hạ.

([Đối với người đang làm quan] tịnh nghiệp tu được cứ tu, chốn làm quan có thể bỏ thì bỏ.)

3. Trợ từ

Dùng ở đầu câu (không dịch), làm phát ngữ từ mở đầu câu nói, vừa biểu thị phát biểu nghị luận, vừa có tác dụng 提示 đề thị (nhân việc cũ mà suy ra cái mới). Thí dụ:

嗟乎！且飢者有過甚之願，渴者有兼量之情。

Ta hô! Thả cơ giả hữu quá thậm chi nguyện, khát giả hữu kiêm lượng chi tình.

(Than ôi! Người đói muốn có thức ăn nhiều hơn sức ăn của mình, người khát muốn có nước uống gấp đôi.)

Tác dụng “đề thị” của câu trên là từ sự ham muốn cái ăn cái uống của kẻ đói khát, người ta có thể suy ra những việc khác.

何

HÌNH DUNG TỪ

Ở Đệ ngũ thập khóa này, trong câu “太武本不知佛學爲何物”, 何 là hình dung từ nghi vấn, làm định ngữ tu sức cho danh từ 物. Hình dung từ 何 (= gì, nào, sao) có mấy cách dùng sau đây:

1. Nghi vấn

何	danh từ	
何	經	(1)
何	方	
何	物	(2)
何	事	(3)
何	處	(4)
何	時	(5)

(1) 遂問客誦何經。

Toại vấn khách tụng *hà kinh*.

(Bèn hỏi khách tụng *kinh* gì.)

(2) 汝何方人? 欲求何物?

Nhữ *hà phương* nhân? dục cầu *hà vật*?

([Ngũ Tổ hỏi Huệ Năng:] Ông là người *phương*

nào? muốn cầu vật gì?)

(3) 汝從何來? 欲求何事?

Nhữ tùng hà lai? Dục cầu hà sự?

([Lục Tổ hỏi sư Trí Thường:] Ông từ đâu đến? muốn cầu việc gì?)

Trong câu này có hai chữ *hà*, chữ *hà* ở trước là phó từ nghi vấn (đề cập ở phần ngữ pháp bài 76).

(4) 萬法歸一，一歸何處?

Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ?

(Muôn pháp về một, một về chỗ nào?)

(5) 人死，一去何時歸?

Nhân tử, nhất khứ hà thời qui?

(Người chết, một đi bao giờ trở về?)

2. Phản cật

Thí dụ:

不斷十惡之心，何佛即來迎請?

Bất đoạn thập ác chi tâm, hà Phật tức lai nghinh thỉnh?

([Nếu] không đoạn trừ cái tâm tạo mười điều ác, thì Phật nào lại đến nghinh đón [về Tịnh độ]?)

“Hà Phật tức lai nghinh thỉnh” biểu thị phản cật, ý nói không có Phật nào lại đến nghinh đón kẻ “bất đoạn thập ác chi tâm”.

世間何事，能得長久?

Thế gian *hà sự*, năng đắc trường cửu?

(Việc gì ở thế gian mà có thể lâu dài được?)

Câu trên ý nói không việc gì ở thế gian có thể lâu dài được, biểu đạt theo cách phản cật.

3. Phiếm chỉ

Thí dụ:

盡虛空，遍法界，何處不是道場！

Tận hư không, biến pháp giới, *hà xứ* bất thị đạo tràng!

(Tận hư không, khắp pháp giới, *nơi nào* chẳng là đạo tràng!)

“Nơi nào chẳng là đạo tràng” có nghĩa nơi nào cũng là đạo tràng cả, nên có tính phiếm chỉ.

佛法如錢，在人善用。汝有錢則何事不可為？汝能專修一法，何求不得？

Phật pháp như tiền, tại nhân thiện dụng. Nhữ hữu tiền tắc *hà sự* bất khả vi? Nhữ năng chuyên tu nhất pháp, *hà cầu* bất đắc?

(Phật pháp như tiền bạc, do người ta khéo dùng. Ông có tiền thì *việc gì* chẳng làm được? Ông hay chuyên tu một pháp môn, thì *cầu gì* chẳng được?)

“Việc gì chẳng làm được” có nghĩa là việc gì cũng làm được, vì thế có tính phiếm chỉ. Câu này có hai chữ *hà*, chữ *hà* thứ hai (*hà cầu*) là đại từ nghi vấn (xem lại phần ngữ pháp bài 5).